HƯƠNG RỪNG CÀ MAU



SƠN NAM

SƠN NAM

HƯƠNG RỪNG CÀ MAU

Thay lời tựa

Trong khói sóng mênh mông,
Có bóng người vô danh
Từ bên này sông Tiền
Qua bên kia sông Hậu
Mang theo chiếc độc huyền
Điệu thơ Lục Vân Tiên
Với câu chữ :
Kiến nghĩa bất vi vô dõng giả,
Tới Cà-mau — Rạch-giá
Cất chòi, đốt lửa giữa rừng thiêng...
Muỗi, vắt nhiều hơn cỏ,
Chướng khí mù như sương.
Thân không là linh thú
Sao chưa về cố hương ?
Chiều chiều nghe vượn hú,
Hoa lá rụng, buồn buồn

Tiễn đưa về cửa biển
Những giọt nước lìa nguồn,
Đôi tâm hồn cô tịch
Nghe lắng sầu cô thôn
Dưới trời mây heo hút...
Hơi vọng cổ nương bờ tre bay vút
Điệu hò... ơ theo nước chảy, chan hòa.
Năm tháng đã trôi qua
Ray rứt mãi đời ta
Nắng mưa miền cố thổ
Phong sương mấy độ qua đường phố,
Hạt bụi nghiêng mình nhớ đất quê...

S.N.

* Những chuyện nầy xảy ra vào khoảng 1930-1940. Tên các nhân vật đều tưởng tượng mà ra, nếu trùng với những người có thật thì chỉ là sự tình cờ, ngoài dụng ý của tác giả.

HÒN CỒ TRON

ÔNG Từ Thông ra hòn Cồ Tron cất chòi mà nương náu không biết từ bao nhiêu niên kỷ rồi. Tóc của ông lốm đốm bạc, khi thì thả dài xuống khỏi lưng quần, khi thì bới thành búi to sau ót, gài lại bằng một cọng gai kim quít. Một bộ quần áo nghĩ cũng hơi dư mặc đối với ông! Nhiều khi năm ba tháng liên tiếp ông phơi lưng trần với nắng, bên mấy gốc săn đá cổ thụ, lá cành xơ xác vì những cơn gió triền miên của biển khơi. Khi trời nực thì có những khe suối trong veo đón mời. Ông cứ ung dung mà uống, mà tắm một cách tự nhiên, vô tình khuấy rối giấc mơ của đàn bướm trắng đang xao động bay lên chập chờn như muốn rời mấy nhánh mai hoảng lơ thơ cúi nghiêng mình chấm mí nước... Hôm nào cho bằng hôm mười bốn, hôm rằm! Ông Từ Thông ra sau rẫy, đào lên củ khoai môn to lớn, đem luộc chín. Ngồi trên vồ cẩm thạch, ông chậm rãi ăn buổi chiều, thỉnh thoảng rứt từ miếng khoai, thảy xuống nước. Loài cá nhỏ bu lại nhởn nhơ mỗi con khoe một vẻ riêng. Tận dưới đáy biển, loại sò, loại ốc, loại nhum đang há miệng, le lưỡi bò chậm

chạp trên nền đá tím nồi gân vàng, trên nền đá vàng nồi gân trắng. Hoàng hôn tràn tới chính là lúc cảnh vật dưới nước ngời lên, bóng mây phản chiếu lấp lánh như gấm. Đêm về, trăng mọc. Nơi thủy cung rộn rịp nào kém chốn trần gian ! Từng đợt rong chìm lững lờ mơn trớn, khoác thêm lớp xiêm lụa mỏng cho bầy cá hường. Và muôn vì sao trên dây Ngân Hà sa xuống đậu lấm tấm khắp nhánh san hô trắng bạch.

Ở hòn Cồ Tron giữa vời vịnh Xiêm-la nầy, ông Từ Thông cơ hồ quên cả loài người và loài người cũng hầu như quên rằng mình có một đồng loại ở ngoài mõm đá chơi vơi kia. Điều ấy, chúng ta không nên trách ai cả, chẳng qua là... hải giác thiên nhai. Không lẽ ông phải vượt bốn mươi cây số đường biển đề tới công sở Lại-sơn, bên Hòn-rái mà trình diện. Chính quan chủ quận châu thành Rach-giá còn ngán đi kinh lý đến làng Lại-sơn ! Từ dinh quận của ông đến công sở làng it nhứt cũng là năm chục cây số đường hải đạo mênh mông sóng cồn. Mấy chiếc «ca-nốt» oai hùng trong sông rạch chỉ là cái vỏ trứng vịt giữa biển. Nhà nước thuộc địa nào chú ý đến việc cung cấp tàu đồng, tàu sắt đề quan chủ quận đi cai trị dân ! Không lẽ ông quận lại cỡi ghe bầu hằng trăm cây số. Vả lại ghe bầu nào phải như chim trời mà bay thẳng một đường ngay. Ghe chạy theo đường gãy. Ngoài biển khơi, đường gãy là đường gần nhất giữa hai điềm cách nhau ; cái khoảng gần trăm cây số trên kia kéo dài gấp ba, gấp bốn.

Năm ấy, tháng ấy, ngày ấy... ông Từ Thông bỗng nghe chút gì băn khoăn, rạo rực trong lòng ông và ở ngoài đời. Từng đàn chim sắt đen ngòm như bầy quạ bay lượn quanh hòn Cồ Tron, rú lên, rít lên, lắm lúc như toan đáp xuống, đột nhiên đảo ngược, đi thẳng một mạch

khuất trong mây khói.

Bữa nay họ làm cái gì vậy cà ?

Ông Từ Thông hối hả trèo lên chót đá mà ngóng. Hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc không có gì lạ. Duy có hướng Đông : kìa, sừng sững dưới ánh nắng mai năm ba hòn đảo nhô lên, những hòn đảo mới lạ. Ông trố mắt, liên tưởng đến phép dời non lấp biển rất nhiệm mầu của tay Thợ Trời khéo léo. Không thể lầm lẫn được ! Hồi nào đến giờ, ông rất sành sỏi về vị trí mấy hòn đảo nhỏ án ngữ chung quanh đây. Từ hòn đảo mới nổi ấy, một đốm trắng ngời, một chiếc «ca-nốt» rồi hai chiếc, ba chiếc đang rẽ sóng chạy phăng lại nơi ông đang ở. « Tự năm bẩy năm nay, mình chưa mất lòng một con sâu, một con kiến, không lẽ bây giờ có kẻ báo oán mình ? Oán nào đã gây ra mà báo ?». Nghĩ vậy, ông trở xuống chân hòn sát mé biển, chờ đợi.

Chập sau, mấy chiếc « ca-nốt » xáp bờ ; họ đưa tay ngoắc ông.

Người Việt-nam nọ lên tiếng :

— Ông già ! Lại đây quan lớn hỏi.

Ông Từ Thông nhìn năm sáu người mặc võ phục trắng đứng gần thầy thông ngôn.

Mấy người mặc võ phục nói ríu rít. Ông đoán đó là « tiếng Tây ».

— Ông già ! Đây là Bu-lô-đa-ma ?

Ông đáp :

— Dạ không biết. Nó là hòn Cổ Tron. Chung quanh đây là mười hòn nhỏ khác. Không có nơi nào kêu là hòn Đa Ma...

— Vậy thì nó là hòn Nam Du, trong bản đồ ghi rõ đường hoàng. Ông nói kỳ quá !

Ông Từ Thông lắc đầu :

— Dạ, lời thật khai ngay. Tôi không biết. Xung quanh đây là hòn Mấu, hòn Dài, hòn Cổ Sơn, hòn Móng Tay.

Chập sau, thầy thông ngôn mới đồng ý:

— Đúng vậy. Bu-lô-đa-ma hoặc hòn Nam Du là tên theo sách chữ nho, theo nhà binh. Hòn Cổ Tron la tên tục của nó. Nè ông lão ! Quan lớn ra lịnh như vầy...

— Bẩm thầy, quan lớn là người của nước nào, tôi chưa rành.

— Ông giỡn sao chớ ? Hay là ông ngủ mê ? Cỡ này, nhà nước thuộc địa Tây đánh với nước Xiêm.

— Bẩm thầy, đánh ở đâu ? Tôi chưa được am tường.

— Đánh tại nước Cao-miên. Đánh luôn tại Bu-lô-đa-ma tức là cái hòn Cổ Tron này.

Ông Từ Thông cau mày :

— Mô Phật. Cầu xin Phật Trời...

Thầy thông ngôn đắc ý :

— Không sao đâu ! Hễ làm con dân thì phải gánh vác nghĩa vụ. Quan lớn muốn biết hồm rày có tàu bè lạ nào chạy tới đây dọ thám không ?

— Dạ không thấy.

— Hòn này bao nhiêu dân đinh ?

— Bẩm thầy, có một mình tôi thôi. Còn mấy hòn gần đây, tôi không rành. Chắc là năm bảy người, toàn dân «An-nam» mình.

— Được, thôi bây giờ quan lớn muốn ông kiếm dùm trái cây, nước ngọt. Rồi quan lớn cho chút ít tiền... Thời buổi này ông nên xài phí. Việc sống chết bất thường lắm.

Có lẽ sợ ông Từ Thông trốn luôn trên chót hòn nên thầy thông ngôn đi theo sát bên ông, sẵn sàng giúp ông quảy mớ chuối, mớ mít. Trước lạ sau quen, ông Từ Thông hỏi dọ sơ qua về tình hình trong bờ :

— Trận giặc nầy không biết dân « An-nam» mình bao nhiêu không thầy ?

— Hỏi làm chi vậy ? Ở đây yên thân già của ông rồi. Nghe nói dân miệt Hốc-môn, miệt Long-hưng... nhộn dữ lắm. Tây không muốn nói chuyện đó.

Một mối buồn len vào tâm não ông Từ Thông. Ông nghe gió thổi bốn bề, lạnh lùng. Lương tri như rực sáng nhắc nhở ông món nợ gì đối với đồng bào giang sơn. Không giúp nước được thì ít ra ông cũng cần biết những gì xảy ra đau buồn trong nước. Cây có cội. Nước có nguồn. Chim có ổ. Cá có hang. Đôi mắt già của ông Từ Thông ngẩn ngơ nhìn muôn lớp sóng cồn. Chân trời u ám, mấy đám mây tang bay thấp là đà... Ông hổ thẹn, tủi bấy phận mình không bằng con đỗ quyên đêm hè kêu khắc khoải.

Thầy thông ngôn nói to khiến ông giựt mình :

— Quan lớn đi về. Ông muốn xin điều gì, vật gì không ? Ông tử tế lắm.

Ông Từ Thông chấp hai tay ra vẻ cung kính :

— Tôi muốn vô trong đất liền, miệt Rạch-giá hay Cà-mau gì cũng được để thăm bà con. Nhờ quan lớn cho giấy phép chớ thời buổi chiến chinh nầy... Tôi không có giấy thuế thân, hồi nào tới giờ.

Vị quan hải quân gật đầu. Thầy thông ngôn viết lia lịa rồi vị quan ký tên. Ông Từ Thông cầm miếng giấy thông hành hộ mạng nọ, vô cùng mừng rỡ :

— Chúc quan lớn đi bình yên. Mà... quan lớn chạy «ca-nô» về đâu.

Thầy thông ngôn nói :

— Về tàu lớn. Mấy chiếc tàu binh... của tôi sơn có vằn có vện. Ông không thấy sao ? Họ sơn tàu lại cho giống cái hòn giữa biển. Hồi sáng tụi tôi bỏ ống dòm thấy rõ ràng ông đứng trên chót hòn nầy. Nhờ vậy mà ông khỏi

bị bắn. Ban sơ, quan lớn tưởng đâu hòn nầy là chiếc tàu binh của kẻ nghịch. Ông hiểu chớ ?



Chưa vô tới bờ chợ Rạch-giá là ông Từ Thông cảm thấy cuộc đời đảo ngược, từ địa vị hoàn toàn tự do đến chỗ mất tự do. Ông trung thành với đất nước nhưng cớ sao đất nước đối xử với ông quá bạc bẽo, ghẻ lạnh ? Từ hòn Cổ Tron, ông quá giang tàu buôn Hải Nam đi một mạch tới hòn Tre, nhờ chiếc ghe câu kiều đưa vào chợ. Dè đâu tàu của sở « đoan » xét hỏi. Miếng giấy thông hành nọ bị hồ nghi là giả mạo vì không có đóng mộc, vì đương sự không có giấy « lão » chứng tỏ rằng tên họ của mình đúng như trong giấy phép. Tàu «đoan» chở ông về giao cho ông cò Tây. Giam giữ ông được hai ngày, ông cò phú nội vụ qua dinh quận. Ông quận vốn là người mộ đạo Phật nên cho phép ông Từ Thông được tự do đi dạo chợ. Ông Từ Thông bày tỏ lý do :

— Dầu muốn trở về hòn Cổ Tron, không dễ gì kiếm được ghe xuồng mà quá giang. Gió thổi Nồm rồi. Phải chờ mùa Bấc...

Dạo chợ mấy buổi, ông Từ Thông phát chán. Cầm mấy cắc bạc (của ông chủ quận cho) ông không biết nên mua sắm, ăn uống những gì. Rốt cuộc, ông mua tiền xu khoai môn mà ngồi ăn ngon lành nơi góc chợ. Còn dư, ông vào tiệm hàng xén mua nhang, đèn cầy để về cúng bà Chúa Hòn mặc dầu ngoài hòn không có chùa miễu gì cả. Ông cũng thích chí sực nhớ lại mua vài cây kim, nửa cân đường cát trắng.

Nhiều lần quan chủ quận viết thơ qua bót ông cò hỏi thăm nhưng không được sự giải quyết nào dứt khoát. Chẳng lẽ giam giữ ông Từ Thông mãi mãi ? Nhìn vào bản đồ vịnh Xiêm-la, ông quận nảy sanh ý kiến :

— Hòn Cổ Tron tuy thuộc quận châu thành nhưng nằm gần phía làng Đông-hưng, quận An-biên. Ngày năm tây tháng tới, ta đón thầy xã trưởng Đông-hưng mà gởi ông đạo nầy.

Rừng của làng Đông-hưng âm u quá, khó mà nhìn ra xa quá vài công đất đề tìm lại chân trời chạng vạng là un khói lên, không như hồi ở ngoài hòn Cổ Tron, hồi ông ngủ trần không cần mùng, mền. Thầy xã trưởng giao trách nhiệm gìn giữ ông cho thầy hương quản. Thầy hương quản lại đổ gánh nặng ấy cho người em vợ là hương tuần Hay.

Người giam giữ và người bị giam giữ lần hồi cảm thông nhau. Chú hương tuần lo đặt rượu đế. Ông Từ Thông đi cắm câu, kiếm «mồi» về nhậu.

— Ở đây vui quá phải không ?

Ông Từ Thông gật gù :

— Không được vui lắm. Coi bộ bà con mình nghèo hơn ở ngoài hòn Cổ Tron của tôi. Áo quần không có. Mình mẩy bị ghẻ khuyết ăn lở lói thâm niên. Nhà cửa xiêu vẹo, nay ở mai dời... Chắc là tại giặc Xiêm.

Hương tuần Hay trả lời :

— Giặc đâu không thấy. Người ta đánh mà mình chịu cực mới đau thương cho chớ ?

— Buồn quá chú hương tuần à.

— Hơi đâu mà buồn. Xứ nầy chịu cảnh nầy không biết tự hồi nào, từ hồi chưa có giặc Xiêm lận. Riết rồi quen, yên tịnh.

Ông Từ Thông thích chí :

— Thì ở ngoài hòn Cổ Tron của tôi, tư bề sóng gió nhưng mà cũng yên tịnh. Cớ sao ? Vì chung quanh có hàng chục hòn khác án ngữ. Tôi là người chạy giặc, vô trong đất liền nầy thăm bà con... Nhưng mà cũng yên

tịnh. Nhờ bà con thương tình.

Ngày tháng trôi qua đều đều. Hôm ấy, không nhớ rõ hôm nào, thầy hương quản đọc báo Lục Tỉnh Tân Văn biết được tin trận giặc Xiêm đã chấm dứt. Tây và Xiêm dường như thủ huề. Thầy tự ý ra lịnh trả tự do cho ông Từ Thông.

Ông Từ Thông ngạc nhiên :

— Tôi bị giam hồi nào ?

— Ông chủ quận biểu tôi giữ ông lại để làm tù binh, chờ mãn giặc mới thả ông về Cổ Tron.

— Về thì về, không sao đâu —Ông lẩm bẩm.

Thầy hương quản hỏi :

— Hồi bị giam, ông có đồ đạc gì bị tịch thâu không ? Tôi kêu nài giùm.

— Vài ốp nhang, đèn cầy, kim may quần áo, đường cát trắng... Nhưng mà thôi. Ở ngoải, dầu không có mấy thứ đó... nhưng cũng như có.

Gặp dịp thuận tiện, thầy hương quản tìm ghe cho ông quá giang ra hòn Sơn Rái.

Ông ra đi, hơi buồn.

Dư luận trong xóm nổi lên bàn tán. Người cho rằng ông muốn truyền bá một thứ tôn giáo mới, thí dụ như « đạo Tịnh » bằng cớ là ông ưa nói hai tiếng yên tịnh. Kẻ khác hồ nghi rằng ông ở Côn-nôn thả bè vượt ngục trốn về.

— Nè cha nội sành sỏi lắm ! Cây đèn «măn sông» của Chệt Ky hư « béc » đốt không cháy, vậy mà cha nội sửa lại được trong nháp nháy...

Lại còn nhiều giả thuyết khác ác độc hơn, cho rằng ông thường lân la mấy nhà có đàn bà góa, gái tơ, vân vân...

Nhưng thời gian là vị trạng sư hùng biện nhứt thanh minh cho ông Từ Thông. Dư luận bất chánh bị đánh tan,

lãng quên. Kỷ niệm lần lần trở nên trong sáng, tươi đẹp. Chiều chiều, khi ra bờ biển để câu cua, đầy xịp, người ta nhớ ông Từ Thông như nhớ một cái vỏ ốc xa cừ ngũ sắc tấp vào bãi bùn. Như nhớ vài trang sách Phong Thần tình cờ lượm được trong ngăn tủ bỏ quên, những trang sách rách nát hơi khó hiểu vì thiếu hồi thứ nhứt và không có hồi sau phân giải.



ÔNG GIÀ XAY LÚA

TÂY cai trị xứ mình.. đem lại nhiều cái hay nhưng cũng có lắm điều dở, phải không chú phó hương quản ?

Chú phó hương quản ngạc nhiên, chưa dám trả lời. Đây là lần đầu tiên mà chú nghe cậu xã Nê tuyên bố lạ lùng như vậy. Cậu xã là người thanh niên độc nhất ở U-minh làng Đông-thái nầy thi đậu bằng cấp tiểu học, học trường của nhà nước ở chợ. Nhiều lần, cậu xã giải thích riêng cho chú hiểu : tên Nê của cậu do chữ Tây Rờ-nê, Rê-nê gì đó mà ra. Chính cậu xã phổ biến cách chào hỏi mới, bắt tay «bủa xua» với ông đại hương cả Mỗi kỳ đi hầu ông Đốc phủ sứ chủ quận, cậu xã Nê không mặc áo dài, đội khăn đóng như mấy ông hương chức khác. Cậu diện áo bành tô, cổ thắt «cà ra quách». Lại còn một việc lẫy lừng khác, thiên hạ đồn phong phanh chớ chú không chứng kiến tận mắt : năm ngoái, lúc ông Chánh soái đi tàu tới Cạnh-đền mang theo sắc thần của Bảo Đại phong cho hoàng tử Cảnh, cậu xã Nê bắt tay «bủa xua» với ông Chánh soái, rồi «bật» tiếng Tây rôm rốp khiến quan Đốc phủ sứ, mấy thầy thông thầy ký và tất cả hương chức hội

tề các làng trong quận đều khâm phục...

Cậu xã Nê nhắc lại câu hỏi khi nãy :

— Phải không chú phó hương quản, Tây cai trị đem lại lắm điều dở, chú nghĩ coi.

— Điều gì vậy cậu ? Tôi thiếu hiểu.

— Cờ bạc lộng quá. Dân mình như tự do cờ bạc suốt năm. Ở chợ Ngã Năm, ở chợ Xẽo Rô, nhà « xẹt » đông nghẹt dân nghèo.

Chú phó hương quản suy nghĩ, giải thích :

— Tại cái máu cờ bạc. Dân miệt này toàn là người lử xứ tới làm ăn. Họ cờ bạc không cần ăn thua, cốt để khuây khỏa nỗi nhớ nhà.

— Không phải đâu ! Tại họ ở không, quanh năm chỉ làm một nghề ruộng hoặc một nghề đốn củi. Thiếu tiểu công nghệ...

— Thưa cậu, tiểu công nghệ là cái gì ?

— Là thuộc da, dệt chiếu, may quần áo... Làng mình không có thứ tiểu công nghệ nào để cầm chưn họ.

Vùng rừng bùn lầy, khai thác chưa xong, làm sao nói đến tiểu công nghệ ? Chú phó hương quản mãi lục soát trong trí nhớ. Làng gồm bốn ấp, tháng Tết rảnh rang, ai nấy bỏ nhà đi chơi. Ấp Đông-bình, sát mé biển chuyên về chài lưới ; thường thường mấy tay khá giả ở đó đi ghe ra chợ Rạch-giá đánh me, đánh vố. Hết tiền thì họ ngồi nhà mà đờn ca vọng cổ hoặc nói chuyện tiếu lâm. Hồi mùng ba Tết, chú phó hương quản đến đó một lần, họ kéo chú lại bắt ép uống rượu đến say mèm rồi mới chịu thả ra. Vui quá ! Lại còn « ông Năm xay lúa » từ ngoài hòn Cổ Trọn vào xay lúa mướn ! Thiên hạ bao vây ông, hỏi han rối rít. Cái ông già nầy mới cừ khôi, đứng xay từ hừng sáng tới mười giờ đêm mà không nghỉ tay, sắc mặt luôn luôn tươi rói. Bất chấp Tết nhứt, ông ra nghề từ

bữa mùng bốn, xay lúa ròng rã tới hôm nay, ai cần thì cứ gọi ông đến cho vui nhà vui cửa.

Chú phó hương quản nói :

— Ở xóm biển có người chuyên môn xay lúa mướn. Đó là tiểu công nghệ, phải không cậu ba ?

Cậu xã Nê gật gù :

— Không phải... nhưng mà có còn hơn không. Ai xay vậy ?

— Dạ, ông Năm ở hòn Cổ Tron mới vô.

Nghe qua, cậu xã như bị điện giựt, nhảy nhổm, sáng mắt lên :

— Chú nói sao ? Hòn Cổ Tron à ! Thiệt không ?

— Dạ, thiệt chớ.

— Trời đất ơi ! Mấy năm rồi tôi muốn biết cho rành cái... tụi người đó. Kỳ cục lắm kia. Tôi thấy tận mắt một lần mà còn nhớ, còn giận hoài. Họ ở truồng.

Chú phó hương quản ngạc nhiên :

— Sao lạ vậy cậu ? Ông già nầy... có hận quần. Hằng năm mùa Tết ổng vô đây xay lúa mướn. Qua tháng mưa, ổng thất nghiệp trở về hòn ; ổng đui hết một con mắt, nói chuyện sành sỏi, nghe ngộ lắm.

— Đây là lần thứ nhì tôi gặp họ... Nếu không ở truồng thì họ cũng mang vô đây vài phong tục lạ lùng. Chú đốt đuốc mau. Mình đi kiếm ổng nói chuyện... Dịp may hiếm có.

Con trăng đêm hai mươi lăm u ám quá ; hai thầy trò đốt đuốc soi đường. Mùa hạn, đồng trống hoang, cây cỏ héo cằn, con rạch khô cạn. Đi bộ trong lòng rạch đã mát chân lại được bảo đảm nạn rắn rít.

Gió biển hiu hiu, hơi lạnh như gió bấc, muỗi bay thưa thớt từng con bên cây đèn tọa đăng, tuy vặn tim lên cao nhưng mãi lu câm vì ống khói không chùi sạch. Ông

Năm nắm tay vào giàn xay, đưa tới lui. Thớt cối quay tròn, lúa phun ra kêu rồ rồ, vang đều đều, mãi rồi sanh nhàm tai, buồn ngủ, cơ hồ không có. Kế bên ông Năm, đờn kim trỗi giọng, không na ná tiếng gà mổ vào nia. Đờn « ghi ta » hòa theo, tuy nhanh nhưng buông rõ rệt từng giọt đồng, kém dồn dập hơn giọng đờn ở bên Tây-ban-nha tuyệt vời. Bãi biển sình lầy của vịnh Xiêm-la chứng tỏ đủ năng lực hấp thụ và đồng hóa những gì xa lạ !

Năm ba bạn bè đang nghe bài Tây Thi quốc sự, nhắc gương chiến đấu của nhà chiến sĩ quốc gia Phan Châu Trinh. Mấy chai « ắp xanh » « con cọp đen » rượu rừng... lần lần cạn. Tuy bận rộn xay lúa nhưng ông Năm vẫn lắng nghe, thưởng thức. Bỗng có kẻ chạy vào như tên quân trong tuồng hát bội, cấp báo

— Thầy xã với phó hương quản tới. Nghe không ! Hai chả đốt đuốc... lặn hụt giữa ruộng nãy giờ. Tôi thấy rõ ràng.

Ai nấy ngưng đờn ca. Ông Năm vẫn xay lúa rồ rồ... Họ vừa nói vừa cười, cãi cọ qua lại một cách thân ái :

— Mấy chả gan mật cùng mình sao kia ! Hồi nào tới giờ họ chưa đặt chân tới xóm mình. Chắc có chuyện gì, mình ăn thua đậm.

— Nói bậy đi. Hễ không tới thì chê người ta nhát, kiêu căng. Bây giờ người ta tới thì công kích. Thầy xã này là người có âm đức. Ba của thầy, chú của thầy, hồi đó hiền lắm.

— Hiền đâu không thấy, chớ tôi hồ nghi mấy « chả » toan xét giấy thuế thân đặng mà dằn mặt tụi mình.

— Tết mà, thầy đâu dám. Tôi nghi thầy làm « ăn-kết » dân lạ mặt, thí dụ như ông Năm xay lúa. Mình cứ trả lời rằng đã trình diện ổng với ông chủ ấp. Chủ ấp của mình bữa nay lại đi vắng, dễ nói dốc quá, đâu có mặt mà

đôi chối. Nè Ông Năm! Ngừng tay lại, nghe tôi dặn: Lát nữa, ai có hỏi, ông làm bộ như câm, như điếc. Nói chuyện nhiều. nguy lắm. Ông có «giấy lão» không?

Ông Năm nói:

— Không có giấy tờ gì hết. Tôi tàn tật hư một con mắt mà... Muốn dẫn tôi đi đâu cũng được... Theo lẽ, nhà nước phải nuôi tôi, nữa kìa.

— Cha nầy coi vậy mà gan ta!

Ánh đuốc sáng loè trước cửa. Ai nấy lặng im. Chú phó hương quản dập đuốc xuống đất để dụi tắt. Cậu xã Nê bước vào, trong khi Ông Năm mãi xay lúa rồ rồ.

Cậu xã tươi cười, khoát tay như bảo ai nấy cứ ngồi xuống, đừng đứng dậy chào.

— Được! Được! Phiền bà con quá. Tết năm nay đầy đủ không? Đờn địch vui quá hả? — Thầy nói.

Một người đáp lại:

— Dạ, nhờ... « bà cậu » nên năm rồi cũng khá, tạm đủ tiền xây xài.

Chú phó hương quản lườm mọi người:

— Bà con ăn nói vô ý tứ quá. Tại sao nhờ «bà cậu». Phải nhờ người nầy người kia chớ. Còn ông già kia sao xay lúa hoài vậy? Nghỉ một chút để người ta nói chuyện. Bữa nay cậu xã tới...

Cậu xã ngắt lời:

— Ông xay để ông xay. Nếu dân mình ai nấy đều siêng năng như vậy thì quý lắm.

— Dạ đó là ông già Cồ Tron mà tôi nói hồi nãy với thầy.

Cậu xã hơi phật ý vì thái độ quá sốt sắng của người cộng sự:

— Chú phó hương quản để mặc tôi. Tôi không muốn làm rầy ông.

Rồi giọng thầy ôn tồn :

— Ông ở hòn Cổ Tron hả ! Làm gì sanh sống ở ngoải ?

Ông Năm ngừng tay, trả lời :

— Dạ, tôi đốn cây săn đá để làm cối giã gạo, bán cho bà con trong bờ nầy.

— In là ông hư một con mắt ?

— Dạ bẩm, tôi tàn tật từ hồi còn nhỏ chớ không phải vì nghề... cầm búa.

Một người nói tiếp như muốn chứng minh sự lương thiện của ông Năm :

— Thưa thầy, ổng giỏi lắm. Nghèo là tại trời... vậy thôi ! Cây săn đá ngoài hòn Cổ Tron bền tới thiên niên. Cối bằng săn đá giã gạo mau trắng, nhịp chày vô nghe bon... bon như tiếng chuông đồng. Ở nhà dằng kia, còn một cây cối thứ đó.

Cậu xã gật đầu :

— Đó là tiểu công nghệ, nghe không chủ phó hương quản.

Rồi cậu ngắm nghía ông Năm. Nỗi thắc mắc của cậu vẫn chưa giải tỏa. Không lẽ dân ở hòn Cổ Tron lại siêng năng, khéo léo, hiền hậu tới mức nầy. Day qua mấy cây đờn, mấy chai rượu, cậu như hối hận :

— Bậy quá ! Làm lỡ cuộc vui chơi của bà con anh em. Thôi «làm» một bản vọng cổ nghe coi ! Lựa thứ nào văn chương hay một chút.

Vọng cổ mà văn chương hay ! Họ rao sơ sơ rồi bắt đầu :

— *Ác ngậm non Đoài, ngọn gió Đông Nam nó thổi đưa mặt nhựt hồi về nơi Tây Bắc...*

Anh ca sĩ ngạc nhiên, tức tối vì thình lình cậu xã dơ tay lên, ra dấu hiệu chận lại. Thiệt không đúng «điệu»! Hay là cậu hồ nghi câu hát nầy ẩn ý chuyện quốc sự, sám

truyền ? Hồi lâu, cậu xã mới nói :

— Câu hát khó hiểu quá ! Rắc rối mà lại vô duyên.

Anh ca sĩ cãi lại :

— Thưa cậu, đó là tả cảnh chiều, gió thổi nhè nhẹ mặt trời sửa soạn lặn... Bài này trích trong cuốn vọng cổ Bạc-liêu bán tại chợ Rạch-giá.

— Tôi hiểu... Bài ca lăng nhăng quá, trật sách vở khoa học. Tại sao,mọc ở Đông Nam rồi lặn ở Tây Bắc ?

Anh ca sĩ nhìn qua ông Năm như cầu cứu. Cậu xã nói, cố ý :

— Ông già xay lúa nầy cắt nghĩa thử coi. Tôi nói câu hát trật văn chương mà !

Ông Năm vừa xay lúa vừa nói chậm rãi :

— Dạ, lệ thường mặt trời mọc hướng Đông lặn hướng Tây. Nhưng gần sa mưa hay gần Tết thì mặt trời đi xéo. Vì vậy ngày và đêm không đều « tháng năm chưa nằm thì sáng, tháng mười chưa cười thì tối ». Từ Đông Nam hồi về Tây Bắc, tức là bài ca vọng cổ muốn nói lúc tháng mười ; ngọn gió đó là gió Tết. Mặt trời ít khi đi ngay hướng Đông Tây, thưa cậu.

Cậu xã Nè hoảng hồn vì dường như ông già xay lúa nọ nói đúng, đúng theo cuốn sách địa lý mà cậu đã học. Nhìn nhận rằng ông nói đúng thì e mất thể diện mình, cậu đánh trống lảng :

— Ông học điều đó ở đâu vậy ? Ai dạy ông ?

— Dạ, không ai dạy hết. Tôi nghiệm ở hòn Cổ Tron. Ở ngoài buồn lắm. Tối ngày, tôi coi mặt trời mọc, mặt trời lặn cho khuây khỏa. Điều đó, lần lần tôi hiểu được, không rõ hồi nào.

Cậu xã Nê hơi tức giận. Chú phó hương quản nãy giờ ngồi im lại nói :

— Ông biết cái gì ông ơi ! Hòn Cổ Tron là nơi que

mùa, còn tệ hơn quê mùa nữa kia! Dân hòn Cổ Tron chuyên môn ở truồng, đàn ông đàn bà gì cũng vậy, cậu xã của tôi biết rõ.

Anh em đờn ca cảm thấy áy náy vì bầu không khí hơi bất hòa. Họ muốn an ủi cái thể diện của cậu xã mà họ không hề thù oán. Sẵn câu nói này, họ đồng hè trả lời:

— Cậu xã hay quá! Ở ngoài hòn Cổ Tron có gì lạ vậy cậu, tụi tôi chưa biết. Ông Năm xay lúa mới ra hòn lúc sau nầy, chắc cũng chưa biết. Xin cậu nói lại cho tụi tôi nghe.

Thích chí, cậu xã Nê thuật lại:

— Năm đó, hồi còn nhỏ mỗi ngày tôi đi học, từ nhà muốn tới trường thì phải quẹo ra sân banh sát mé biển Chợ Rạch-giá. Bữa đó, hừng sáng, dân chài lưới la hoảng chạy về báo với ông cò Tây. Tôi tới hỏi xem: rõ ràng trên bãi biển có hai người đờn ông, hai người đờn bà nằm dài lim dim con mắt, miệng chúm chím cười. Họ ở truồng dồng dồng! Chập sau, thầy đội mã tà ra tới. Thầy kêu mấy người đó. Họ không trả lời. Thầy ra lịnh cho bọn họ ngồi dậy. Họ nhúc nhích rồi nằm yên. Có người bàn «Chắc họ bị chìm ghe ngoài biển khơi trôi tấp vào đây, dọc đường họ cởi quần áo để thân thể nhẹ nhàng, tiện bề bơi lội. Họ ở xa lắm, không chừng ở ngoài hòn Cổ Tron». Nghe qua, họ vẫn chúm chím cười. Tiếng đồn ngày một lẹ, mấy người ở chợ kéo nhau đen nghẹt tới mé biển mà coi cho rõ hư thiệt. Ông cò Tây hoảng sợ, thầy đội mã tà cũng hoảng sợ. Làm sao giải tán được? Làm sao che giấu chuyện ở truồng đó được! Sau rốt, ông cò Tây bèn sai lính mã tà qua chợ mua bốn chiếc chiếu đem xuống mé biển, phát cho mỗi người một chiếc, biểu họ quấn chung quanh mình rồi lên bờ. Họ không trả lời

Mấy người mã tà bắt buộc họ đứng chính giữa, rồi căng chiếu ra che bốn bên, dẫn họ về bót. Họ bằng lòng đi. Cái cảnh lạ lùng quá, như công chúa ngày xưa đi tắm có tỳ nữ che rèm bốn bên.

— Hay quá vậy, cậu xã. Nói tiếp nữa đi.

Cậu xã nói tiếp :

— Ông cò không chịu chứa mấy ông bà ở hòn Cồ Tron nầy trong bót, e xui xẻo. Ông ra lịnh giam họ bên nhà việc làng Vĩnh-thanh-vân. Mấy ông hội tề đành giam giữ họ.

— Rồi họ chịu bận quần áo không ? Có người hỏi.

— Chịu chớ sao, không chịu. Hương chức làng xuất tiền công nho, may cho mỗi người một bộ vải xiêm áng. Họ cười, không nói không rằng, ra về.

Rồi cậu xã kết luận :

— Đó, mấy người ở hòn Cồ Tron theo tôi thấy rõ ràng thì như vậy đó. Ông năm xay lúa nghĩ sao ?

Ông Năm mỉm cười, trả lời rằng không biết. Chú phó hương quản nói :

— Hồi đó, chắc ông già này có tham dự quá !

Ai nấy cười rộ. Cười để làm thỏa mãn lòng tự ái của cậu xã, hòng chấm dứt câu chuyện cho đúng lúc.

Cậu xã, chú phó hương quản đốt đuốt ra về.

•

Ông Năm lại tiếp tục xay lúa. Ông nói :

— Tôi không biết cái chuyện ở truồng nầy ! Chẳng qua là thiên hạ hiểu lầm hòn Cồ Tron. Mấy người ở truồng nào đã tự xưng quê quán, danh tánh. Như cậu xã nói, họ im lìm từ hồi đầu mùa kia mà ! Cậu xã nói thiệt chớ không nói dóc đâu.

— Vậy thì vụ đó là vụ gì ?

Vụ nầy tôi nghe nhiều lần, phong phanh. Tôi hồ

nghi đó là mưu mô của mấy người nào ở gần chợ Rạch-giá. Vì thiếu quần áo—nên nhớ là năm đó đờ khổ lắm, họ liều thân làm xấu đề xin quần áo của nhà nước. Nhà nước sợ họ : họ đã thành công. Dễ gì đi làm mướn một buổi sáng mà sắm được bộ quần áo, hồi năm quần bao áo bố đó !

Ai nấy khen ngợi :

— Ông Năm cắt nghĩa hay quá !

— Tôi nhắm chừng vậy thôi. Người trong cuộc, họ hiểu rõ sự thật hơn tôi. Họ không nói gì thì làm sao mình biết ; sự thiệt nó im lặng, không có lời nói. Bây giờ chắc họ cũng không muốn nói ra, e bị ở tù về tội gạt hương chức làng.

— Vậy mình cũng nên kêu cậu xã trở lại nói cho cậu nghe. Cắt nghĩa như vậy chắc cậu chịu lắm mà lại còn phục tài người ở hòn Cổ Tron như ông đây.

Ông Năm lầm bầm :

— Đừng kêu trở lại nữa chừng ; ban đêm, cậu hổ nghi. Đề cậu về ngủ. Khuya, gió lạnh lắm. Mà chưa chắc cậu chịu nghe. Nhưng không sao. Năm mười năm nữa, chừng tóc bạc hoa râm, cậu hiểu một mình, không cần ai cắt nghĩa. Muộn gì !



CÂY HUÊ XÀ

CÂY huê xà là thứ cây gì ? Hình dáng ra sao ? Có thiệt hay là bịa đặt ? Nó có lợi hay là có hại cho loài người ? Bao nhiêu câu hỏi ấy dồn dập, lẩn quẩn trong trí thằng Lợi hằng năm nay mà nó không tài nào trả lời nổi.

Cây huê xà vốn là vị thuốc chánh trong toa thuốc ngừa rắn của ba nó. Nhờ đó mà đi đến đâu người ta đều khâm phục ; ba nó nổi danh là thầy Hai Rắn. Được nổi danh là một chuyện khó vì lẽ ở vùng Rạch-giá, Cà-mau, thầy rắn xưa nay cũng nhiều người tài. Họ có thể cứu sống nạn nhơn, bảo đảm trăm phần trăm, nếu người bị cắn không để lâu quá hai giờ đồng hồ. Họ dùng toàn là thuốc Nam dễ kiếm như gừng, cỏ ống, vôi, trầu, nhựa ống điếu, trứng rệp... Họ lại còn dám nuôi trong nhà vài con rắn để bắt chuột. Lúc họ uống nước trà, rắn nằm vắt vẻo trên đòn dông nhà, nhìn xuống gục gặc đầu. Đêm nào có trăng thì rắn đi ngao du, lên tận trên đọt lá dừa để bắt chim trong ổ hoặc rình mổ mấy con dơi rượt muỗi bay qua chớp nhoáng.

Ba thằng Lợi nổi danh hơn các thầy rắn vừa nói trên.

Thuốc của ba nó vò viên sẵn, khỏi tốn thời giờ tìm kiếm Thuốc ấy mạnh lắm, trừ tuyệt nọc, nghĩa là một hai năm sau đi nữa bịnh nhơn không cảm thấy nhức xương sống mỗi khi lập đông trở về. Phi thường nhứt là có toa thuốc khi thoa vào tay, rắn không bao giờ dám mổ.

Hồi mới xuống rạch Thuồng Luồng nầy, ba nó đã có lần thí nghiệm cho các thầy rắn trong xóm coi thử.

Ba nó — thầy Hai Rắn — loan tin :

— Tôi có bùa bắt rắn. Bùa nầy của Phật Thầy Tây An ở núi Sam truyền lại.

Ai nấy phản đối :

— Nói dóc ! Chân ướt chân ráo mới tới xứ nầy mà không để cho người ta thương ! Phật Thầy Tây An xưa kia bao giờ làm bùa bắt rắn. Ngài lo giữ mối giềng đạo lý, sao cho ai nấy ăn ngay ở phải, đừng vì tiền tài mà nói dóc với chúng sinh.

Mỉm cười, thầy Hai Rắn mời bà con đúng giờ Thìn sáng mai đến cây thị, trước miễu ông Tà. Cây thị nầy hồi năm ngoái bị trời đánh tét làm hai. Thiên hạ đồn rằng: Có điềm trời ! Không vậy sao trong ruột cây có cái bộng đen ngòm. Dưới đáy bộng, một đống đất khô... Ngạc nhiên làm sao ! Đất nhúc nhích từng cục, một con rắn hổ ốm nhom vùng ngóc đầu lên cao, phùng mang chờn tới, giống hình cái bàn nạo. Rắn nhìn người chung quanh, hút gió rồi rúc xuống đất vụn để ẩn mình.

Sáng hôm đó, đúng giờ Thìn, thầy Hai Rắn lại gốc cây thị với mọi người. Lấy tay vỗ mạnh vào gốc cây, thầy nói :

— Ông xà ơi ! Ra đây nói chuyện chơi.

Ai nấy trố mắt, ngạc nhiên. Có tiếng hút gió như đáp lại rồi từ miệng bộng cây, cái bàn nạo lần lần nhô lên

Thầy Hai lấy tay vạch vòng tròn dưới đất, vỗ xuống mạnh :

— Tôi muốn mời ông xà lại đây, ngồi trong vòng nầy với tôi.

Rắn nọ bò xuống, men vào vòng đã vẽ. Thầy xoè tay ra, để cách miệng rắn chừng một tấc mà thét :

— Cắn thử coi !

Rắn không nhúc nhích.

Thầy thét lên hơn :

— Áp khẩu tay tôi nè ! Cắn ngay đó thì tôi chết liền Tôi đố ông dám cắn !

Ai nấy phập phòng chờ đợi. Rắn cục cựa, thối lui ngóng mỏ lên cao, day qua day lại. Thầy Hai trợn mắt, đưa tay xít lại gần hơn nữa. Bỗng nhiên, rắn hút gió một tiếng rồi quay mình phóng vào bộng cây, mất dạng.

Thầy đứng dậy, vấn điếu thuốc. Vừa hút phì phà, thầy giảng rằng :

— Chém ruồi ai dụng gươm vàng làm chi ! Nói thiệt cho bà con thương, tội đày cực chẳng đã mới ra nghề. Tôi biết trong số bà con đây có người tài giỏi hơn tôi nhưng giỏi về môn khác. Thứ bùa này ít ai biết. Lúc ban sơ, tôi dùng nhơn lực để kêu rắn ra khỏi bộng cây. Kế đó, vẽ vòng tròn tức là tôi dùng thần lực. Đến khi chuyển qua thiên lực, rắn nọ phải chạy trối chết... Nhân lực, thần lực thiên lực, đó là ba chặng đường mà tôi đã trải qua. Phần đông, bà con mình xưng là thầy nhưng chỉ mới bước tới nhơn lực.

Tài của thầy Hai Rắn, ai lại chẳng phục. Ngặt thầy kiêu hãnh quá nên hôm đó không ai muốn thụ giáo, họ bực tức ra về. Trong số đó có Năm Điền là thầy rắn bấy lâu lừng danh ở xóm Thuồng Luồng nầy. Năm Điền cảm thấy bị sỉ nhục. Về nhà chú nằm suốt đêm không ngủ được,

tâm trí bận rộn, cố nhớ lại mấy toa thuốc. Chú biết đây là một mưu mô của thầy Hai Rắn. Nhứt định thầy Hai có thoa vào tay một thứ thuốc đặc biệt. Ngửi nhằm mùi đó, rắn chịu không nổi, phải mờ mắt hoặc ê răng mà chạy trốn. Ăn cắp cái toa đó là diệu kế nhất. Nghĩ vậy chú sực nhớ tới con Lài, đứa con gái khá nhan sắc của chú.

Bấy lâu nay, chú thường để ý Thằng Lợi, con thầy Hai Rắn, thường bén mảng lại đây để trò chuyện với con Lài.

Năm Điền bèn kêu đứa con gái vào :

— Lài à !

— Dạ.

Nhìn trước cửa thấy không có ai, chú nói nhỏ với con:

— Bấy lâu cha sống ở rạch nầy cũng là nhờ nghề trị rắn. Bây giờ, thầy Hai Rắn tính đập bể nồi cơm của cha con mình !

Con Lài hỏi, ngây thơ :

— Sao vậy ba, người ta lạ, mới tới...

— Bởi vì nếu trời đã sanh Châu Do thì không có Gia Cát Lượng.

— Gia Cát Lượng là ai vậy ba ?

Năm Điền đổ quạu :

— Không biết gì hết. Ngu quá ! Mầy biết thầy Hai Rắn là cha của ai không ?

— Dạ... của anh Lợi.

— Thằng Lợi tới lui đây hoài. Điều đó ba biết hết. Ba nào cấm cản. Nó nói gì với con...

Con Lài bẽn lẽn

— Ảnh nói muốn làm quen.

— Ừ ! Ba nói thiệt với con, làm thân con gái phải giữ gìn thân thể. Không khéo, lỡ bề gì nhơ nhuốc danh giá

giòng họ. Con thương nó thì phải cho ba hay để bắt buộc nó thương con...

Con Lài buột miệng :

— Đừng... Tội nghiệp người ta.

— Không sao đâu. Chiều mai, con rủ nó lại ăn cơm. Sẵn dịp ba mời nó uống rượu, thứ rượu «rắn giao đầu».

Nghe đến rượu «rắn giao đầu», con Lài liếc nhìn chai rượu thuốc để trên bàn thờ. Trong chai, ngâm hai con rắn mà ba nó lượm được hồi năm ngoái ! Con rắn nước nuốt con rắn trun, có lẽ nuốt không vô nên hai con đều chết. Ba nó lượm đem về ngâm rượu.

Nó hỏi :

— Uống chết không ba ? Con sợ quá.

— Gì mà sợ. Rượu đó làm cho trai với gái thương nhau như rắn. Uống vô, thằng Lợi không bao giờ bỏ con được. Trăm sự nó đều thiệt tình. Con nhớ gạn hỏi nó một điều nầy mà thôi...

— Điều gì ba ?

— Cái toa thuốc thoa vô tay mà rắn không cắn, của ba nó xài hôm trước, đằng cày thị trước miễu ông Tà. Nhớ hỏi cho kỳ được. Bằng không, ba giết chết cả hai đứa như giết rắn. Từ nay hai đứa bậy là hai con rắn... vì chất rượu nầy...

Lá rụng ơi lá rụng !

Từng chiếc lá tràm bay tung tăng như bươm bướm mỏi cánh đáp nhẹ xuống mặt nước từ trong ngọn rạch trôi dài ra.

Con Lài nhìn dòng nước uốn khúc qua vòi, qua vịnh như con rắn bò, thứ rắn có khoan màu vàng, con rắn hổ sơn. Nó bụm mặt để che cái hình ảnh đó. Nhưng nào được ! Kìa chiếc xuồng của thằng Lợi bơi lướt tới, vạch ra hai lằn bọt nước lốm đốm trắng như con bạch hoa xà...

Lập tức nó xuống bến, bơi theo, mãi đến khi xuồng thằng Lợi ghé bên đìa, kề gốc cây bình bát.

Thằng Lợi day lại cười :

— Đi đâu vậy cô Hai... rắn bồng súng ?

Con Lài sực nhìn chiếc áo có bông đang mặc.

Nó e thẹn, liếc thằng Lợi

— Em giống như con rắn bông súng. Còn anh, áo đen mốc giống con rắn hổ đất. Cười em làm chi.

— Rắn đâu dám cười rắn.— Nó vừa nói vừa nắm tay con Lài.

Con Lài rút tay ra cho có lệ. Nó bước qua xuồng, ngã vào lòng thằng Lợi.

— Anh à !

— Cái gì đó, hở rắn ?

— Thiên hạ thấy, họ cười chết.

— Ai thấy mà cười ? Chung quanh đây cái gì cũng là rắn như hai đứa mình. Thí dụ như mấy sợi dây choại, dây bòng bọng kia...

Con Lài gật đầu :

— Phải, dây choại, dây bòng bong giống như rắn lục, nó xanh tươi. Còn đám cỏ bồn bồn đằng kia, nó dẹp lép quả thật là rắn lá... Nhánh củi khô, kế đó, anh thấy không anh Lợi ?

— Nó là con rắn nẹp nia, da nó xù xì...

— Em suy nghĩ thấy sao kỳ quá, anh à. Rắn có thù oán gì loài người, cớ sao loài người thù oán rắn. Như dây choại, cỏ bồn bồn, nhánh củi khô rất ích lợi cho con người.

Thằng Lợi vuốt mái tóc con Lài :

— Vậy nên rắn mới buồn bực trong lòng, tụ hợp lại. Con rắn nầy tìm con rắn kia làm bạn với nhau cho vui. Rắn với rắn thương nhau lắm.

— Nó có cắn nhau không anh ?

— Đâu có. Mà nó cũng không muốn cắn loài người. Người nào biết điều thì rắn không cắn.

— Biết điều là sao ?

— Là biết nói chuyện với rắn. Nói chuyện bằng hơi tay, thí dụ như ba của anh...

Con Lài cố giữ trầm tĩnh, biết rằng nãy giờ nó đã nói nhảm vì uống rượu rắn *giao đầu*, nhưng nó nhớ lời ba nó căn dặn...

— Hơi tay của ba anh có gì mà nói chuyện được. Anh có hơi đó không ? Tay anh đâu rồi.

Thằng Lợi xoa tay rồi đưa ra trước mặt con Lài :

— Phải có *ngải mọi*. Em biết thứ ngải đó không ? Móc bột nó làm bánh ăn ngon lắm. Ăn bánh ngải rồi uống *nước chanh*. Xong xuôi, nằm xuống hút một điếu *á phiện* với cái dọc tẩu làm bằng *sừng con dinh*.

Con Lài lắng nghe từng tiếng rồi hỏi tiếp :

— Hút á phiện rồi làm gì nữa ?

— Rồi thì vợ chồng dắt tay nhau dạo kiểng, ngắm cái *bông huê xà*...

— Bông huê xà là thứ gì ?

— Huê xà là huê xà. Ba của anh nói lại sau rốt.

Con Lài lầm bầm :

— Ngải mọi, nước chanh, á phiện, sừng dinh, huê xà. Toa nầy năm vị. Mình nhớ đủ hết.



Năm Điền với đứa con gái bỗng nhiên chết ngã lăn tại nhà.

Tin đó truyền ra nhanh chóng. Cả rạch Thuồng Luồng, ai nấy chưng hửng. Mấy ông thầy rắn xúm lại khán nghiệm rồi quả quyết :

— Chết vì rắn. Dấu ràng rắn hổ. Chắc chắn có rắn

hồ nuôi trong nhà, nó phản lại chủ.

Chờ cho thưa khách, thầy Hai Rắn tới, cầm bàn tay của hai nạn nhân nọ mà ngửi. Nước mắt của thầy bỗng dưng tuôn xuống. Chợt nhìn chai rượu thuốc « rắn giao đầu » trên bàn thờ, thầy lắc đầu, thở dài.

Đêm đó, thầy kêu thằng Lợi ra sân mà nói :

— Mai nầy cha phải đi. Con ở lại một mình. Cha buồn lắm. Họ dụ dỗ con để khám phá bí mật, cha biết vậy. Nhưng trăm sự cũng vì toa thuốc nọ thiếu cây huê xà nên không linh nghiệm. Cây đó khó kiếm lắm. Cha con Năm Điền tưởng là cha nói gạt chớ sự thật nó có : dây đó tròn bằng mút đũa, vằn vện như da rắn. Phải tìm ở chót núi ông Cấm, tìm cả tháng mới gặp một cây. Con Lài chết, có lẽ vì Năm Điền không tin con gái nên cho rắn cắn nó trước. Chừng thấy con chết, y buồn quá nên tự tử theo, không muốn chuyện đổ bể ra e mất thể diện với bạn đồng nghề. Nghề rắn nó nghiệt như vậy đó!

Đêm sau thầy Hai Rắn trốn xóm riềng, trốn đứa con trai mà đi mất.

Còn thằng Lợi thì ở lại. Tội nghiệp biết chừng nào! Nó nào hiểu tại sao loài người bày đặt ra thuốc rượu « rắn giao đầu » để dụ dỗ lẫn nhau, trong khi cái tình yêu tự nhiên còn keo sơn hơn gấp mấy! Nó không hiểu sở dĩ ngày nay nó cô độc, vắng cha, vắng tình nhân như vậy chỉ vì mối ganh tị giữa hai người đồng nghề là cha nó với cha con Lài.

Nó thơ thẩn như mất hồn, khóc không ra nước mắt mỗi khi ra thăm nấm mộ của người tình xưa, thấy mấy dây rau muống bò lan bên cạnh.

Cây huê xà là gì? Có thiệt hay không? Lắm đêm, nó nằm chiêm bao thấy một thứ dây lốm đốm trắng mọc

cheo leo ở chót núi ô Cấm, tiếp với trời xanh. Trên cảnh xa vời không nhơ bợn đó, dây hue xà nhởn nhơ uốn éo với gió núi. Giữa lòng từng chiếc lá, hiện hiện kia trăm ngàn gương mặt của con Lài, tươi tắn, cười riêng với nó, trẻ mãi không già...



BÁC VẬT XÀ-BÔNG

SO với các rạch khác ở ven vịnh Xiêm-la, vùng Xẽo-bần thuộc vào hàng tương đối sung túc. Dân ở đấy sanh sống bằng hai nghề : phá rừng lấy củi và khi tiết trời thuận tiện, họ ra biển đánh lưới tôm. Tiền bán củi vừa đủ cho họ mua gạo ăn, thuốc hút : nghề đi lưới thì chỉ đem lợi riêng cho một số người có ghe có lưới. Người đi bạn thường lãnh tiền buổi, tùy theo lưới trúng hoặc thất — tay làm hàm nhai.

Đôi mươi mái nhà lá, vài ba gốc dừa không trái : ngọn Xẽo-bần xơ rơ như vậy đó. Chung quanh là cánh đồng cò bay thẳng cánh nhưng đầy năng kim, ô rô, cỏ sống. Cò lông bông, trích cúm núm bay lượn tối ngày.

Dân làng nào tha thiết đến vùng đất phù sa nê địa ! Vì vậy, khi ông bác vật X. đến xây nền đúc, cất nhà ngói tự xưng là chủ đất thì không một ai xao xuyến cảm thấy quyền lợi mình bị đụng chạm.

Trái lại, họ rất vui mừng.

Trước tiên, ông bác vật đích thân đến thăm từng nhà trong xóm. Hễ gặp ai chào hỏi quá khúm núm, ông can gián

— Bà con cứ bình đẳng đừng nên gọi tôi bằng ông, tôi

cận nhỏ tuổi lắm. Cứ gọi tôi bằng dượng Hai. Đất này của bên vợ; vợ tôi thứ hai.

Hỏi qua vấn đề nền nhà, ông bác vật trả lời:

— Ai lỡ cất nhà nơi đâu, cứ yên lòng ở đó. Tôi không giờ có ý đuổi bà con. Tôi còn muốn kêu gọi bà con đến thêm, ở đông chừng nào vui chừng nấy. Thỉnh thoảng mời bà con vô nhà tôi chơi. Lúc nào tôi cũng ở nhà để lo việc khoa học... Tánh tôi bình dân lắm, ai có chuyện gì khó hiểu tôi sẵn sàng giải thích.

Kể từ đó, buổi trưa hoặc buổi tối, nhà ông bác vật luôn tấp nập. Đi rừng bắt được rùa, săn được heo rừng là bà con nghĩ đến ông, đem lại tặng. Đáp tạ thạnh tình ấy, ông bác vật dắt từng người vào phòng làm việc của mình. Trên vách, hai hàng kệ đầy sách, mỗi quyển dài hơn tấc Tây, lưng đa mạ chữ vàng lấp lánh. Một cái bàn tròn chiếm giữa phòng. Trên đó đủ kiểu ly, hũ, bầu.., toàn bằng pha lê trong vắt: cái thì méo miệng, cái thì tròn như trái dừa, có cổ dài uốn éo như cổ cò. Lại thêm chiếc đũa bằng pha lê dựng đứng trong ống, dài theo ống có lằn đỏ như vạch đo từng phân, từng ly tỉ mỉ.

Hỏi:

— Thứ gì ngộ quá vậy, dượng Hai?

Đáp:

— Đồ dùng để thí nghiệm hóa học.

— Hóa học là chi vậy, thưa Dượng?

Ông bác vật mỉm cười:

— Khó cắt nghĩa lắm. Thủng thẳng bà con sẽ rõ. Hóa là biến hóa... Các chất hóa học hiện nay còn thiếu, mới mua được chút ít. E nguy hiểm, tôi chưa dám cho bà con xem.

Mãn buổi thăm viếng, bà con xóm ngọn Xẻo-bần vô cùng thắc mắc. Ban nãy, còn biết bao nhiêu câu hỏi mà

họ không dám hở môi thố lộ ra. Giờ đây, họ xúm xít bàn tán cho hả hơi :

— Bà con không biết : Nghe tới hóa học tôi điếng hồn. Rủi ro nó nổ bất tử. Một mấy cái ly cái bầu của ông cũng đủ ghim miểng nát bấy thì thể bà con mình.

— Đừng nói bậy ! Người ta dụng nó được nên mới dám chứa chấp. Tôi nghi dượng Hai mình làm... quốc sự. Nhè ông chế tạo bom đạn, dân chúng ở đây ắt phải liên can !

— Ừ, tôi coi ông là người có kỳ tài.

— Kỳ tài gì ? Thực lộc chi thê. Chắc ông có bằng cấp bên Tây. Nhờ vậy...

— Bằng cấp gì ? Có thì ông nói rồi. Chắc là «nhảy dầm» ở bển rồi về đây. Năm ngoái tôi đi Trà-vinh gặp ông nọ xưng là bác vật canh nông. Ông trồng mười cây đu đủ lớn lên toàn là đu đủ đực...

— Nói xấu thiên hạ đi ! Biết đâu ông muốn trồng đu đủ đực để thí nghiệm.

— Ối thôi ! Hơi đâu mà cãi. Xứ mình không bao giờ có nhơn tài được. Đi qua học bên Tây, nếu người Việt-nam nào trổ tài thì Tây ám sát hết. Tụi nó «nuôi nước da» bắt nhơn tài của mình đem ướp cho hết, không cần đâm chém hoặc chích thuốc cho loạn óc, tê bại... Dầu sao dượng Hai mình cũng là người dễ thương, biết chữ nghĩa nhiều hơn mình.

Rồi ai về nhà nấy, sáng thì đi lưới, tối lại phá rừng. Công việc sanh nhai của họ ngày thêm đình trệ. Làm ra được, ngặt bán không ai mua. Vải bô giá càng mắc, kiếm không ra. Có điều lạ là dạo ấy thuốc ký ninh mua rất rẻ, thứ ký ninh bọc đường uống ngọt ngọt. Thiên hạ bảo đó là phát minh của Nhựt-bổn, thuộc giòng giống da vàng

như người Việt-nam mình nhưng họ biết chế thứ máy bay có mặt trời đỏ sau đuôi, thường bay lượn dài theo ven biển nầy.

•

Dượng Hai bỗng trở nên vui vẻ lạ thường, kể từ ngày đi Bến-tre về.

Trước mặt bà con chòm xóm, Dượng tuyên bố :

— Mình ở đây sống trên kho vàng mà không hay. Nay mai, ai nấy đều có công ăn chuyện làm. Tôi sẽ cất một cái xưởng lớn. Thời Trời giúp tôi.

Có người hỏi :

— Mình dùng hóa học để chế tạo ra vàng phải không?

Dượng im lặng, mỉm cười rồi mở tủ, lấy cho mọi người xem một khối vuông, màu vàng như đất sét :

— Đây là xà-bông của tôi mới chế tạo như ở Bến-tre. Cỡ nầy nó lên giá gấp ba vì không nhập cảng nguyên liệu hóa học được. Tôi hy vọng giúp bà con công ăn việc làm, xưởng xà-bông của tôi sẽ cất tại đây thật gấp, cần dùng hàng trăm nhân công.

Họ trố mắt nhìn cho biết thứ xà-bông mới lạ đó. Hồi nào tới giờ, ở đây ít ai dùng xà-bông nên không mua về. Họ dùng cám hoặc vỏ trái khóm chà vào bàn tay là bao nhiêu bụi bặm, dầu mỡ đều trôi hết.

Dượng Hai nói tiếp :

— Lúc này Nhựt-bổn đánh giặc với Đồng-minh. Đường giao thông tiếp tế bị ngăn cản. Vì vậy, thiếu xà-bông. Giá xà-bông lên từ hai cắc một kí lô đến sáu cắc. Nay mình chế tạo xà-bông bổn xứ, bán chừng bốn cắc thì thiên hạ sẽ giành mua như tôm tươi, mặc dầu xấu hơn chút ít

— Ở Xẻo-bần này, làm sao đủ vật dụng ?

— Sao không đủ ! Mình cần dùng có hai món : dầu

dừa với nước tro. Dầu dừa đã sẵn sàng : ra hòn Tre mua dừa khô về thắng lại. Nước tro thì nào là tro than được, tro bẹ dừa, tro cây mắm. Nhứt là cây mắm, mọc đầy bãi biển, tro nó mặn hơn hết và rẻ vốn hơn hết.

— Nấu cách nào vậy Dượng ? Để tụi tôi về nấu thử.

«Để tụi tôi về nấu thử», mấy tiếng đó khiến cho vầng trán của dượng Hai nhăn lên, thoáng qua chút gì lo ngại Nhưng chỉ thoáng qua thôi ! Dượng cười to, lấy trong tủ đem ra một cái ống thiếc.

Mở ống, bên trong lú ra một vật khác bằng thủy tinh nhỏ hơn chiếc đũa, bề dài cũng ngắn hơn, một đầu thì tròn vo. Dượng nói :

— Đây là... cái ống thủy. Phải có nó mới nấu xà.bông được. Dùng để cân nước tro.

— Cân là làm sao Dượng ?

— Cân là đo lường sức nặng của nước. Thí dụ như chén nước tro nầy : muốn biết mặn hay lạt, phải thả cái ống thủy vô coi thử nó mặn tới mấy độ.

Nói xong, Dượng bỏ ống thủy vào nước tro. Lạ thay! Ống thủy dựng đứng. Dượng nói :

— Số 32, bà con thấy chưa. Bây giờ tôi đổ nước lạnh từ từ. Nước tro bớt mặn, ống thủy nổi không phải ngay số 32 mà thấp hơn : còn số 31, 30, 29. Phải mặn đủ chữ, nước tro mới hiệp với dầu dừa để thành xà-bông. Bằng không hai thứ ấy cứ lỏng bỏng. Ống thủy nầy bây giờ mắc lắm, bên Tây không còn gởi qua được. Bí mật của nghề làm xà bông là vậy... Thôi, mai nầy bà con lại đây, tôi nấu thử cho coi.

Buổi gặp gỡ khi nãy mở đầu cho bao nhiêu hậu quả tai hại mà dượng Hai không đoán trước được. Dân chúng ở ngọn Kẽo-bàn suy nghĩ : nếu ...... chế tạo được xà-bông

thì tôi gi đi làm mướn cho dượng Hai. Bà con lối xóm có thề tự ý mở ra mỗi người một xưởng nhỏ. Điều quan trọng là nấu một lần coi nó có đặc không, thay vì dùng ống thủy để cân trước tro, họ dùng lưỡi mà nếm thử.

Trong khi dượng Hai thí nghiệm xà-bông tại nhà, đằng nầy bà con xóm Ngọn cũng bỏ hết công việc làm để nấu với kiến thức tối thiểu của mình. Nước tro cây mấm, dầu dừa và nước lạnh trộn trong chảo, bắc lên bếp Họ ngóng xem kết quả. Nhắm chừng xà-bông có thể đặc, họ cho nhều vài giọt trên giấy hút thuốc. Nhưng lạ thay! Khi đổ ra khuôn, xà bông chỉ đặc trên mặt, lớp dưới lỏng bỏng toàn nước tro mặn đắng.

— Tại mình thiếu cái ống thủy để cân nước tro — Một người nói.

— Phải đó! Tro cây mấm mặn không đồng đều, cây già mặn hơn cây non, khúc gốc mặn hơn khúc ngọn, tôi chắc như vậy.

Có người thỏ thẻ:

— Hay là... để tôi lại đằng lén ăn cắp cái ống thủy đem về đây cho bà con mình xài.

Người khác can gián:

— Ở tù chết. Hơn nữa, đem về đây mình biết xài nó cách nào? Ai, biết số, biết chữ? Tôi tưởng mình nên ăn cắp một chút nước tro, thứ nước tro mà ông thí nghiệm được coi là đúng chữ. Đem chén nước đó về đây, mình cứ chế tạo một cái ống thủy khác, không cần mua bên Tây như ông.

— Làm cách nào?

— Mình kiếm cái chai dầu gió cũ, bỏ dằn vào đó mội hột chì rồi đậy nút lại, để cho chai nọ không nằm ngang khi nổi lên trên mặt nước. Đó là ống thủy của mình tạm chế tạo. Bây giờ mình thả hai chai dầu gió nọ vô nước tro

thứ nước tro mà dượng Hai đã cân rồi, đúng chữ. Hễ chai dầu gió chìm xuống đến mức nào, mình ghi lằn mặt nước ấy vào hông chai.

Ý kiến đó được hoan nghinh và thi hành.

Thế là vài ngày sau, mỗi người đều có một ống thủy riêng biệt. Dượng Hai nào hay biết chuyện gì, ngày hai buổi, Dượng đinh ninh rằng với một kế hoạch châu đáo theo qui mô to lớn, xóm ngọn Xẻo-bần sẽ trở thành một trung tâm quan trọng.

Nhưng có điều khiến dượng khó hiểu : từ nửa tháng qua, bà con lối xóm ít lại đây để nói chuyện như mọi lần.



Một buổi sáng, chú Xồi bơi chiếc xuồng «tạp hóa» đến bến, mời dượng :

— Dượng Hai mua xà-bông không ? Xóm mình chế tạo thứ nầy nhiều quá rồi. Đem giặt quần áo bọt cũng nhiều như xà-bông bên Tây.

Dượng Hai thất sắc :

— Ai chế tạo vậy ?

Chú Xồi đáp :

— Nhà nào cũng có nấu. Không tin, Dượng đi dạo coi thử.

Đến bây giờ, dượng Hai mới hiểu tại sao hồm rày mấy người trong xóm khi gặp Dượng là chào hỏi sơ qua rồi kiếu từ lập tức, sắc mặt không được tự nhiên.

Dượng thở dài :

— Trách ai bây giờ ! Tại mình «sanh bất phùng thời».

Bao nhiêu xà-bông sản xuất ở ngọn Xẻo-bần được tung ra khắp thị trường miền Hậu-giang, cạnh tranh có hiệu quả với loại xà - bông chế tạo bằng tro dừa ở Bến-tre vì tro cây mắm ở đây mặn hơn. Mỗi lần đi

bán từ xa trở về, họ không quên mua tặng cho Dượng vài gói trà Kỳ Chưởng.

— Trầm cũng nhờ khoa học của Dượng đó Dượng à

Dượng Hai đáp:

— Tôi mừng giùm bà con. Bà con đi dọc đường gặp ai nấu xà-bông như xóm mình đây không? Phải thận trọng, giấu nghề

— Có. Nhưng xấu hơn xà-bông mình nhiều. Họ bán chạy nhờ có hiệu. Kỳ nầy tôi tính khắc con dấu Việt Tân, Việt Hưng gì đó để đóng vô, kèm theo hình mặt trời cho cục xà-bông nó «mạnh» một chút.

...Năm 1945, cả xóm ngọn Xẽo-bần không nấu xà-bông nữa. Họ phải lo những chuyện khác cao cả hơn. Nhưng ý nghĩa của cuộc chiến đấu mới nào có gì lạ hơn là làm cho dân giàu nước mạnh, phát triển nội hóa. Có lẽ vì lý do đó mà họ hăng hái hơn ai hết. Vì họ đã thấy rõ một lần rồi.



ĐẢNG « CÁNH BUỒM ĐEN »

Từ thuở nhỏ, Sáu Bộ theo một người bạn lên núi Cô-tô để học đạo nhưng không có đạo nào quyến rũ anh được lâu dài. Hết đạo Ớt qua tới đạo Đất ; từ giã ông đạo Đất anh đến thọ *giới* tại cốc của ông đạo Nằm. Chán ông đạo Nằm, anh đi lang thang qua núi Dài với ý định cuốc đất làm rẫy.

Buổi chiều đó, anh ngồi trên phiến đá, mắt đăm đăm nhìn cảnh núi rừng, chợt thấy một ông lão râu tóc bạc phơ, tay chống gậy trầm hương từ từ đi lại. Đoán chừng đó là một trong số trăm ngàn đạo sĩ ở vùng Thất-sơn này, anh không để ý cho lắm. Nhưng ông lão nọ bỗng dừng trước mặt anh, nhịp gậy xuống đất ba lần, cười lên ba tiếng lớn mà rằng :

— Chim bay về núi tối rồi
Sao không lo liệu còn ngồi chi đây ?

Anh đứng dậy, chắp tay chào. Đạo sĩ ung dung nói :

— Chưa nghe lời ta ư ? Thời kỳ nầy là thời kỳ *mạt pháp*.. Chim đã bay về núi, trời đã tối.

Anh đáp :

— Con chưa hiểu rõ. Bạch đạo sĩ, *mạt pháp* nghĩa là thế nào ? Phải chăng mạt pháp là người Pháp tàn mạt ?

Đạo sĩ gật đầu :

— Khá khen cho con. Hiềm vì con có chí mà thiếu tài. Nghe con nói bần đạo vui vẻ biết mấy như giữa trưa nắng mà uống được nước Cam lồ. Mạt pháp có nghĩa là thời kỳ giáo pháp suy đồi, đạo đức của tiền nhân không còn được thịnh. Tại vì nhân tâm rối loạn ư ? Cũng phải. Tại vì bọn Phú-Lang-sa ư ? Thậm phải... Con hiểu sai nhưng mà nói đúng.

— Bạch đạo sĩ, đó là chuyện quốc sự của kẻ còn nặng lòng trần tục.

— Nhưng ở đây chúng ta chưa phải là tiên. Đạo sĩ nói.

Đuối lý, anh cố suy nghĩ để trả lời. Đạo sĩ nói tiếp :

— Thời buổi *mạt pháp* nầy chưa có ai thành tiên hoặc gặp tiên được. Ai nói ngược lại tức là dối mình, dối người, dối với non cao, dối với bể rộng. Muốn thành tiên thì phải dày công tu luyện để ngày kia giữ được chức vị cao.

— Bạch đạo sĩ, công tu luyện ấy như thế nào... Chức vị ấy gọi là chi ?

Đạo sĩ nói lớn :

— Gọi là chức vị « chặt đầu Tây ». Con nghe chưa ? Con nghe chưa ? Xưa kia đức Nguyễn Trung Trực phá Kiên-giang. Lúc sa cơ, Người không mảy may úy tử. Trước pháp trường, giặc khuyến dụ trăm điều, hứa ban cho... ôi thôi bao nhiêu là bạc vàng, chức vị ! Người cả cười, chỉ xin thọ lãnh một chức vị : chức nào mà người có quyền chặt đầu tất cả bọn Tây.

Giọng nói đạo sĩ như nghẹn ngào :

— Hỡi ôi ! Dũng tướng đã rơi đầu mà lời vàng ngọc nọ mãi rền vang trong lòng người, khắp non cao biển rộng... Chặt đầu Tây ! Chặt đầu Tây !

Dứt lời, đạo sĩ quay mình. Gió thổi mạnh. Lá rừng, cát núi bốc lên xoay tròn mờ mịt như khỏa dấu chân, che dáng hình của đạo sĩ. Anh Sáu Bộ tất tả chạy theo, đôi mắt chóa lòa như vừa sống trong một giấc chiêm bao mầu nhiệm :

— Sư phụ ! Cúi xin sư phụ thương con !

Giữa muôn trùng cỏ cây, anh chỉ nghe đá núi vọng lại.

— Chặt đầu Tây ! Lời ấy không phải của ta nói. Con nghe không ? Lời ấy của trời đất nói.

Thế là năm năm sau, chàng trai trẻ ấy xuống núi. Tên Sáu Bộ được sửa lại là Tư Hiền, Tư Hiền chỉ mang theo cây roi dài một thước tám, bằng cây trắc. Với cây roi ấy và đường quờn Lưu Thủy, anh nghiễm nhiên trở thành chúa đảng Cánh Buồm Đen, hùng cứ từ mũi Cà-mau đến hải phận Hà-tiên.

Sáng tinh sương, như thường lệ, Tư Hiền định cho ghe chạy dài theo mé biển. Vừa tách khỏi hòn Tre, gió nam thổi xuôi đưa anh về phía hòn Sơn-rái

Kìa, một chiếc ghe trôi bềnh bồng theo sóng, lá buồm xụ xuống, cột buồm đứt hết dây chằng. Lập tức, anh cập lại đoán có người vừa bị nạn. Trong ghe nọ chỉ thấy một ông lão nằm mê mang bất tỉnh. Sau khi được cạy miệng uống hớp nước lạnh, ông tỉnh lại nhìn dáo dác :

— Ông đây là ai ?

— Tôi là người đi mò ngọc điệp ở hòn Nhạn.

Ông lão khóc nức nở :

— Ăn cướp đánh tôi. Cha con tôi đi Rạch-giá bán tôm khô, về ngang đây bị nó chặn lại giựt hết tiền, bắt luôn con gái ; hẹn ba ngày sau đem trả lại.

— Nó đi hướng nào ? Lâu mau rồi ? Tôi bắt tụi bất lương này đem về lập tức cho ông coi.

Tức thời buồm mũi và buồm lái xổ ra. Tay anh siết

tay lèo thượng. Ghe phóng nhanh tới. Không mấy chút, đã thấy một đốm đen trước mặt.

Anh hét to

— Tụi bây coi tao!

Chiếc ghe trước vẫn giương hai cánh buồm màu đen chạy ngạo nghễ, khinh thường. Anh cho ghe sát lại, nhảy qua quơ roi đánh mạnh khiến sợi dây chằng ghe nọ phải đứt.

Buồm xụ xuống. Ghe chạy đảo nghiêng gần chìm.

Nghe vù một tiếng. Tư Hiền vội né mình. Biết rằng gặp tay đối thủ lợi hại, anh bình tĩnh chống đỡ. Chợt liếc phía sau, thấy ngọn lao phóng tới, anh lách qua. Ngọn lao đâm trúng be ghe, ghim sâu vào tên nọ lỡ trớn té xuống biển.

— Biết ta là ai chưa?

Chưa dứt lời, Tư Hiền đã gài ngọn roi của tên còn lại xuống sạp. Hắn cố sức gỡ lên nhưng không xuể, rốt cuộc đành quì xuống.

— Nói thiệt với ông, tôi là ăn cướp biển. Lâu nay tôi từng gặp nhiều người tài giỏi nhưng chưa ai bằng ông. Tên thiệt tôi là Năm Bùn.

Tư Hiền đáp:

— Tại sao đánh một người già cả, nghèo hơn mình? Con gái của người ta mầy giấu ở đâu? Mau trả lại. Đồ du côn!

Năm Bùn năn nỉ:

— Trăm sự chỉ vì tôi chưa hiểu. Cô đó tôi giấu dưới khoang hầm.

Tư Hiền rất đỗi ngạc nhiên khi thấy nhan sắc khá lộng lẫy của cô nọ. Cô quì xuống lạy tạ ơn. Lập tức, anh bèn đưa cô sang ghe mình. Sau khi nhận lời hứa tái ngộ

với Năm Bùn tại hòn Đá-bạc, anh cho thuyền trở về gặp ông lão nọ.

Đêm ấy anh ăn cơm ở Rạch-cóc, tại nhà ông lão. Nhơn bữa ăn, anh nhận thấy ông lão có ý tạ ơn mình bằng cách gả con gái cho nếu anh muốn. Anh viện nhiều lẽ để từ chối. Trước lòng chân thành của gia đình, anh hứa sẽ trở về cưới, sau một thời gian hai năm.

— Kim Thoa ! Đừng buồn nghe em. Anh thề chết sống gì cũng trở lại cưới em làm vợ. Bây giờ anh phải ra đi. Anh đi sao thì về vậy...

Từ giã xong, Tư Hiền cho ghe tách bến, nhắm hướng hòn Đá Bạc đúng theo lời hứa với Năm Bùn.

Thấy ghe của Tư Hiền đến đúng hẹn, Năm Bùn vô cùng mừng rỡ, khâm phục và ra lịnh cho bộ hạ phải nghiêm chỉnh đón chào.

Để tỏ lòng thành thật của mình. Tư Hiền đi hai tay không, để cây roi dưới ghe. Chào hỏi xong xuôi, anh nhờ Năm Bùn chỏ bộ hạ xuống lấy roi lên giùm mình. Lúc ăn uống, Tư Hiền ao ước được thưởng thức võ nghệ của đảng Cánh Buồm Đen. Để đáp tạ, anh biểu diễn cho ai nấy xem một đường roi Lưu Thủy đã học được trên núi. Lúc biểu diễn, người ở ngoài tự do ném đá hoặc phóng dao vào thử. Ngọn roi xoay chung quanh mình anh như nước chảy không dứt, không rời, chớp nhoáng như gió...

Kết quả là Năm Bùn sẵn sàng giao đảng Cánh Buồm Đen cho Tư Hiền làm đảng trưởng. Nhờ vậy đảng được chỉnh đốn lại.

Hằng ngày, các bộ hạ phải luyện tập võ nghệ cho tinh thông, cấm tuyệt không được xâm phạm tài sản của người chài lưới ở ven biển. Hai kẻ thù chánh cần đánh đổ không nương tay là đoàn tàu «đoan» của Tây và ghe buôn lậu Hải-nam.

Từ đó về sau, nhiều tin tức mới lạ được làm đầu đề bàn tán cho dân chúng miền duyên hải Rạch-giá, Cà-mau.

— Trời ơi ! Hai thằng con trai của ông X. bị ghe Hải-nam bắt, tưởng biệt tích... Ai dè mấy ông Buồm Đen giựt lại được.

— Sáng hôm qua, có cái chưn vịt tàu của tụi «tàu cáo» để sẵn trên sân chợ. Tây hoảng hồn, nhìn ra đó là chưn vịt của các ca-nô tuần biển đi mấy bữa rày chưa thấy về.

— Mấy ông Buồm Đen đốt ghe Hải-nam ở hòn Nhạn. Bên này chết ba, bên kia chết trọn tàu...

Ba năm sau, có tin đảng Cánh Buồm Đen đã rã.

Người đồn rằng : chúa đảng vì quá giàu có nên trốn qua Xiêm. Không tán thành ý đó, kẻ khác quả quyết rằng chính mắt mình đã thấy xác chúa đảng trôi tấp vào bãi. Tự sáu tháng nay, đảng Cánh Buồm Đen là đảng giả mạo.

Gia đình của cô Kim Thoa khổ tâm hơn hết. Một đêm lạnh lẽo nọ, có tiếng gõ cửa. Tư Hiền bước vào, ôm ghì lấy người hôn thê :

— Anh phải về. Không bao giờ anh làm nghề nầy nữa.

— Tây tập nã anh, phải không ?

— «Số là anh vừa giết oan một người. Tụi ghe Hải-nam lên hòn để mua heo, chừng kéo neo chúng không chịu trả tiền ; anh đánh chết năm đứa. Nhưng rủi thay gặp một đứa biết võ nghệ khá cao. Anh đánh roi xuống. Nó đứng trên bãi, đưa roi lên đỡ trúng. Ngặt anh xuống tay mạnh quá, nó lún xuống bùn, ngã lăn trào máu miệng. Lúc hấp hối, nó ngoắt anh lại mà nói : «Tôi không phải là chủ ghe. Tôi ở mướn mãn đời, giết tôi mà chi !». Cảm động quá, anh cúi xuống xin lỗi nó, nó khoát tay anh ra, nói tiếp : «Tôi tha lỗi thì được. Còn vợ con tôi ở Hải-nam cũng đang làm mướn. Làm sao anh xin lỗi được...»

Kim Thoa ! Em nghe anh nói lại chưa ? Đây là lần đầu tiên trong đời mà anh đau đớn nhứt. Anh giết oan người ta. Ngọn roi nầy, anh xuống tay mạnh quá, bị ô uế rồi. Tội nghiệp. Chết không nhắm mắt mà ngón tay hắn còn chỉ về phía biển khơi, nơi quê vợ con. Thấy phận người mà nhớ tới phận mình, anh vội về đây.»

•

Tháng hai năm 1946. Có tin : Tây trở lại chiếm gần tới Rạch-giá, chúng đã nhảy dù xuống biên giới Việt Miên gần núi Sam, Châu-đốc. Dân chúng sục sôi căm hờn, tập trung lại ngọn Cái Bác để bày mưu kế. Có đến trên ba mươi thanh niên tình nguyện đi bắt sống bọn Tây nhảy dù ở xa cách quê nhà hằng hai trăm cây số. Họ thiết lập một bàn thờ Tổ quốc giữa rừng, lấy củi tràm đốt thế cho trầm hương và mượn mặt đất để làm đỉnh đồng. Y phục của họ khác nhau, nhưng giống nhau ở chất vải màu luốc luốc, chưa chấp bao nhiêu rận. Giữa quang cảnh mộc mạc thiêng liêng đó, người ta thấy một ông lão râu tóc bạc phơ chống cây gậy cao khỏi đầu bước ra.

Ai nấy thầm thì :

— Ông Năm Lập thợ câu của xóm mình !

Ông lão nọ bỗng rưng rưng nước mắt :

— Không ! Tôi không phải là Năm Lập. Tên thiệt của của tôi là Sáu Bộ. Có mấy năm, tôi lấy danh hiệu Tư Hiền, cầm đầu đảng Cánh Buồm Đen.

— Trời ! Chúa Đảng là đây sao ?

— Nói thiệt với bà con, tôi [illegible]ẩn tích. Hôm nay tới phải ra mặt. Nếu ngồi ì ở nhà, [illegible]ng ai làm gì tôi, nhưng tôi cảm thấy nhục-nhã như thiếu một nợ gì đối với trời đất, núi non. Nếu xét tôi có tội, anh em cứ giết tôi để tế cờ. Bằng không thì cho phép tôi truyền lại bí quyết nhiệm mầu của đường Lưu Thủy mà thầy tôi dạy hồi năm mươi năm trước. Đường quờn nầy ít ai biết lắm.

Lúc tôi diễn, bà con cứ ném cây phóng dao vô mà không bao giờ trúng tôi.

Ông đứng thẳng người, hai tay chấp cây roi lên, bái tổ rất kính cẩn. Rồi thì vút một tiếng, ngọn roi xoay tròn che lấp thân ông như dải lụa, như nước từ trên thác tuông xuống chấp chóa. Đến kẻ ngỗ nghịch nhất cũng không dám ném cây vào để thí nghiệm như ông cho phép.

Lại một cuộc bàn tán náo nhiệt, vô trật tự :

— Học được đường quờn của ông, chắc Tây về nước rồi. Thời giờ cấp bách lắm !

– Đi bắt «Tây nhảy dù» chỉ cần thanh niên lanh lẹn. Ông đi không được đâu, để tụi tôi đốn tầm vông vạt nhọn lẹ hơn...

Giọng ông lão nói ngậm ngùi :

— Không lẽ tôi tự vận. Bà con thương tội. Nó là cây roi có chức vị «chặt đầu Tây» của sư tổ tôi truyền lại ở núi Dài, năm đó.

— Thôi lộn xộn quá. Ông cho tôi cây roi này để làm cán mác thì hợp thời hơn, chặt vắn lại vài tấc, đầu kia tra lưỡi dao mác thông. Có chất sắt thêm vô, ngọn roi của ông mới xài được. Tôi biết là hư cây roi, uổng lắm nhưng ông chịu phiền,

— Ừ, Làm gì thì làm, miễn dùng nó được thì thôi. Thiếu củi nấu cơm, chặt khúc nó mà chụm lão đây cũng không tiếc. Mấy cháu biết không ? Đây là thời kỳ *mạt pháp*.

Đoàn quân ra đi gấp. Làm sao họ có thời giờ để hỏi han ông về một đôi đao từ xa lạ đó ? Họ tản ra bốn hướng trời, ít người được trở về xóm cũ. Sau đó vài tháng giặc vào đốt xóm. Ông lão nọ chết vì không chịu tản cư, lưu lại một tình cảm lạ lùng, khó dứt khoát đối với những ai chưa hiểu rõ hoàn cảnh đặc biệt của phần đất Ca-mau tận cùng này.



CON BẢY ĐƯA ĐÒ

RẠCH Cái Cau là ngọn sông Cái Lớn ăn qua địa phận tỉnh Cần-thơ. Trên ba mươi năm về trước, đó là nơi sầm uất, lau sậy mọc um tùm quanh mấy gốc bần to lớn cỡ hai người ôm không xuể. Sớm thì chim kêu, chiều thì vượn hú, quang cảnh buồn bã làm sao! Thỉnh thoảng, có người bảo rằng: giữa đêm khuya nghe tiếng cọp rống. Những tin đồn đãi bất lành như vậy lần lần bị đánh tan và không còn làm cho ai sợ sệt nữa. Kìa kinh Xáng Lái Hiếu vừa múc xong! Ngọn nước bạc mát lạnh, ngon lành đổ tuôn ra Rạch-giá, mang mấy dề lục bình lá xanh bông tím trôi phiêu lưu từ sông Hậu-giang ra ngoài khơi vịnh Xiêm-la xa thẳm.

Sông rạch thông thương, vàm Cái Cau lần lần có người đến cất nhà đông đúc thành xóm nhỏ, có ông hương ấp đứng đầu. Ông hương ấp nọ tên gì? Nhà ở lối nào? Điều đó khách thương hồ ít ai quan tâm đến. Có qua đây, dầu vô tình đến cách mấy đi nữa họ cũng phải chú ý đến một cái tên, hay nói đúng hơn là một giọng hát: giọng hát của con Bảy đưa đò. Nó xa lạ nhưng quen thân, ấm áp. Khi cất lên thì cao hơn tầm bay bổng của con cò, con vạc, cao vút tận mấy vì sao đêm lấp lánh; giọng ấy lúc buông trầm xuống

thì như hơi gió xao động cả giòng sông, chuyền rung mặt nước dẫu khi thuyền đã xa khuất. Nó trở thành một lớp mù sương mờ ảo che lấp bóng dáng của người hát. Khách ngẩn ngơ nhìn theo không còn thấy gì nữa, tâm trí bâng khuâng giữa cảnh sông rạch âm u với nhánh «bần gie con đốm đậu sáng ngời».

Người hát hay thường thường là có nhan sắc.

Bao nhiêu người tưởng tượng như vậy. Họ tìm tòi rồi đâm ra thất vọng. Vài người quả quyết :

— Cô lái đò nầy mặt rỗ hoa mè.

Nhưng rồi không nói ra, họ cũng phải nhìn nhận một sự thật : con Bảy có gương mặt chữ điền, đôi mắt đen lánh và vóc hình cao ráo.

Lý lịch của con Bảy ra sao ? Chuyện đó càng khó hiểu. Chính ông hương ấp cũng chưa rõ vì hồi đó đàn bà, con gái không mang giấy chứng chỉ nên không có ghi tên vào bộ sổ. Mấy người ở lâu năm tại vùng nầy nói lại : năm đó, đâu từ miệt Cần-thơ, con Bảy xuống đây gặt mướn. Có điều lạ là đến khi rồi mùa thì cất chòi mà ở luôn chớ không về xứ. Năm sau, người mẹ già mang bịnh mà chết. Còn Bảy đành sống một mình, hằng đêm chuyên nghề bán bánh bò cho ghe xuồng qua lại để độ nhựt ; sau đó, đưa đò. Kóm nầy bao trai làng gầm ghé nhưng nó không ưng ai. Lần lần thiên hạ phải dang ra.

Dạo nọ, cậu trai làng con của ông hương ấp vừa học được câu hát :

— Hò... ơ... Anh muốn gá chữ lương duyên với em trăm năm tình chồng nghĩa vợ. Mai sau anh có vô phần từ trần, xấu phước chết trước thì em ơi ! Đừng chôn xác anh dưới nước sâu sợ e con đỉa cắn, đừng chôn anh trên gò bởi ngại con mối ăn...

Cả trong làng không ai đối được. Cậu trai nọ thích chí hát mãi một câu ấy khoe tài khoe trí của mình. Nhưng đêm sau, giọng hò con Bảy trả lời :

— *Hò ơ... Em gá chữ lương duyên với anh trăm năm tình chẳng nghĩa vợ. Mai sau anh có xấu phần từ trần chết trước, em rước thợ Bắc về cần đá lục lăng để chôn chàng.*

Nghe câu đáp, ai nấy tấm tắc khen ngợi. Khi nắm mồ được cần đá thì sợ gì đỉa cắn, mối ăn. Đó là cách giải quyết ổn thỏa nhất của mối tình bền như đá. Cậu trai nọ suy nghĩ tìm nhớ câu rao khác để thử tài con Bảy. Nhưng giọng con Bảy vội đuổi theo :

— *Hò ơ... Gái tôi không hò đến chuyện Tây Du thì thôi, chớ hò đến chuyện Tây Du thì nhắc từ thuở xưa kia Tề Thiên Đại Thánh loạn Thiên cung đánh trời giành đất làm cho ông Ngọc Hoàng xang bang xấc bấc, đến chừng thác xuống đất bị Ngũ Hành Sơn chụp đè. Phật Bà có dặn : Nầy Tôn Hành giả ơi ! Nằm xuống đây chờ chừng nào Tam Tạng đi thỉnh kinh mi hãy theo làm đệ tử. Tam Tạng đi đến chợt thấy Tề Thiên nên mau mau chạy đến gỡ hai lá bùa... Tề vùng mình đứng dậy được, nhưng mình mẩy thì ôi thôi... ròng rêu đóng giáp, lỗ mũi thì cỏ mọc xanh lè... Bớ chàng trai có thấy không ?*

Cậu trai đành chịu thua không đáp được, về nhà sanh bệnh tương tư. Trong cơn bịnh triền miên có lần cậu đánh bạo bơi xuồng qua nhà con Bảy để qua nhà con Bảy để tỏ nỗi lòng :

— *Hò .. ơ... Hột châu nhỏ xuống khoang hầm,*
Em ơi ! Phận em là gái em phải có chồng nay mai.
Con Bảy vội đáp :
— *Hộ hôn, điền thổ, đồ lửa mái nhà,*
Đứa nào muốn bậu, ông bà chày tiệu...

Tức tối biết bao nhiêu! Cậu trai quày trở về. Quả thật cô ta hỗn xược dám khinh rẻ cậu và cả đám trai tơ ở xóm vàm này. Cũng may, câu đáp ấy nhỏ giọng vừa đủ cho cậu nghe thôi. Cậu âm thầm ôm mối hận, hằng đêm tự an ủi:

— Đèn treo Trường án, tỏ rạng bờ kinh.
Bình-thủy lưu linh, đảo lại Long-tuyền.
Trà-niền, kinh Xáng, Ba-láng, Cái-răng.
Hơn không hơn cũng kiếm cho bằng,
Có đâu thua bạn, bạn hỏng cười chê...

Nhưng ở đồng quê, chuyện gì xảy ra lần lần thiên hạ đều hay biết. Họ không tiếc lời để mỉa mai con Bảy:

— Ừ! Trời cao có mắt. «Cao nhơn tắc hữu cao nhơn trị». «Trèo cao té nặng. Ngó cao đau ót».

Cái ngày ấy lại đến.

●

Đã quá canh một.

Như thường lệ, con Bảy sửa soạn lên bờ ngủ. Khuya ít có khách sang ngang. Hơn nữa, trời chuyển mưa đèn kịt phía Nam. Nhưng kìa, một ánh đèn nho nhỏ chói lềnh bềnh giữa sông, từ từ trôi lại như cố ý đón đầu:

— Hò... ơ... Thân anh như con phụng lạc bầy,
Thấy em lẻ bạn, anh muốn vầy duyên loan.

Câu rao ấy thuộc về loại tầm thường! Nhưng cảm mến cái giọng trai ấm áp, con Bảy hát lại:

— Gặp mặt anh đây, em muốn vầy hai họ,
Sợ vợ anh ở nhà tiếng nọ tiếng kia.

Khách cười to:

— Anh nói với em, anh đã có vợ nhà,
Vợ thì mặc vợ, anh xử hòa thì thôi!

Thừa lúc con Bảy đang rối trí, khách hò thêm một hơi:

— Anh thương em, anh thương quấn thương quít,
Bồng ra gốc mít. Bồng xít gốc chanh.
Bồng quanh đám sậy. Bồng bậy về m ui
Bồng lủi sau lái. Bồng ngoáy trước mũi
Đặt em nằm xuống đây...
Kể từ hồi em đau ban cua lưỡi trắng, miệng đắng cơm hôi.
Tiếc công anh đỡ đứng bồng ngồi,
Bây giờ em vinh hiển... em bắt anh đi bán nồi làm chi?

Ý trách người tình nhân bạc bẽo! Trí nhớ của con Bảy bao giờ cũng có cách sẵn sàng ứng phó :

— Bánh bò một vốn ba bốn đồng lời, khuyên anh ở nhà cứ việc ăn chơi. Để em đi bán kiếm tiền lời, trước nuôi ba với má, sau lại nuôi mình...

Cũng là tưởng nghĩa tưởng tình. Ai đè anh bạc nghĩa em phải ở một mình bơ vơ!

Khách bân xuồng nọ lên tiếng :

— Ớ nàng ơi !

Kiến nghĩa bất vi vô dõng giả, lâm ngụy bất cứu mạc anh hùng. Nàng còn nghĩ phận chủ tùng, thì trao dây xích buộc vòng sao đây.

Tức thì khách quày xuồng đi trước, rủ con Bảy tranh tài với khách. Nào chịu thua, con Bảy liền bơi theo sau.

Mái chèo phía trước nhịp nhàng :

— Đêm khuya anh thức dậy xem trời,
Anh thấy sao Nguyệt Bạch, ngó xuống lòng rạch; anh thấy con cá chạch nó lội đỏ đuôi.

Nước chảy xuôi, con cá buôi nó lội ngược.
Nước chảy ngược, con cá nược nó lội theo.
Anh than với em rằng số phận anh nghèo,
Đầu tre đâu dám đánh đèo với đầu mun.

Giọng con Bảy lảnh lót đuổi theo :

— Canh khuya em thức dậy, em lau rửa rửa dĩa, dọn bàn,
Tay em san rượu chát, miệng em hát một đôi câu.
Trên lầu kia tiếng chuông đánh rộ,
Dưới nhà việc trống đổ tàn canh.
Em đây lịch sự chi đó mà ai đâu năm bảy người giành?
Giả như con cá kia ở chợ, dạ ai đành nấy mua.

Đến khúc sông vắng, xuồng của chàng từ từ dừng lại. Con Bảy cũng lơi mái chèo. Bên ngọn đèn, gương mặt của chàng rõ ràng là khôi ngô, tuấn tú. Chàng nói :

— Cô Bảy hò hay quá.

Con Bảy cúi đầu :

— Anh hò hay hơn em đó chớ !

— Tôi khen cái giọng hò của cô em. Nghe sao mà ngộ quá. Cô em dạy cho tôi...

— Có gì mà dạy. Đó là điệu «hò bánh bò» bắt chước giọng rao bán bánh bò trên sông. Ở đây sông rộng, nhà cửa, ghe xuồng thưa thớt, mình phải có giọng vừa cao vừa dài, che lấp hết, để cho ai nấy nghe được mình. Khó hơn giọng hò cấy nhiều lắm, vì hò cấy có nhiều người ở gần mình để «hòa hơi» theo. Ở đây mình hò một mình.

Đôi mắt của chàng sáng lên, ngạc nhiên :

— Vậy sao ? Hồi nào tới giờ tôi không hiểu rành.

— Ủa ! Chàng ở xứ lạ mới đến à ?

— Phải. Tôi ở Bình - thủy, Phong-điền xuống đây. Nhưng ở đâu cũng là non với nước...

— Em gốc ở Ba-láng. Vậy là cũng như một quê. Em đến đây hai năm rồi. Lúc này ở trên ra sao ?

— Cũng vậy... Hồi tháng sáu, Tây ăn lễ lộc gì đó. Cụ Cử Hoành ở Sa-đéc không chịu treo cờ của nó trước nhà. Thiên hạ đồn, không biết hư thiệt... rằng ngày lễ ấy cụ

treo quần trước của đề phản đối. Ở Bình-thủy, cụ Tòng Hiên làm bài thơ tự trào. May thay, hương chức làng giấu nhẹm nhưng vẫn thấu tai quan trên. Lúc đề bài thơ ấy, cụ Tòng Hiên kẹp ngọn bút ở giữa hai ngón chân mà viết. Ngạo nghễ quá ! Khí khái quá ! Vừa rồi ở Cái-răng có người bị tình nghi vì đã chép bài thơ «Vịnh chó chết trôi sông» của cụ Cử Trị mà dán giữa nhà. Vì vậy, tôi phải đi. Qua đây gặp cô, vui biết mấy. Thôi ta tạm biệt...

Nghe qua, con Bảy bùi ngùi tấc dạ ; từ chỗ kính mến đến chỗ yêu thương chàng trai đó cũng không xa mấy. Con Bảy nhìn vầng trăng khuyết vừa hé lên khỏi ngọn bần.

— Bao giờ chàng trở lại. Em xin chờ.

Chàng cười mà đáp :

— Cạm ơn.

— Lời em hứa là chắc. Hay là chàng không tin nơi lời nguyền của gái đưa đò.

— Đâu phải vậy. Chỉ sợ tôi không giữ đúng lời hứa của tôi. Chí trai bốn biển là nhà. Không có sức như chim bằng, như cá kình chớ phận con se sẽ, con tép, con tôm này cũng học đòi ngao du trong vòng đất nước nhỏ hẹp.

Dứt lời, chàng đứng dậy cất mái chèo. Con Bảy xúc động, rưng rưng nước mắt. Duyên may, một đời chưa chắc gặp hai lần.

— Vậy thì xin chàng dạy lại cho em một đôi câu hò.., để em nhớ đời.

— Cô hò đã hay mà lại có duyên. Tôi còn biết gì mà dạy thêm. Họa chăng chỉ có một tấm lòng này...

«Một tấm lòng» ! Con Bảy mãi suy nghĩ về ba tiếng đó, chừng giựt mình nhìn lại thì chàng đã khuất dạng trong lớp sương khuya. ●

Cầu cao ba mươi sáu nhịp,
Em qua không kịp,

Nhắn lại cùng chàng:
Cái nghĩa tào khang sao chàng vội dứt?
Đêm nằm thao thức, tưởng đó với đây.
Biết nơi nào cho phượng gặp bầy,
Cho le gặp bạn.
Ruột đau từng đoạn,
Gan thắt chín từng.
Đôi ta như quế với gừng,
Dầu xa nhau nữa cũng đừng tiếng chi.

Bây giờ, con Bảy đưa đò đã già; người ở chợ Vàm lại kêu rằng dì Bảy Đò. Cứ mỗi sáng, dì ngồi đó nhưng tâm trí bâng khuâng theo câu hát nói trên. Chàng trai trẻ năm xưa như con nhạn bay xa. Phận của dì ví như con le bơi lội lẩn quẩn trong ao hồ nhỏ hẹp. «Dầu xa nhau nữa cũng đừng tiếng chi». Phải chăng là dì năn nỉ chàng trai năm xưa đừng khinh dì là người kém lòng yêu non nước? Mấy năm rồi dì không còn đưa đò nữa. Ngang kinh Xáng đã có cây cầu sắt. Trên, xe hơi chạy. Dưới, tàu đò đưa Ngay tại vàm, xóm nhà cũ lần lần tản ra, nhường chỗ cho một cái nhà lồng chợ.

Hồi nào thênh thang trời rộng sông dài, giờ đây dì ngồi lì một chỗ. Hồi nào trăng trong gió mát, giờ đây dì phải chịu đựng từ hừng đông tới lúc tan chợ trưa, bên một lò lửa cháy và một nồi nước sôi! Nãy giờ chúng tôi quên nói rõ: dì chuyên bán thịt heo luộc.

Nếu thời xưa dì nổi danh về câu hát câu hò, ngày nay món thịt heo luộc của dì cũng ngon ngọt không đâu sánh kịp. Thịt heo già, thịt heo nái mà dì luộc rồi thì cũng trở nên mềm mại, không dai, da thịt dòn. Bởi vậy, lắm người ở chợ lân cận đến đây tìm mua cho được để nhậu hoặc ăn với bánh hỏi.

Lắm người khách tò mò

— Dì Bảy à, dượng Bảy đâu rồi ! Sao ở đây không ai biết cả ?

Dì đáp :

— Dượng Bảy đâu còn ! Cũng như không. Dì... ở góa hằng mấy chục năm rồi mấy cháu à...

— Làm sao thịt heo của dì luộc ngon quá vậy ? Chỉ cho chúng tôi học với.

— Có khó gì đâu. Nhưng... mà khó lắm ! Phải luộc trong nồi nước có để chút xíu phèn. Đừng cho nước quá sôi mà hại đó mấy cháu ! Khi nước sôi thì đổ vô một lon nước lạnh. Cứ như vậy hoài. Dì chỉ cho nhiều người nhưng họ luộc không ngon, nói rằng dì giấu nghề...

— Ờ.., nghe mấy bà già nói rằng hồi đó dì đưa đò, hò hát hay lắm phải không dì Bảy ? Dì nhớ lại, dạy dùm chúng tôi...

Thiệt là khó quá. Không dạy, e mang tiếng làm hiềm. Mà dạy thì dạy làm sao ? Ngồi đây mà nhớ đến cái thời xuân xanh năm nào ! Nó như chiếc lá già rụng, mục nát trở về lòng đất để làm phân cho những cây tơ khác đâm lộc nẩy hoa. Nó như một chiếc xuồng cũ kéo lên trên đất khô. phơi dưới ánh nắng gay gắt. Còn đâu hơi gió cũ ? Còn đâu ánh trăng xưa ? Còn đâu hơi thở, còn đâu dáng người ! Còn đâu bến sông «nhánh bần ghe con đốm đậu» ?

Buộc lòng dì Bảy nói một câu :

— Cái việc hò hát cũng như cái việc luộc thịt heo vậy. Ai làm cũng được. Cách thức dễ ợt. Nhưng mà công phu lắm.

— Công phu là thế nào dì Bảy ?

Im lặng, chặp sau dì đáp

— Ở đây, hồi đó có người nói là cần «một tấm lòng».



CHIẾC GHE «NGO»

THIÊN hạ đồn rằng lục cụ Tăng Liên có phép mầu nghe được tiếng chim kêu, gió thổi và nghe cả đến tâm sự của từng giọt nước, từng hạt bụi trong lòng đất.

Ngày hôm qua, theo sự hướng dẫn của cụ, chú phó hương quản Hem đã đào được một chiếc ghe ngo. Không biết ghe nầy chôn vùi từ bao lâu rồi ; chỉ biết là đất phù sa đã lấp lên gần một thước, Lục cụ Tăng Liên bèn thắp nhang giữa ruộng, đọc kinh lâm râm. Chặp sau, cụ quì xuống, trân trọng đặt tay lên mũi nghe. Ghe chưa quá mục, thân hãy còn ngời lên màu nước sơn đỏ chói. Cụ lầm bầm :

— Lâu lắm rồi... Hồi xưa kia, chừng năm bảy trăm năm qua, vùng nầy giàu có, sung túc. Cứ xem chiếc nghe kia cũng đủ biết người xưa tài giỏi hơn người nay...

Chú phó hương quản Hem nói :

— Thưa cụ, tìm được di tích này âu cũng là may mắn cho xóm mình. Không hiểu theo tục lệ mình có nên đào chiếc ghe nầy, đem xác nó về gần chùa mà thờ ?

— Không được. Chiếc ghe ngo dài trên năm mươi thước. Khoảng giữa, cây đã mềm, làm sao đem về chùa

nguyên vẹn được. Không khéo, chúng ta hủy hoại công trình người xưa. Thà chúng ta đừng gặp chiếc ghe này còn hơn là gặp mà phá hủy. Chú biết ghe ngo là gì không? Nó là hiện thân của rắn thần Naga, linh hiển lắm. Hồi đức Thích Ca ngồi thiền bên bờ hồ giữa rừng, rắn Naga là thần ác. Hôm ấy mưa to gió lớn, đức Thích Ca cảm hóa được rắn. Rắn bèn quấn tròn chung quanh và ngẩng đầu lên cao để che mưa gió cho đức Thích Ca. Từ đó về sau người Miên khoét thân cây sao, theo hình rắn, hằng năm bơi đua trên sông để mừng mùa nước nổi...

Chú phó hương quản Hem đứng nghe, tỏ vẻ thành kính rồi đi theo sau lục cụ mà về chùa. Chuyến về, cả hai im lặng. Nắng chang chang. Thỉnh thoảng, họ quay lại nhìn cánh đồng mênh mông, cỏ non vừa mọc xanh rờn. Nơi ruộng sâu, nước ngập lên khỏi mắt cá, lác đác vài người lo cày bừa. Lục cụ nhìn chú phó hương quản, chú phó hương quản nhìn lục cụ. Linh tính như báo trước với họ điềm gì. Điềm ấy lợi hay hại? Một chiếc ghe ngo bị chôn vùi từ năm sáu trăm năm, nay bỗng nhiên hiện ra chào ánh mặt trời!

Như thường lệ, lục cụ Tăng Liên vào liêu an nghỉ. Phó hương quản Hem tỏ vẻ bối rối. Chú ngồi không yên. Chú không muốn về nhà khi bao nhiêu lo âu còn chồng chất, xao động trong lòng. Một ý nghĩ thoáng qua, chú lập tức bước qua bên hông chùa, nơi trại la. Dưới trại, một chiếc ghe ngho dài kê lên cao, sơn phết kỹ lưỡng. Chiếc ghe nầy liên tiếp bốn mùa nước, đã làm vinh diệu cho chùa; cứ mỗi kỳ đua là thắng giải nhứt. Chú nhìn chiếc ghe từ mũi chí lái: bề ngang chừng tám tấc nhưng bề dài đến năm mươi thước. Hình ảnh con rắn thần Naga mà lục cụ giảng giải khi nãy hiện ra trước mặt chú. Tại con mắt ghe chớp lên toàn thân ghe như rung chuyển.

ngời từng đốm xanh đỏ như vảy rắn. Lái ghe, đằng xa kia, như quơ qua quơ lại. Gió thổi rào rạt vào trại lá. Ào ! Ào ! Hai tai chú nghe lừng bừng tiếng còn, tiếng trống, tiếng hò reo. Ghe nọ run mình đòi phóng tới, gân cốt chuyền nghe răng rắc. Khiếp quá !



Lục cụ ngồi trong liêu, ngóng đợi phó hương quản Hem để ra ruộng nghiên cứu xác chiếc ghe thiên cổ nọ.

Trời quá trưa. Rồi mãi xế chiều, chú phó hương quản mới tất tả bước vào, lạy cụ hai lạy như thường lệ. Đôi mắt chú phó hương quản sáng lên :

— Vì có lịnh ông Đốc phủ chủ quận nên tôi phải đi hầu, về trễ.

Lục cụ sửng sốt :

— Đòi việc gì ?

— Dạ, ông Đốc phủ dạy chùa mình đúng ba ngày nữa phải đem ghe tới chợ Gò-quao mà đua với ghe của mấy chùa khác. Không tuân thì có tội.

— Tội gì ? Mới tháng nầy, chưa tới mùa rước nước ! Đua ghe như vậy trái với tục lệ.

Chú phó hương quản cố suy nghĩ :

— Dạ, nghe nói lễ lớn lắm. Lễ của Tây, ngày 14 tháng 7. Theo mọi năm, ở Rạch-giá mới có lễ. Năm nay, quận Gò-quao mình bắt chước phát phần thưởng.

Lục cụ Tăng Liên nghiêm mặt lại. Đem ghe ngo của nhà chùa để đua, ăn mừng một ngày lễ chẳng liên quan gì đến dân mình nghĩ cũng khó xử thật. Không tham dự là chống lại với nhà nước Lang-sa, còn tham dự thì mất cả ý nghĩa thiêng liêng. Lục cụ bước ra khỏi liêu, đi vòng qua trại lá để ngắm chiếc ghe ngo. Cụ nói :

— Đua thì cũng được. Ngặt mình không sửa soạn

trước. Rủi thua thì mất danh xóm nầy. Phải bào lại cho láng, sơn hai lớp thật kỹ. Chú phó hương quản biết không ? Ghe không trơn láng đi chậm lắm, dầu mình cố sức bơi. Cầu thả như thế này...

Chú phó hương quản nói :

— Đây là chuyện cực chẳng đã. Chùa nào cũng vậy, họ đâu có thời giờ sửa soạn kỹ hơn mình. Dầu muốn hay không, mình cũng phải đua. Nghe nói thì quan trên giúp mỗi người một ổ bánh mì, mươi người lãnh một hộp sữa. Ai về nhất, được giải thưởng danh dự.

Lục cụ gật đầu :

— Phải, nhưng mà... chú chắc mình thắng kỳ nầy không?

Chú phó hương quản cười dòn :

— Dạ chắc. Dân xóm mình bơi giỏi lắm ; hơn nữa, mới tìm được xác chiếc ghe ngo xưa. Ghe có hồn, lục cụ à ! Hồn chiếc ghe xưa giúp chiếc ghe đời nay. Hồi hôm qua, hèn chi tôi nghe chiếc ghe ngo nầy chuyền mình răng rắc như sung sức lắm.

Thế là sáng hôm sau lục cụ đích thân đọc kinh làm phép cho ghe ngo. Ghe đẩy xuống nước ; bao nhiêu trai tráng trong làng hò reo vang dậy như... lân thấy pháo. Sáu mươi bốn cây dầm nhỏ phân phát ra, mỗi người một cây. Trước mũi ghe, cây lọng đỏ giương lên che một cái khay nhỏ đầy rượu, nhang, trầu, hoa quả và một ông Phật bằng vàng lớn cỡ ngón tay cái.

Chú phó hương quản được hân hạnh lãnh trách nhiệm chỉ huy cuộc chiến đấu sắp tới. Chú lạy lục cụ rồi đến ngồi nơi mũi nghe, dưới bóng cây lọng. Ba mươi hai cặp thanh niên lực lưỡng từ từ bước xuống, ngồi sắp hàng hai. Be ghe khẳm, ngang mí nước, tưởng chừng xê xích một phân nữa là chìm. Nhưng không đâu ! Chú phó

hương quản đã vấn chiếc khăn nhiễu đỏ lên đầu rồi đánh vào cái cồn nhỏ :

— Môn ! Môn ! Môn !...

Đoàn lực sĩ hạ dầm xuống khoát nước, nhịp nhàng Chiếc ghe ngo phóng tới từng bực rồi nổi lên cao khỏi mặt nước. Nước văng trắng xóa hai bên. Tiếng cồn càng thêm nhặt. Rồi im bặt. Lúc ấy người ta thấy chú phó hương quản nâng cây dầm lên cao khỏi đầu, bơi trên không khí.

Tập dượt như vậy năm bảy bận, chú phó hương quản bắt đầu yên tâm. Lúc cụ mỉm cười, ghé miệng vào tai chú mà căn dặn lần chót :

—'Ngày mốt, khi sắp hàng, chú nhớ kỹ: nếu họ sắp cho mình ở phía bờ bên nầy thì mình phải lấn tới chừng một tấc. Nước ngược chảy bên này mạnh hơn. Chùa Sóc Ven có bùa. Tránh đừng cho bên họ đụng nhằm ghe mình; không khéo ghe mình đứt ra làm hai khúc. Có bề gì chú ngậm ông Phật vàng vào miệng. Nhớ dặn anh em bên mình uống rượu bớt một chút. Mỗi người, phần ba lít là vừa.

Tuy nằm nhà, lục cụ Tăng Liên vẫn theo dõi được cuộc đua ghe. Cụ nhắm mắt định trí, tai lắng nghe tiếng cồn của ghe ngo chùa mình. Nó khác hẳn giọng cồn của chùa khác, cao vút hơn, thanh tao hơn.

Từ sáng đến trưa, tiếng «môn, môn, môn» nghe đều đều. Cụ nhướng mắt, cau mày rồi chặp sau ngáp dài thông cảm : ngoài kia, họ «cáp» độ chưa được. Theo thường lệ, khi xuất phát hai chiếc ghe không ở lằn mức nào nhứt định. Sông quá rộng. Hai bên cứ bơi chầm chậm lấy trớn tới. Hai vị cai bưy liếc mắt nhìn nhau, khi nào đồng ý đua thì mới bắt đầu. Họ mất «so đụa» với nhau như vậy.

Bỗng giữa trưa, tiếng còn thúc giục rồi im bặt. Lục cụ đứng dậy, đọc kinh lâm râm, đi tới đi lui trước sân chùa. Chao ôi ! Ngoài sông Cái Lớn, hai chiếc ghe ngo đã biến thành hai con rắn thần bay trên mặt nước. Kìa phó hương quản Hem đỏ rực như cây đuốc : khăn đỏ, mắt đỏ và da thịt đỏ vì rượu, vì máu nóng vì ý chí bảo tồn danh dự của chùa mình. Kìa.! Ghe của đối phương đang liều mạng xẩn vào hông ghe bên nầy để được huề vì hai bên đều chìm. Nhưng người coi lái bên nầy nhanh tay, lách qua được. Phó hương quản Hem vội chụp lấy cây dầm nhỏ, nâng lên cao, bơi trên gió như thu hút tất cả sức mạnh của trời, của đất. Ghe vượt qua.

Đoàn dũng sĩ ôm cán dầm sát vào ngực, ngã mạnh tới chuyền tất cả nhân lực vào mái dầm. Nước bay trắng xóa. Sau cùng, phó hương quản vội cầm ông Phật vàng trong khay, bỏ vào miệng mà ngậm.

Lục cụ Tăng Liên hình dung cảnh tượng dưới sông Gò-quao như vậy. Nó có thật không ? Mồ hôi tươm xuống lưng, thấm ướt áo cà sa. Cụ chắp tay vái trời Phật rồi vào trong liêu nằm xuống thở mệt, đợi chờ.

Chiều hôm đó, tiếng hát vang dậy, tiếng còn nhịp nhàng đưa đến ngày một gần. Lục cụ đoán đó là điềm chiến thắng. Cụ rửa mặt, lên chùa thắp nhang để tạ ơn đức bên trên.

Nhưng phó hương quản Hem bước vào lạy cụ. Gương mặt của chú lạnh như đồng, gợn chút gì buồn bã.

Lục cụ hỏi :

— Sao vậy ? Mình thua người ta à ?

Chú đáp :

— Dạ, mình thắng. Nhưng mà...

— Sao ?

— Nhưng mà được giải thưởng...

Lục cụ trố mắt :

— Được giải thưởng, có gì mà chú ngại. Tiền bạc hả ? Vải bô hả ? Nhang đèn hả ? Năm nay nhà nước cho vật gì ?

Chú phó hương quản Hem im lặng, chập sau mới bước ra ngoài, đem vào một gói giấy lớn, từ từ mở ra thì ô hô ! Đó là một lá cờ tam sắc to tướng.

Chú nói :

— Cái nầy của ông Đốc phủ tặng chùa mình, phần thưởng hạng nhứt.

Lục cụ không nói nửa tiếng, nuốt nước miếng như cố nén chút gì tủi nhục, xót xa. Hồi lâu, cụ lắc đầu, cười xòa rồi đỡ chú phó hương quản đứng dậy. Hai người bước ra sân. Một quang cảnh náo nhiệt diễn ra : bao nhiêu trai tráng đang nằm dài trên cát, trên đất bùn. Kẻ thì hát nghêu ngao. Kẻ thì ôm ngực, mửa ra nào là rượu bánh mì, kẻ thì vói tay lên như gào thét, đòi thêm rượu nữa.

Chú phó hương quản nói :

— Dạ, bây giờ mình khiêng ghe ngo lên trại, mai mốt, sợ không ai rảnh.

Lục cụ nói :

— Phải. Rồi chú ở đây với tôi. Tôi buồn quá. Có chút chuyện cần.

Chú phó hương quản sực nhớ đến chiếc ghe ngo thiên cổ vừa tìm được mấy ngày trước. Nếu hôm rày không bận việc đua ghe nầy, có lẽ chú xin phép đào nó lên được. Và lục cụ chắc đã dạy chú nhiều bài học hay hơn.

Chú nói :

— Mình ra ruộng, tiếp tục đào chiếc ghe xưa coi thử, phải không lục cụ ?

Lục cụ đáp :

— Thôi. Mình cứ lấp đất lại cho chiếc ghe đó yên

thân, khỏi bận hồn người xưa. Nay mai, vài chục năm nữa, chiếc ghe của chùa mình cũng vậy. Vạn vật đều biến đổi. Duy có nụ cười của đức Quan Âm bốn mặt... Bốn mặt của Ngài nhìn bốn phía để cứu khổ chúng sinh, khuyên ai nấy trầm tĩnh vì sự đời mãi đổi thay, thay đổi.



CÔ ÚT VỀ RỪNG

Má ơi ! Đừng gả con xa,
Chim kêu vượn hú biết nhà má đâu...

CÂU chuyện xảy ra tại rạch Bình-thủy, làng Long-tuyền, tỉnh Cần-thơ, đâu cũng vào khoảng năm 1939 hoặc 1940 gì đó.

Trời sáng trăng. Thường lệ cứ đến chín giờ tối là nhà ông hương cả Ba đóng cửa ngủ sớm. Đêm ấy, có khác. Cây đèn «măn sông» cất lâu trong tủ được đem ra lau chùi, đốt sáng lên. Ông cả nheo mắt, nhìn đăm đăm ra sân tìm một góc tối om nào đó mà định thần hòng gỡ mối tơ vò rối rắm của gia đình. Ngoài sân, trăng sáng yên lành ; lớp thủy ngân xao động, nhảy nhót, gờn gợn trên lá, trên cành của vườn cam, trên ngọn tre mềm dịu đang chuyển động từng cơn.

Ông lầm bầm :

— Kia... mà gió trở ngọn. Gió chướng qua gió nồm. Hết nắng sang mưa.

Bà cả lắc đầu :

— Ông nầy vớ vẩn. Gả con Út hay là không ? Sáng mai mình phải trả lời cho cậu Quỳnh biết. Ở đó mà lo

gió chướng, gió nồm ! Hai đứa nó đâu rồi ?

— Tụi nó ở ngoài sân nói chuyện rù rì, bà không nghe sao ? Thế nào tôi với bà cũng tính cho xong xuôi nội đêm nay.

«Tính» đây là cả một bài toán. Làm thế nào có lợi cho gia đình mình ? Gả cô Út cho cậu Quỳnh, ông bà rất đỗi vui mừng vì gặp nơi môn đăng hộ đối. Nhưng về mặt tình cảm thì thiệt thòi quá. Gả con gái về chốn Cạnh-đền xa xăm ! Tháng trước ông xuống đó đề dò xét thân thế gia đình của đàng trai : căn nhà ngói vách ván, xung quanh có vườn tược lai rai, xa xa nhô lên vài nhà của người Miên. Và rừng xanh một dãy che phủ tứ phía chân trời !

Ông đáp :

— Tôi nhứt định gả. Hai đứa nó thương nhau từ hồi còn đi học ở Sài-gòn. Bên đàng trai khá giả. Mình đòi bắt rể ai mà chịu. Thôi đành vậy...

Bà cả thở dài :

— Tôi ngại quá. Mình có mụn con gái. Gả đi xa xôi không nói làm gì. Ngặt xứ đó kỳ quái hiểm nguy. Nói cái tên Cạnh-đền nghe cũng dị hợm...

— Tưởng bà ngại điều gì chớ chuyện đó thì dễ. Dân ở dưới hiền lành lắm. Bộ thiên hạ ăn thịt con gái mình sao mà nguy hiểm ?

— Tức chết đi ! Nói vậy mà không hiểu ! Ông không nghe người ta hát sao ?

Xứ đâu hơn xứ Cạnh-đền,
Muỗi kêu như sáo thổi, đỉa lội lềnh như bánh canh.

Ông cả nghe qua, cười ngất hồi lâu. Bà cả càng sôi gan :

— Ông cười tôi nói bậy à ? Ở xứ đó chạng vạng là ai nấy phải vô mùng để... ăn cơm.

— Nhưng sự thật là họ ăn cơm sớm, hồi cỡ bốn giờ

chiều để khỏi cần vô mùng. Bà nghe ai nói lại vậy?

— Ông có tài binh vực cho xứ Cạnh-đền. Dẹp chuyện muỗi một bên, tôi bàn qua chuyện đỉa để ông có giỏi thì cãi. Nè tôi nghe nói... phen đó cô dâu nọ ở chợ Cần-thơ ga xuống. Cồ xuống bến làm cá, xong xuôi đem trút vô chảo, nấu canh chua. Dè đâu chừng dọn cơm ra, cha mẹ chồng gắp lên thấy quả tang một con đỉa đeo trong khứa cá. Cô dâu nọ bị đuổi vì tội... nấu canh chua bằng đỉa. Oan ực quá. Xứ đỉa nhiều, đâu ai dè trước! Tôi sợ con Út nhà mình phải bị đuổi trở về mang nhục với xóm riềng.

Ông cả cười dòn:

— Thiên hạ đồn nhưng có thiệt lần nào chưa? Tôi nói cho bà nghe: chuyện đó dóc. Hồi xuống Cạnh-đền, tôi nhắc chuyện... «đỉa lềnh như bánh canh». Thiên hạ ở dưới đó cắt nghĩa: Cạnh-đền là nơi nước mặn gần mãn năm. Hơn nữa, ruộng ít khi cày trâu. Làm sao có đỉa ở vùng nước mặn? Chẳng qua là mấy người đặt bài hát đưa em, thêm nhưn thêm nhụy để bắt vần. Đỉa nhiều là ở xứ nước ngọt như Bình-thủy, Ô-môn đây nè! Bà biết chưa. Ở đây, từ hồi nào tới giờ, có ai nấu canh chua đỉa không? Bà chỉ cho tôi coi thử.

Bà cả đuối lý, cố suy nghĩ, tìm cách bảo thủ ý kiến mình.

Sau rốt, bà nói:

— Gả con về rừng khổ lắm. Xưa nay, người ta hát:

Mẹ mong gả thiếp về vườn,
Ăn bông bí rợ dưa hường nấu canh.

«Đằng nầy mình gả con về rừng... Bao nhiêu người chịu tai nạn đó rồi».

Ông cả hút điếu thuốc, chặp sau mỉm cười, đắc thắng. Bà day mặt:

— Ông gả thì gả đi. Đường xá xa xôi làm sao nó về thăm mình được. Nãy giờ tôi quên nói chuyện đó.

— Dễ ợt. Miễn là con gái của mình có hiếu. Gả con... ở trong nước Việt-nam chớ qua bên Tây bên Tàu gì sao? Một khi quên cha quên mẹ thì dầu ở kế bên nhà nó cũng không thèm về thăm.. Tôi thì tôi tin con Út lắm. Công cha mẹ nuôi dưỡng, cho đi ăn học lẽ nào nó quên.

Bà cả bỏ đi chỗ khác, nói lại một câu :

— Để coi nó nhớ hay quên ! Xuống miệt Cạnh-đền, muỗi ăn thịt nó. Nó bỏ thây ở dưới, hai ba năm chưa chắc về thăm mình được một lần. Lần hồi mất gốc rễ, nó nhè lấy tên của mình, đặt trùng lại cho con cháu của nó mà không hay.

— Tại sao vậy? Bà nầy vô lý quá...

Tuy cãi lời bà, trong thâm tâm ông cảm thấy chút gì buồn bực, đuối lý. «Ông có lý luận đúng, nhưng bà.. không lẽ nói sai». Nghĩ vậy, ông lại nằm nơi ghế trường kỷ, lầm bầm :

— Ông Tơ xếp đặt rồi. Phận con Út vậy, đành vậy.

Thế là tháng chạp năm đó, nhà ông cả treo bông kết tuội để gả con, giữa tiếng dị nghị của bao chàng trai tơ ở rạch Bình-thủy.

•

Cô Út về làm dâu đất Cạnh-đền.

Hai năm qua.

Ba năm qua...

Chuyến đầu, đôi vợ chồng về thăm ông cả bà cả, đèo theo một đứa con gái nhỏ,.. sổ sữa dễ thương.

Chuyến sau họ về, lại thêm một đứa gái. Và một đứa thứ ba nữa đang nằm trong bụng mẹ.

Hai ông bà quá đỗi vui mừng.

Nhưng liên tiếp mấy năm sau họ bặt tin, ngày Tết ngày giỗ cũng chẳng về. Lo ngại quá! Có chuyện gì xảy ra bất lành không ?

Hai ông bà muốn xuống Cạnh-đền thăm con nhưng ngại mình già sức yếu, đường xa xuôi, phải vượt qua sông Cái Lớn. Nằm đêm, lắm khi bà khóc lóc mà trách ông :

— Tôi nói muỗi rừng ăn thịt hai đứa nó rồi. Xứ gì mà muỗi kêu như sáo thổi. Không đau bịnh rét thì cũng chói nước lớn bụng mà chết... Hồi đó ông cãi tôi, nhớ không ?

Ông Cả vô cùng buồn bực, Nhứt là khi nghe con nít chòm xóm hát đưa em :

Má ơi đừng gả con xa,
Chim kêu vượn hú, biết nhà má đâu ?

hoặc :

Thương chồng phải lụy cùng chồng,
Đắng cay phải chịu, mặn nồng phải theo.

Mỗi khi tiết trời lập đông là cơ thể rêm nhức, tuổi già của ông càng đè nặng hai vai. Não nuột quá những câu hát :

Một mai ai đứng bên kinh,
Ai phò giá triệu, ai rinh quan tài ?
Bên kinh đã có con trai,
Giá triệu con gái, quan tài nàng dâu.
Hỏi nào chàng rể ở đâu ?
Chàng rể uống rượu đi sau nói xàm...

Ông nhìn trời. Ngày nào đó ông chết, con gái không về kịp để phò giá triệu, cũng không có chàng rể. Nhưng ông tin tưởng rằng đứa rể của ông ở vùng Cạnh-đền xa xuôi kia, giờ phút này đang cặm cụi làm ăn nhớ cha mẹ vợ, không bao giờ uống rượu nói xàm vì chàng là kẻ có ăn học. Suốt tháng ngày, ông chống gậy đi quanh quẩn bên gốc tre già ở mé sông, mắt mỏn mỏi nhìn bóng dáng

các ghe thương hồ qua lại.

Trời đất nào phụ kẻ có lòng như ông !

Mãi đến buổi trưa đó, có chiếc ghe chèo chậm ngang bến. Chồng trước mũi hỏi vợ sau lái :

— Phải chỗ cây mù u này không ? Cậu Quỳnh nói nhà bên vợ ở đâu đây.

Chị vợ đáp :

— Không chừng... Đúng quá, cách ngả ba, qua hai cây cầu khỉ, nhà ngói có vườn quit.

Anh chồng ngó tới ngó lui, cãi lại :

— Mình mới qua một cây cầu. Chèo tới trước, chỗ cây cầu khỉ, đằng kia kìa, họa may...

Ông Cả cố gom tất cả sức già, la lớn :

— Ở đây nè, bà con ơi ! Nhà vợ thằng Quỳnh ở đây nè...

Ghe đậu lại. Hai vợ chồng nọ được mời lên ăn cơm với thịt gà tại bộ ván gõ giữa nhà ông hương Cả. Trong đời, họ chưa bao giờ được hân hạnh lớn như vậy ! Ông Cả, bà Cả người lối xóm lại hỏi nhiều câu quá. Họ bối rối trả lời vắn tắt :

— Dạ, vợ chồng cậu Quỳnh mạnh khỏe. Nhờ trời sanh được sáu đứa con. Bốn đứa sau đều là con trai.

Bà Cả mừng quýnh :

Úy ! Bộ con Út đẻ năm một sao ? Con nhỏ đó thiệt giỏi !

Khách trả lời :

— Dạ, đẻ nàm một. *Đứa ăn thôi nôi, đứa lôi đầy tháng. Mẹ tròn con vuông.* Hồi tôi đi đây, cô Út gần nằm chỗ một lần nữa. Thưa ông bà, miệt dưới ai cũng vậy. Như vợ chồng cháu đây có tám đứa con.

— Sao vậy cà ? Sao vậy cà ? Ở dưới cở nầy ra sao mà thiên hạ đẻ nhiều quá vậy ?

Khách ngượng nghịu, chập sau mới nói :

— Dạ ở miệt dưới muỗi dữ lắm. Chạng vạng là cả nhà, vợ chồng con cái rút vô mùng... nói chuyện. Ít ai đi đâu.

Ai nấy phá lên cười to. Đến lúc bấy giờ, ông Cả bà Cả mới hiểu thêm một sự bí mật quan trọng của tiếng «muỗi kêu như sáo thổi» ở Cạnh-đền. Nó làm hại sức khỏe con người. Nhưng nó gắn bó mối tình chồng vợ hơn ở xứ không có muỗi.

Để đánh trống lãng, ông nói :

— Ừ ! Phải vậy mới được. Xứ mình cần có dân đông để tạo lập thêm ruộng vườn, khai phá đất hoang.

Bà Cả nóng ruột :

— Anh chị đây có nghe vợ chồng nó nhắn chừng nào đem mấy đứa cháu ngoại của tôi về cho biết mặt ?

Khách trả lời :

— Dạ không nghe. Con cái lũ khũ cả bầy, chắc vợ chồng cậu Quỳnh khó đi xa. Năm rồi mùa màng thất bát, ai cũng lo tay làm hàm nhai để nuôi con. Sông Cái Lớn mấy năm nay lại thêm sóng gió bất thường.

Bà thở dài, nói như rên siết :

— Nhớ mấy đứa nhỏ quá. Ông ơi ! Hồi đó ông cãi tôi...

Ông cả im lặng, nghĩ đến cái ngày gần đất xa trời của mình. Nó không còn bao xa nữa. Ngày đó, ai phò giá triệu, ai rinh quan tài ? Nhìn bụi tre già dưới bến mà ông tủi thân : măng non mọc kề bên gốc. Phận ông có khác ; con gái, con rể và đám cháu ngoại ở chốn xa xuôi kia làm sao được gần gũi để ông thấy mặt lần đầu — và cũng là lần chót — khi ông tàn hơi. Nước mắt muốn tươm ra, ông cố dằn lại. Ông hiểu đời ông chưa tới mức đen tối, còn chút ánh sáng lập loè trong tương lai vô biên vô tận :

— Ờ... ở dưới nó có lập vườn chưa ? Lát nữa, anh chị chịu khó chở về dùm cho vợ chồng con Út một gốc

tre Mạnh Tông để làm giống. Chừng thấy măng non mọc cận gốc già, mấy đứa cháu của tôi luôn luôn nhớ ông ngoại bà ngoại nó trên Bình-thủy.



Phật Trời thiêng liêng xin phù hộ, chứng giám! Từ bao nhiêu thế kỷ rồi, trên đất nước mình lắm người luống chịu cảnh sanh ly như ông Cả, như cô Út. Để cho nước mạnh, dân còn,



MIÊU BÀ CHÚA XỨ

MIỄU Bà Chúa Xứ, đìa Gừa, gò mả Lạn... phải qua những chòm cây cổ thụ, những vùng lau sậy hoang vu ấy rồi mới đến nhà ông Tư Đạt.

Trời đã quá chạng vạng. Ánh nắng thoi thóp, đỏ khé, trong giây phút trở sang màu tím bầm. Muỗi dậy ồ, kêu vo ve khắp gần xa. Loài ếch nhái, côn trùng bắt đầu lên tiếng, chào mừng bóng tối đang tràn ngập quá nhanh chóng.

Cô đơn làm sao, căn nhà giữa đồng nầy! Gió thổi lành lạnh. Tôi rùng mình:

— Thưa ông, cháu về.

Ông Tư Đạt cười ngất:

— A ha! Đứa cháu nầy sợ ma. Nãy giờ tôi quên. Vô đây, đốt thêm ngọn đèn nữa. Phải rồi, đèn lu quá! Sợ ma sao? Ở đây chơi mà!

Tôi trả lời, ấp úng:

— Dạ, cũng hơi sợ. Thiên hạ nói ở đìa Gừa, ở gò Mả Lạn nầy...

Ông Tư nói nhanh:

— Có ma hả? Hơi đâu mà tin. Họ nói ma buông xuống lòng thòng từ cánh tay, từ bàn chân, cái đầu rồi

ráp lại. Họ nói ma ở truồng bỏ tóc xõa, đứng trên ngọn cỏ mà múa. Mình hú, nó hú trả lời. Mình chạy, nó rượt theo. Nhưng tôi nhứt quyết xứ nầy không có loại đó. Xứ nầy, cháu biết không, là xứ của ma...

Tôi trầm ngâm suy nghĩ : tại sao ông Tư Đạt nhìn nhận có ma rồi bảo rằng không có ? Chớ ma ở gò mả nầy thuộc về loại nào ? Dầu sao vẻ mặt trầm tĩnh, can đảm của ông cũng làm cho tôi được yên tâm chút ít :

— Thiên hạ đồn đãi nhiều. Cháu phải sợ theo.

Ông Tư khêu ngọn đèn rồi vào trong đem ra một chai rượu đế :

— Uống đi cháu. Thủng thỉnh tôi nói qua chuyện khác vui hơn... Đồn đãi là một chuyện. Nhưng sự thật lại khác. Cái gì được người ta lặp đi lặp lại nhiều lần bằng câu hát đưa em ? Vậy mà có người không hiểu rõ. Thí dụ như :

Một mai thiếp có xa chàng,
Đôi bông thiếp trả, đôi vàng thiếp xin.

Tại sao đôi bông thì trả, đôi vàng thì xin ? Không lẽ người đàn bà nước mình mang thói tham lam ? Sự thiệt nó có tích như vầy : đôi bông là vật cha mẹ chồng cho nàng dâu hồi đám nói ; đôi vàng là của riêng mà hai vợ chồng trẻ nhờ dành dụm sắm được lúc sau. Nàng dâu than vãn bà mẹ chồng khắc nghiệt, sẵn sàng « trả đôi bông » lại cho mẹ chồng. Nhưng nàng vẫn thương chồng — « xin giữ đôi vàng » — nài nỉ chồng cất nhà ở riêng để thoát ách. Câu hát đó cao sâu lắm ! Hồi xưa, khách qua đường hễ nghe nó là hiểu được tánh tình của bà mẹ chồng trong nhà như thế nào. Bởi vậy người hát phải biết hát, người nghe phải biết nghe. Cái chuyện ma ở gò Mả Lạn này cũng như câu hát đó. Lâu ngày, thiên hạ không hiểu, họ nói xàm, làm mất phẩm giá người đời xưa

rồi đâm ra sợ sệt vô lý. Chung quanh nhà nầy có ma thiệt...

— Ghê quá vậy ông !

— Phải ! Đó là hồn oan. Mình phải thấy rõ họ, mình phải thương họ. Thường bữa, họ tới lui, muốn làm quen với mình nữa. « Sự tử như sự sanh, sự vong như sự tồn » mà...



Non 80 năm về trước, hồi đó ở tại gò mả Lạn nầy xóm nhà đông đúc hơn bây giờ. Họ sống về nghề ruộng rẫy, giăng câu, bắt rắn. Giặc Tây đến. Chúng đóng binh ở ngoài huyện Kiên-giang. Binh sĩ của ông Nguyễn Trung Trực lén kéo về châu thành để công kích. Dân chúng nghe tiếng súng, nửa mừng nửa sợ. Tới một đêm đó, nhiều loạt súng nổ chát chúa ngay đầu xóm, tại đìa Gừa.

Không ai dám bước khỏi nhà. Họ đoán rằng có người bị giết và tiếng súng sát nhơn nọ là của Tây. Sáng hôm sau, vài người bạo dạn ra dò xét. Họ kéo mấy cái thây người dưới đìa đem lên, chôn cất kỹ lưỡng gần bờ thềm.

Từ đó, đêm nào đêm nấy giống nhau. Cứ quá nửa đêm dân chúng phải cắn răng, nuốt lệ mà nghe súng nổ. Khi thì nghe tiếng kêu rú. Khi thì nghe tiếng chim bay.

Nước dưới đìa lần lần đen ngầu, hôi tanh. Cỏ bên bờ ngày một cao vì dân làng không còn ai lui tới để gánh nước như trước. Trong khi đó, con đường từ thềm đìa ra ngoài lộ cái trở nên mòn lẵn vì dấu chân của bọn đao phủ Tây tà và của những nghĩa quân, lương dân vô tội từ nơi xa lạ dẫn tới.

Dân làng quá đỗi hiền lương, hằng đêm, họ thức để chờ nghe tiếng súng đầu tiên nổ ngoài bờ giếng. Rồi họ

cúi đầu lầm thầm đọc kinh vãng sanh, cầu nguyện cho người quá cố.

Trưa đó, ngày mùng 7 tháng chạp, bất thường giặc kéo nhau tới bờ đìa Gừa. Chúng đứng lại nhìn xuống đìa, đếm mấy gò mả xung quanh. Nào ai dám hó hé! Chặp sau, chúng rút lui. Một thằng bé chăn trâu được may mắn núp ở gần bờ đìa, khi nãy. Nó về xóm thuật lại :

— Tui thấy ông Tây nầy cười, ông Tây kia la hét, ông Tây nọ gật đầu. Mấy ổng dòm vô xóm mình...

Điềm lành, điềm dữ hay không có điềm gì hết? Không ai đoán trúng cả. Vì đó là một điềm dữ, nhưng dữ quá mức tưởng tượng của họ.

Đêm ấy cả xóm đều bị bao vây.

Nhờ ngủ ngoài chuồng trâu, đứa bé chạy thoát được. Nó qua xóm kế bên cầu cứu trong khi súng nổ liên hồi, lửa bốc cháy.

Đầu canh năm, tiếng súng vẫn còn thưa thớt. Mặt trời gần mọc, chừng đó dân làng kế bên mới dám đi qua cứu giúp.

Người chết quá nhiều. Người còn sống quá ít. Làm sao mà chôn? Ban đầu còn bó thây bằng chiếu, mỗi hầm chôn một người. Sau cùng, cứ chôn chung một hầm, đủ già trẻ bé lớn. Khiêng nhiều chuyến quá sanh mệt mỏi! Họ không đặt xác chết lên tấm ván để khiêng. Họ khiêng bằng võng, đặt hai xác chết trên một võng, người trở đầu phía trước, người trở đầu phía sau.



— Đúng vậy! Hồi đó hai người nằm một võng, theo kiểu hai đứa con nít ngủ trưa như bây giờ thiên hạ đưa con.

Đêm về khuya. Chai rượu gần cạn. Đứa bé chăn

trâu thuở trước là ông Tư Đạt ở gò mả Lạn buổi nầy, nói tiếp

— Lâu quá rồi! Thiên hạ chết oan! Cả xóm chết giống nhau. Không một người khóc, không một miếng khăn tang. Cả tháng sau, quạ còn bay đen trời như tàn nhà cháy... Tôi là người quen với họ, họ thương tôi lắm. Tôi không sợ ma, nhờ đó mà ít gặp ma. Vậy mà không hiểu can cớ gì buổi trưa đó tôi gặp họ.

— Ban ngày hả ông?

Ông Tư Đạt nói:

— Chánh hiệu là... ban ngày. Đi gặt về, dọc đường tôi ghé lại bờ đìa Gừa. Thấy nước trọng quá, tôi nhảy xuống tắm rồi ngắt một cọng bông súng, nhai vô miệng cho mát. Tôi nhớ rõ: cọng bông súng dài lắm. Nhai một hồi, bỗng nhiên thấy một ông già hiện ra, đâu mặt với tôi, miệng ông thì nhai đầu kia của cọng bông súng. Sợ quá, tôi nhả ra nhưng không được. Hàm của tôi cứng lại rồi... đánh bùa cạp. Sau rốt, ông già nọ nhai lần cọng bông súng đến gần mặt tôi, hai mặt đụng nhau, sát rạt, lạnh ngắt.

Ông già nọ hỏi tôi:

— Cái thằng Đạt chăn trâu! Nhớ ta đây không?

— Ông là ai?

— Bà con mà! Mấy chục năm nay, mầy làm ăn thế nào?

— Dạ nghèo quá!

— Vậy thì thằng Đạt mầy còn sống tới bây giờ cũng không sung sướng gì hơn mấy người chết yểu cả xóm hồi đó. Nhớ không Đạt? Bà con chết đêm mùng 7 tháng chạp. Phải cúng kiến chớ! Có thịt ăn thịt, có muối ăn muối. Rồi cất nhà cho bà con mầy ở. Nhớ thắp nhang.

Ông Tư Đạt nói tiếp câu chuyện:

— Đêm đó, về nhà tôi ngủ không yên. Sau rốt, tôi

kêu gọi bà con lối xóm cất một cái miếu. Hương chức hội tề hỏi tại sao cất miếu mà không xin phép ; tôi trả lời đó là miếu thờ bà Chúa Xứ, nào dám nói sự thật, sợ mình bị buộc vô tội làm quốc sự. Bởi vậy cháu hiểu vì đâu tôi giữ nhang khói tại miễu nầy, vì sao ở sát gò mả Lạn mà tôi không sợ ma. Ba bốn mươi năm nay, ruộng nương thất bát, có một lần bỏ xứ mà đi nhưng buồn bực quá, tôi trở về nền nhà cũ. Tôi nghĩ : mình ở đây nghèo, nhưng mà vui. Nhiều đêm, tôi nằm nói thơ Vân Tiên một mình mà không đỡ buồn. Tôi đứng nhìn trời đất đồng ruộng ở ngoài. Tối thui vậy mà vui quá ! Cháu ra đây coi thử...

Ông Tư Đạt bước ra cửa, đưa tay làm dấu hiệu bảo tôi đi theo. Đồng ruộng mơ hồ. Trăng non chưa hé. Đám lau sậy mịt mùng chạy dài như bức trường thành, nối liền gò mả Lạn qua đìa Gừa, tiếp đến miếu Bà Chúa Xứ đằng xa.

Ông lầm bầm :

— Không riêng gì ở gò mả, ở Đìa Gừa... Rải rác đầy ruộng nương, hồi đó ở đâu cũng có mả, có xương người. Kìa, cháu thấy không ? Sao trên trời xẹt xuống một đốm... hai đốm. Rồi đất ruộng rung rinh, lúa mới cấy dợn đều như sóng dậy ngoài biển. Cháu thấy không ?

Tôi lạnh người. Gió thổi hiu hiu. Phải chăng oan hồn thuở trước đang về đây ! Họ trở thành cát bụi đang thu hình vào rễ lúa để vươn lên mặt đất, đòi đơm bông kết trái ?

Hay là họ buồn rầu khi nhìn cậu bé chăn trâu còn sống sót thuở nọ giờ đây sống hẩm hiu. Từng vệt sao rơi, phải chăng đó là những niềm tin tưởng soi sáng quyển sử trường cửu của đất nước, một quyển sử không có số trương mà mỗi luống cày là một tờ giấy bao la, mỗi bụi lúa là một nét chữ không nhòa, muôn năm linh động ?

Ông Tư Đạt vỗ vai, bảo với tôi:

— Bây giờ cháu thấy ma chưa? Không thấy thì ráng đứng hoài cho tới chừng nào thấy rõ. Ông ở đây mấy chục năm rồi mà chưa thấy đủ mặt người. Bởi vậy đêm nào ông cũng thức, cũng nhìn...



MÙA « LEN » TRÂU

NƯỚC tràn bờ sông Hậu chảy qua. Nước trên trời tuôn xuống. Gió biển triền miên thổi lộng về. Từ sáng đến chiều, mặt trời biến dạng sau lớp mưa : ánh nắng pha loãng đều đều không làm chóa mắt kẻ ưu tư đang ngồi hút thuốc mà ngắm mấy lượn sóng chạy dài tiếp lưng trời. Núi Ba-thê bên nầy, núi Cấm trước mặt, hòn Sóc, hòn Đất bên kia bình thường xem hùng vĩ, thơ mộng thì nay trở thành lè tè, bé bỏng trong cảnh bao la trời nước.

Chú Tư Đinh lại vấn điếu thuốc thứ nhì, mỉm cười khi thấy từ chân trời một cơn mưa to hơn sắp kéo đến.

— Ừ ! Mưa hoài đi. Ông trời năm nay biết điệu, thuận mùa, thuận tiết...

Thiếm Tư như phản đối ý chồng :

— Mưa vài đám nữa thì có mốn leo lên nóc nhà mà ở. Ba cái lu, ba cái hũ trôi lềnh nghềnh trong nhà rồi, ba nó chưa hay sao ? Gạo hết, tiền hết.

— Mình đừng trách trời. Hồi nào tới giờ, trời cứ vậy hoài, hết mùa hạn thì phải tới mùa nước lụt chớ.

Chú Tư muốn giải nghĩa sự lạc quan của mình dài dòng hơn để thiếm Tư nghe. « Đàn bà giỏi tài chú ý lặt

vặt, chuyện bếp núc. Nhìn ra đồng thì họ chỉ thấy những chuyện trên mặt nước, hơi đâu mà cãi a. Nghĩ vậy, chú im lặng, vấn thêm điếu thuốc nữa. Giờ nầy, dưới đáy nước, sát mặt ruộng, mớ đất cày mềm nhũn, trở mình dậy len thành bùn non, mớm hơi sức cho rễ lúa trắng phau. Gió thổi mạnh, trôi nhà trôi cửa nhưng lúa còn lì gan đứng chịu. Cứ qua ngày đêm, nước ngập lên một tấc ; thân lúa đuối sức cố nằm dài trên mặt nước, vừa hấp hối ngột thở là nhánh non nứt ra trong nháy mắt để chào đón cuộc sống.

Sau hè nhà, nước dậy đùng đùng, sóng gợn từng lượn lớn, vỗ lát chát vào vách. Chú Tư bước nhè nhẹ trên sàn tay vịn mái nhà, tay che mắt rồi cau mày : thằng Nhi đứa con trai của chú đang cưỡi trâu về.

Đôi trâu bước lên nền chuồng trâu lúc trước, tuy đã đắp cao thêm gần một thước vậy mà nước leo lên lé đé.

Chú Tư chờ thằng Nhi vào nhà. Nó cởi cái áo ướt mem quăng trên sàn.

— Xung quanh đây hết cỏ rồi. Làm sao bây giờ há ba ? Trâu đói nữa, con mắt đổ ghèn hoài.

Chú nói :

— Bên giồng cát Sóc-xoài Mầy có qua tới đó không ?

— Có. Mà hết cỏ rồi. Mấy lõm cỏ sau chùa không đủ cho trâu bò ở đó ăn, đâu có dư tới mình. Trâu mình ốm nhiều. Từ đây tới nước giựt còn trên ba tháng nữa, làm sao chịu nổi ?

— Hồi đầu mùa, tao biểu giao trâu mình họ *len* đi miệt khác kiếm cỏ. Má mầy ngăn cản. Bây giờ tới nước nầy rồi...

Thiếm Tư trầm ngâm suy nghĩ, nhìn đôi trâu đã mỏn sức, be sườn lòi rõ rệt từng hàng như vòng cung. Để ở nhà, trâu chết đói ; giao cho thiên hạ *len* đi thì làm sao

bảo đảm được ? Trâu của trăm chủ khác nhau gom lại chung một bầy, tha hồ lấn hiệp, chém lộn ; bầy trâu gần bốn trăm con mà chỉ có năm sau người chăn giữ.

Đường dài thăm thẳm, lội nước băng rừng, rủi khi bịnh hoạn thì trâu đành bỏ mạng nơi xứ lạ quê người. Thật là tấn thối lưỡng nan ! Đôi trâu nhà đứng khúm núm đó, trên nền chuồng, như hai pho tượng bằng đồng đen dựng lên mặt nước. Thiếm nói :

— Ba nó tính sao thì tính. Tôi rối trí quá rồi.

Chú Tư chép miệng :

— Không nên cãi mạng trời. Muốn cãi cũng không được. Không lẽ họ giết trâu mình ? Trăm con, chết chừng đôi ba con là nhiều. Muốn vững bụng hơn, mình cho thằng Nhi theo coi chừng.

Thằng Nhi há miệng ngạc nhiên không đè mùa nước năm nay nó lại được đi du lịch bất ngờ như vầy. Chú Tư hỏi :

— Muốn đi không mậy ? Chặng đầu, họ mới *len* trâu tới chân núi Ba-thê, mình đuổi theo nhập bầy còn kịp, đây qua đó chừng nửa ngày đường. Lấy cái nóp mới của tao mà đem theo. Dọc đường muỗi mòng, mưa gió, nhớ đi theo sát hai con trâu của mình, đừng ham chơi lêu lổng. Nói với *tổn khạo* rằng mình cũng chịu đóng cho y mười giạ lúa tiền công *len* trâu, mùa nay.



Mưa cứ mưa trút xuống. Gió cứ dậy sóng lên. Từ lúc thằng Nhi dẫn trâu đi, nhà cửa lần lần trở nên vắng lạnh. Thiếm Tư cằn nhằn :

— Giao sanh mạng hai con trâu cho họ, ba nó chưa vừa bụng hay sao ? Lại còn bày đặt cho thằng Nhi đi theo ! Rủi bề gì...

Chú Tư nói :

— Má nó khéo lo thì thôi ! Trâu hễ tới số thì dẫu cầm ở nhà nó cũng không sống. Tôi buồn lắm. Trâu giúp mình tạo ra hột lúa ; bù lại, mình không kiếm đủ cỏ cho nó ăn no. Như vậy là mình bất nhân. Còn thằng Nhì, dịp này để nó học nghề với người ta.

Thiếm Tư hơi giận :

— Nghề gì ? Nghề chăn trâu mà cũng học nữa à ? Tôi không ham cái nghề đó.

— Má nó nói giỡn sao chớ ! Chăn trâu còn khó hơn điều binh khiển tướng. Đời xưa, nhiều người nhờ lúc nhỏ chăn trâu mà tới lớn được làm vua. Con nít chăn trâu hát ca nghe bậy bạ nhưng nhiều khi linh nghiệm như sấm truyền, đoán trúng những chuyện quốc sự. Tôi nhớ coi... trong truyện Phong Thần gì đó nhắc cái tích ông Ninh Thích ngồi trên lưng trâu, gõ sừng mà hát công kích vua đời... Liệt Quốc Đông Châu ! Vua giựt mình, mời ông Ninh Thích về làm quân sư. Nghe đâu lúc về hưu trí, ông Ninh Thích lại cỡi trâu mà du sơn ngoạn thủy. Ngư, tiều, canh, mục là bốn điều sang trọng mà.

Thiếm Tư vẫn chưa nguôi cơn buồn

— Ba nó nói chuyện đời xưa. Chăn trâu theo kiểu ở xứ mình có khác, tối ngày đeo đuôi trâu mà lặn hụp dưới nước, ăn không no, ngủ không yên...

— Nhưng mà học khôn nhiều chuyện. Má nó hồi nào tới giờ chưa từng tới núi Ba-thê, vậy mà bây giờ thằng Nhì nó rành đó ! Cảnh núi non thanh lịch, trâu ăn cỏ ngẳng đầu coi mây bay lui tới ; ngứa lưng thì trâu cọ mình vô cột đền vua chúa mà gãi sồn sột. Má nó biết không ? Ở núi Ba-thê, trâu *len* ăn cỏ trên đền vua đời xưa... Vua chúa mất hết, trâu đời đời kiếp kiếp còn đứng dửng dưng trên mặt đất nầy hoài !

Thiếm Tư bực bội

— Đói, không đủ cỏ ăn mà cũng sang trọng. Thôi ông ơi ! Đừng nói nữa.

— Hết cỏ thì qua chỗ khác, má nó đừng lo. Từ Ba-thê cả bầy trâu *len* qua miệt Bảy-núi. Oai vệ lắm kìa ! Voi đi một lần đôi ba chục con là cùng, cọp đi hai ba con là nhiều ; cảnh đó ở miệt rừng ai cũng thấy. Đằng nầy, trâu lội năm ba trăm con, đẹn đầu, đặc nước. Kiếm bạc trăm là dễ chớ muốn thấy được cảnh đó không phải là dễ, giống như hồi thiên địa sơ khai, càn khôn hỗn độn...Mấy ông thầy chùa, bà vãi ẩn mình trong cốc trên núi, chán cảnh trần tục vậy mà họ còn bước ra ngóng mắt theo bầy trâu *len* dữ dội...

Càng nhắc tới, chú Tư càng thích chí, thiếm Tư trái lại ngồi buồn xo, không tin nơi lời chồng, cho rằng đó là kiểu an ủi gượng của kẻ túng cùng. Chú Tư lại vấn thuốc, hỏi vợ :

— Má nó ngủ hay thức ? Nãy giờ có nghe không ? Sao không ừ hử gì ráo, hay là ngủ rồi...

— Tôi nằm nghe đây mà. Nghe bằng lỗ tai chớ nghe bằng miệng sao mà phải ừ hử từng chặp ?

— Má nó nghe à ? Tôi nói tới khúc nào rồi ?

— Tới lúc trâu từ Ba-thê lội qua Bảy-núi.

Chú Tư lại nói tiếp :

— Ở Bảy-núi thanh khiết hơn ở Ba-thê. Trâu ăn toàn cỏ lạ hoa thơm ; lắm thứ cỏ phảng phất mùi gì giống như vị thuốc Bắc. Ban đêm, muỗi mòng cũng ít, tiếng chuông chùa, tiếng tụng kinh gõ mõ thì nhiều... Mặc dầu ăn cỏ ở dưới chân núi, trâu cũng được phong làm chúa sơn lâm. Cọp beo trên núi qui xuống mà đầu hàng chớ không

đắm xáp lại

Bên kia sàn nhà, thiếm Tư bắt đầu thở nhẹ rồi ngáy pho pho. Chú Tư mỉm cười, không chút hờn giận. « Vợ mình chán không thèm nghe nữa vì nãy giờ mình nói toàn những chuyện vui tươi, sung sướng, giấu giếm những nỗi cực nhọc trong nghề chăn trâu. Nhưng cần gì ? Cốt ý là mình nhắc lại cuộc đời *len* trâu của mình hồi thuở nhỏ cho riêng mình nghe mà thôi ». Chú lại vấn thuốc hút. Bên ngoài trời vẫn mưa, sóng nước vẫn chạy ùa tới đập vào vách nhà. Khói thuốc phun mờ mờ, bay thoảng lên cao. Chân trời lại hiện ra, lúa nằm dài xanh rờn, nhấp nhô trên ngọn sóng. Và... đằng xa kia là Bảy-núi, nơi mà giờ nầy thằng Nhi và hai con trâu của chú đang tung hoành, sắp lội nước bằng hai mươi cây số để vượt ra mé biển đến vùng rừng tràm miệt Linh-quỳnh.

Rừng tràm xanh đậm, rọi xuống mặt nước đỏ ngầu rung rinh. Nhứt là về đêm khi trăng chiếu, đom đóm bay về đậu khắp nhánh tràm như họp chợ phiên ! Hồi thuở nhỏ, chú đến đó nhiều lần. Cảnh ấy bây giờ thay đổi vì nhà nước đã đào thêm con kinh Xáng Rạch-giá—Hà-tiên và đắp xong con lộ đá. Trâu vượt qua lộ xe hoặc ngủ tạm trên lộ cho tới sáng. Lội dưới nước lâu ngày, móng trâu trở nên mềm ; đứng trên đá, trâu đau chân. Chú Tư bỗng hình dung trước mặt một cảnh tượng oai hùng, khi mặt trời vừa ló dạng, đàn trâu phải rút vào rừng tìm nơi ăn nằm. Nhà nước đắp lộ xe nào phải để cho trâu đứng phá hoại... Trâu chạy ầm ầm. Không mấy chút, tràm gãy rôm rốp ngã liệt xuống, lõm rừng trở thành một cái đầm rộng lớn. Người *len* trâu tạm nghỉ ngơi vài ngày. Mấy « tay riều » đốn củi gần đó tụ họp lại làm quen, đánh bài cào, uống rượu, đốt lửa lên bàn chuyện tiếu lâm. Lắm khi họ sắp đặt công việc đi ăn cướp, ăn cướp

kẻ khác và ăn cướp lẫn nhau. Mấy tay *len* trâu giựt tiền của tay riều ; mấy tay riều xúm nhau giựt trâu của mấy tay *len*. Rừng lại đẫm máu... Trong cuộc xô xát đêm bữa đó, sanh mạng của con người như con kiến, hà huống chi đứa trẻ bé bỏng như thằng Nhi, con trai của chú !

Chú Tư giựt mình, e ngại.

Trong giấc mơ, có lẽ thiếm Tư không tưởng tượng được tới cảnh chém giết rùng rợn đó. Thiếm nói lầm nhầm rồi lại trở mình, ngáy khò khò.



Tháng mười, nước giựt xuống. Đến cuối tháng, mặt ruộng lộ ra, cỏ non nhú mọc xanh tươi đến tận chân trời. Mưa dứt sớm. Núi non lại trở nên hùng vĩ. Suốt mùa, lúa nương theo nước mà vươn lên đến bốn năm thước ; bây giờ lúa nằm rạp xuống đất, chồng chất cao ngùn ngụt. Cái sàn nhà của chú Tư cũng hạ xuống. Cuộc sống trở lại bình thường.

Đêm ấy, quá canh ba, có tiếng kêu vang dội :

— Ba ơi ba ! Má ơi má ! Trâu mình nè...

Chú Tư, thiếm Tư mừng quýnh, tốc mùng chạy ra : thằng Nhi về đó, coi dị hợm hơn mọi ngày, mang trên vai một đống gì cao nghệu. Chú Tư xanh mặt. Nó thảy đống ấy xuống đất :

— Đ.m. chết hết một con. Đem cặp sừng bộ da của nó về nè ! Nặng gần chết. Đ.m. không lẽ bỏ luôn.

Thiếm Tư mếu máo, mừng vì gặp được con, buồn vì mất hết phân nửa gia sản :

— Mô Phật. Mạnh giỏi hả con ? Trời ơi ! Con đi theo coi chừng mà làm sao nó chết ? Dọc đường, con có đau ốm gì không... Con, con...

Chú Tư im lặng, buồn buồn. Mừng con, tiếc của là

một lẽ. Nhưng còn lẽ khác đáng lo ngại hơn... Hồi nào tới giờ, thằng Nhi ăn nói đàng hoàng mà chuyến về nầy, trong câu nói hồi nãy, nó pha vô hai lần chửi thề mà không hay.

Thiếm Tư nhìn cặp sừng và bộ da trâu mà rơi nước mắt :

— Thôi ! Lần nầy lần chót. Năm tới bán con trâu còn lại, không làm ruộng nữa. Đất nước gì kỳ cục quá, cái xứ nầy...

Chú Tư nghiêm mặt :

— Nói bậy nữa đi. Đất của mình, nước của mình mà bà dám nguyền rủa hả ? Hồi nào cúng vái, bà nói bà phục ông bà đất nước lắm mà...

Thiếm Tư đi ra sận lo đốt lửa để un trâu. Chú Tư cũng đến vuốt ve con trâu còn lại rồi trở vô thấy thằng Nhi đang chụp gói thuốc rê trên bàn ; nó mở ra, xé giấy vấn hút phì phà một cách tự nhiên, ngon lành.

— Ghiền rồi hả mậy ? Chú hỏi.

— Hai ba bữa rày, hút có mấy điếu. Ở rừng, họ hút kịch liệt lắm kia... ba.

Chú Tư đem chai rượu đế ra, rót vào chén. Chú thấy thằng Nhi hít mũi lia lịa.

— Nhậu thì nhậu một chút cho ấm đi ! Cỡ nầy mầy sanh nhiều tật lạ.

Rồi chú day ra sân mỉm cười :

— Bà nó ơi ! Coi thằng con của bà nè ! Nó giống hệt tôi hồi nhỏ quá chừng.

Thiếm Tư chạy vào, không hiểu rõ đầu đuôi. Thiếm lau nước mắt rồi nấu cơm cho thằng Nhi ăn, dọn mùng cho nó ngủ... Chú Tư thức mãi tới khuya, thỉnh thoảng hé mùng dòm thằng Nhi. Mùng rộng rãi nhưng nó vẫn co

rút như bồi nằm trong nóp chật hẹp. Tay và bụng của nó xăm đầy những chữ nho, chữ quốc ngữ. Không cần đọc kỹ, chú đoán đó là « ngũ hồ tứ hải giai huynh đệ » hoặc « ái tình vạn tuế » mà một tay hảo hớn nào đã xăm cho nó.

— Mình không lỗ lã gì đâu! Chú Tư lầm bầm một mình.

Chuyến đi *len* trâu này, đứa con của chú nhiễm nhiều tật xấu nhưng nó khôn lớn hơn, nghe thấy được nhiều việc mà ở nhà chú không nghe thấy. Chú ra sân. Dưới ánh trăng suông, con trâu Pháo bước tung tăng, nhịp móng xuống lớp phù sa mát rượi, đứng trên mặt đất hôm nay mà sao thấy hơi khác lạ hơn mặt đất hôm nao, cũng ở chốn này. Nó hinh hỉnh lỗ mũi như cố phân biệt mùi thơm của cỏ núi hoa rừng với mùi thơm của mùi lúa sạ đang độ chín.



MỘT CUỘC BIỂN DÂU

Linh đinh bèo nước biết về đâu ?
Đậu bến An-giang thấy những rầu,
Bảy-núi mây liền, chim nhíp cánh,
Ba dòng nước chảy, cá vênh râu,
Có rau nội quạnh, dân xanh mặt,
Không trái bần khô, khỉ bạc đầu...

Cử nhơn **PHAN VĂN TRỊ**

LÃO Bích day mặt qua một bên. Nắng đổ xuống từng đóm lửa đỏ như mấy cục sắt trong lò rèn mới rút ra, chóa lên rồi bay bổng xa dần, trở nên phiêu diêu, mát rượi như bầy đôm đóm vô hình bay trong đêm. Đúng ba ngày rày, lão chỉ uống nước chớ không ăn một hột cơm nào. Hai hôm đầu, lão lấy cớ là mệt. Hôm sau, đứa con lão bới cơm đầy chén, lão hứa sẽ ăn khi khỏe người. Chờ khi nó nằm ngủ trưa, lão đổ cơm trở vào nồi, thảy xuống nước vài hột để nhìn bầy cá linh bu lại giành mồi, phóng mình lên... Giờ phút nầy, bụng dạ của lão thơ thới lạ thường, không biết đói là gì. Hay là nó đã tê liệt rồi ? Nhịn đói năm ba ngày liên tiếp không phải là một lý do

đầy đủ để chết; sức người chịu dai lắm nếu hãy còn cảm giác biết đói. Đằng nầy lão không đói nữa : phân nửa thân xác của lão, từ ngực trở xuống, dương như đã lìa. Từ ngực trở lên, qua hơi thở phơn phớt, lão ngỡ chỉ còn lớp da nhăn bọc xương khô. Bịnh lao hoành hành từ mười năm qua đã giúp lão trút nhẹ lá phổi, duy còn đôi mắt và hai lỗ tai. Nhưng hai giác quan nầy đã biến đổi, hư hao quá nhiều. Bây giờ là ngày hay đêm ? Ở đây là biển trần khổ hay là ở trên bồng lai ? Trong mớ ánh sáng lung linh, dường như có muôn ngàn gương mặt khác nhau hiện ra không rõ rệt, dịu hiền như ngọc nữ kim đồng, trong tiếng tiêu, tiếng sáo, tiếng đờn cò, giữa bầy phụng hoàng bay lượn.

Thằng Kim, đứa con lão, quát to :

— Quạ ! Quạ đùng !

Lão Bích giựt mình thở phều phào :

— Quạ à ? Vậy mà cha tưởng là...

Thằng Kim bỏ trên xuồng, hươi dầm định đập lũ quạ đang liều lĩnh bu lại mũi xuồng. Lão Bích lắc đầu :

— Nó muốn rỉa xác tao thì cứ rỉa. Coi chừng chìm xuồng... Rán bơi tới nữa... Con ơi !

Rồi lão nắm tay nó mà kéo lại sát mặt :

— Thấy chòm cây, xóm nhà nào trước mặt không ? Hừng sáng rồi hả ?

Thằng Kim hoảng hồn, đoán rằng cha nó đang hấp hối. Mặt trời sắp lặn. Nó bơi mạnh. Qua lượn sóng to nầy nó hồi hộp, chưa kịp nghỉ tay là lượn sóng khác tràn tới. Đằng xa kia, ẩn hiện trên ngọn sóng ngọn lúa xanh rì. Từ hồi sáng, mặc dầu nó bơi liên tiếp, cảnh vật xung quanh vẫn y hệt. Nước chảy hăng, tràn lan từ bờ sông Hậu-giang ra vịnh Xiêm-la, chảy mãi về hướng Tây. Nó thắc mắc : nước ở đâu mà nhiều quá, ngập đồng ruộng sâu cỡ hai thước, mênh mông không bờ bến như biển

khơi. Hồi hôm qua, lão Bích dẫn giải :

— Đây vùng ruộng sạ thuộc tỉnh Long-xuyên. Hằng năm, nước lên vài tháng rồi giựt xuống. Đi tắt như vầy hơi cực nhưng không ai xét giấy thuế thân.

Giờ đây, nó mới hiểu rõ sự thật của tiếng « hơi cực ». Nhớ lúc đi qua phá Đại-ngãi để vượt ngang sông cái Hậu-giang, nước sâu, sông rộng nhưng nó cảm thấy dễ thở hơn. Sông rộng có giới hạn, bơi non một giờ là qua khỏi ; giữa sông nhiều cù lao nổi lên giúp người đi đường vững tinh thần, rủi chìm xuồng thì lội vô cù lao. Vùng ruộng sạ nầy có khác ! Bờ bến ở tận chơn trời, nước tuy cạn nhưng có thể giết người, nạn nhân dầu lội giỏi, vượt năm bảy ngàn thước cũng không tìm được một căn nhà sàn, một ngọn tre mà nương tựa.

Mặt trời xuống, ngày một thấp. Và rặng cây ban nãy biến đâu mất rồi ? Nó tự hỏi. Mặt nước xanh tươi, đám ruộng sạ của ai hiện ra hàng trăm công đất. Lạc vào đó e ngọn lúa vướn vào dầm khó bơi, nó quay xuồng qua phía tay mặt. Sóng gió đã dịu xuống. Phía trước mũi xuồng, lố nhố những đốm đen ngòm, chuyển động như giăng ngang kín chân trời.

Lão Bích nói vọng lại, yếu ớt :

— Thấy bờ bến gì chưa ?

Nó nghiêng tai nghe tiếp.

— Ba để lại cho con cái áo này... Yếu quá... ba ngồi dậy cởi áo không được. Con...

Nó trố mắt. Hai chân của cha nó im lìm như khúc gỗ bỗng nhiên cựa quậy, giãy giụa.

— Sao... sao không cha ?

Lão Bích không nói nên lời, môi mấp máy. Đôi mắt lão trợn trắng rồi nhắm lại, sâu hoắm.

Thằng Kim la rú lên, bò tới. Tay chân ba nó đã lạnh

ngất, mặt thì xanh đen. Nó khóc không nên tiếng nước mắt nước mũi cứ tuôn xuống.

Đằng xa... xóm nhà hiện ra. Nó rú lên. Nhưng tiếng hú nghẹn trong cuống họng. Chụp cây dầm, nó quơ lên trời làm dấu hiệu.

...Một chiếc xuồng ba lá rẽ nước tiến lại, người ngồi trên xuồng quát lớn:

— Gì vậy? Té xuống ruộng hả?

— Không! Ba tôi chết rồi.

Khách nọ ngồi xuống, rờ vào lão Bích rồi nhìn thằng Kim:

— Ở đâu tới vậy? Tội quá. Người nầy là ba của chú em à?

— Dạ ở cù lao Ông Chưởng...

Khách lẩm bẩm:

— Thì cũng ở trong vòng tỉnh Long-xuyên... Biết sao bây giờ! Đi đâu mà lỡ đường như vậy? Có bà con ai gần đây không?

Thằng Kim chắp tay lại:

— Ông giúp dùm tôi. Không ai hết. Không ai hết.

— Để coi.

Khách quay lưng, đưa tay ngoắt chiếc xuồng phía sau. Thằng Kim đã hiểu những lằn đen ở chân trời khi nãy là bầy trâu vô số kể đang lặn hụp. Trâu quậy, sóng nước chuyển nghe đùng đùng. Hơi trâu thở khì khì như cây rừng nổi gió. Hàng trăm cặp sừng cong vòng, nhọn lễu nhô lên trên bộ mặt ngơ ngác ba góc, giống hệt những trái ấu khổng lồ.

Khách bảo em bé xuống ở xuồng sau:

— Đừng cho trâu đi theo. Không khéo chìm xuồng người ta bây giờ! Mầy dẫn chú nầy lại chòi ông Hai Tích...

Đứa bé đáp:

— Rồi ai coi chừng trâu phía sau?

Khách ngẫm nghĩ :

— Vậy thì mầy đưa một đổi, gần tới nhà Hai Tích thì hú một tiếng cho ông hay. Rồi trở ra lẹ. Ngoài nầy tao *len* trâu chậm chậm chờ mầy...

Rồi day lại thằng Kìm :

— Chú em đi với em nầy lại nhà quen của tôi. Họ giúp giùm cho.



Em bé bơi trước. Thằng Kìm theo sau, trong dạ buồn điếng nhưng cũng khuây khỏa được ít nhiều. Nó cúi đầu nhìn : tay chân cha nó đã rút lên, mặt nghiêng một bên khuất dưới cái nón lá ; có lẽ khi nãy ông khách nọ đã chú ý đậy mặt dùm cha nó.

Ông khách bỗng bơi xuồng theo, kêu nó :

— Ngừng lại nghe tôi căn dặn : thằng nhỏ đó sợ ma lắm. Chiều rồi, đừng cho nó thấy. Chú em lấy cái nóp nầy của tôi đem về nhà ông Hai Tích. Không chừng sáng mai tôi về tới. Đừng buồn. Ông Hai Tích cũng như tôi...

Hai căn chòi nằm lú trên mặt nước. Khói cơm bay tỏa cuồn cuộn, tản mác trở về phía mặt trời mọc. Quạ đậu sắp hàng trên nóc nhà, há mỏ kêu rồi bay bồng vòng quanh xuồng. Em bé rú lên :

— Ông Hai ơi ! Có khách của chú Tư Lập nè !

Rồi nó quày quả trở lại, Thằng Kìm nói :

— Cám ơn.

Đứa bé nhìn lại trong xuồng thằng Kìm :

— Sao ông nầy nằm hoài... Kêu ổng thức dậy, tới bến rồi !

Thằng Kìm méo mặt, nước mắt lại tuôn xuống. Như đoán được trách nhiệm giao phó nãy giờ, đứa bé rùng mình, la lên một tiếng « trời » rồi bơi đi tuốt.

Nghe thằng Kìm thuật lại hoàn cảnh của cha nó, ông Hai Tích thở dài, gọi bà Hai nấu cơm thêm để thằng Kìm cùng ăn. Thằng Kìm nuốt không vô ; hồi xế trưa đến giờ

tâm trí nó bận rộn vì một câu hỏi mà nó không dám thốt ra : « Chôn ba nó ở đâu ? Làm sao mà chôn ? » Bà Hai gọi ông Hai ra phía sau. Hai vợ chồng nói qua lại thì thào. Ông Hai trở ra :

— Ý của cháu như thế nào ? Miệt nầy, mùa nầy ai rủi ro thì cũng vậy. Bác coi cháu như người nhà nên mới nói thiệt. Phải chôn gấp nội chiều nay, lòng vòng chờ sáng mai không lợi ích gì.

Thằng Kim hỏi :

— Thưa bác, chôn ở đâu ?

Đoán được vẻ lo âu sợ hãi ấy, ông Hai Tích ngập ngừng :

— Nói là chôn cho đúng tục lệ chớ đất ở đâu mà chôn ? Tư bề là nước. Có hai cách : một là xóc cây tréo ở giữa đồng rồi treo trên mặt nước, chờ khi nước giựt mới đem chôn lại dưới đất. Như vậy mất công lắm, diều quạ hoành hành. Chi bằng bó xác lại rồi dằn cây dằn đá mà neo dưới đáy ruộng...

Thằng Kim đập đầu xuống sàn nhà, hai tay bứt tóc :

— Trời ơi, phải biết vậy, ba tôi đi tới xứ nầy làm chi...

Bà Hai Tích rưng rưng nước mắt :

— Cháu đừng khóc. Trời định vậy. Ở đây ai cũng vậy ; người có của, ai tới xứ nầy ? Trách cha, trách mẹ, trách trời là thêm tội. Cháu thắp nhang đi, lạy không được thì xá ba xá. Bác ra tay giùm. Trời chạng vạng, lát nữa tối tăm, khó lắm.

Bước ra sau hè đề coi bóng mặt trời rồi ông Hai Tích lật đật trở lại phía trước, tay cầm chai rượu. Ông dở cái nón che mặt lão Bích, phun rượu kéo tay chân xác chết ra cho ngay ngắn.

Hai chiếc nóp gói kín xác kẻ bạc mạng. Bà Hai vào nhà rút mươi sợi dây choại, chuyền xuống. Sau rốt, hai ông bà lum khum khiêng xuống xuồng cái thớt trên của cây cối xay lúa cũ.

Xuồng rời khỏi nhà, ngày một xa. Thằng Kim khóc đòi đi theo... để tự vận. Bà Hai Tích nói :

— Lớn rồi, cháu không phải là con nít nữa mà đòi liều mạng dại dột như vậy. Coi như là xong một cái tai nạn...

Thỉnh thoảng, ông Hai Tích day mặt lại, khoát tay như ra dấu bảo người trong nhà đừng trông theo. Biết cử chỉ của mình vô hiệu quả, ông cho xuồng tẽ qua một bên hông trong nhà không ai nom thấy cảnh tượng đau xót cuối cùng. Đôi mắt thằng Kim mở rộng, trừng trừng. Cả mặt nước giờ đây hiện hiện như con ác thú khổng lồ há miệng ra nuốt trọn thân xác cha nó rồi ngậm miệng lại, giận dữ vì chưa no. Nhưng chỉ giây phút thôi ! Mặt nước trở lại yên tịnh, phải chờ khi đa trời tỏ rạng sao Hôm, nắng vàng chìm xuống, cơn gió Nam mới nổi lên lần nữa, triền miên đến khi gà gáy văng vẳng.

Ngay bàn thờ giữa, khói hương cháy tỏ. Ý của ông Hai và bà Hai là cầu siêu cho vong hồn người bạc mạng. Phần thằng Kim thì sau khi uống trọn gáo nước lạnh, nó nằm ngã trên sàn, mệt lịm, ngủ tự hồi nào. Nó mớ. Nó trở mình đấm tay, đạp chân nghe rầm rầm. Ông Hai bà Hai lấy chiếc chiếu đắp cho nó.

Bà Hai nói :

— Tội nghiệp. Thân nó đơn chiếc mà gặp cảnh này...

Ông Hai cau mày :

— Biết vậy thì tại sao hồi nãy bà tiếc cái cối xay lúa ? Bộ bà muốn cho ba nó nổi sình lềnh bềnh trên mặt nước hay sao ?

— Đừng nói nữa ông ơi. Tới mùa nước giựt, bề nào ông cũng ráng nhớ hốt xương, chôn cất kỹ lưỡng dùm nó. Tôi khổ lắm...

Ông Hai hớp miếng rượu :

— Không cần... Đất ruộng nầy rải rác, lũ khũ... xương người ta với xương trâu, thứ trâu « len » đi xa bị bịnh mà chết dọc đường. Tới mùa cày ruộng, năm nào cũng vậy, tôi gặp xương đó hoài.

— Rồi ông làm sao ?

— Thì cày đất lấp lại, cho lúa sạ mọc lên. Mình cứ tưởng đó là xương của người hồi đời Bàn Cổ... Chớ nhìn nhận rằng nó còn tươi trẻ hơn bộ xương mà mình đang mang đây thì... mình phải suy nghĩ cho phận làm người của mình quá! Mấy bữa đó, tôi buồn, về nhà khảo tiền bà để mua rượu uống, bà không hiểu nên rầy tôi... Bà nhớ không?

Thằng Kim lại trở mình, đập tay xuống sàn nhà...



ĐÓNG GÔNG ÔNG THẦY QUÍT

Ở đâu động dao, động thớt là có ông thầy Quít tới. Rượu uống ngà ngà, ông vỗ ngực, xăn tay áo mà nói trong buổi tiệc :

— Bà con ở đây không ai biết phát cỏ cho ra hồn, tôi chắc như vậy.

Có người bực tức, hỏi :

— Ra hồn nghĩa là sao ? Anh em tụi tôi đây cứ phát đều đều mỗi ngày một công. Sao Mai mọc, đám mây ngang là ra ruộng. Mặt trời lên hai sào, tụi tôi vô nhà xong việc nằm nghỉ.

Thầy Quít nhướng mắt :

— Tôi phát ba công trong khoảng thời gian đó. Phát lẹ bằng ba lần. Đó là buổi tôi làm biếng. Nếu siêng thì mỗi ngày tôi phát sáu công liên tiếp, không cần ăn cơm trưa.

— Thiệt hay chơi đó ? — Có người hỏi.

Ông đáp :

— Nói dóc làm gì ? Tôi còn ở xóm này chơi vài tháng nữa mà. Anh em hồ nghi, tội nghiệp tôi. Không lẽ

già rồi mà tôi còn mang tật nói dóc, để tiếng xấu cho đời sau.

— Chúng tôi nào dám. Chỉ e đó là chuyện hồi ông còn trẻ. Bây giờ sức ông yếu nhiều rồi.

Thầy Quít dịu giọng :

— Hồi trai trẻ, trái lại tôi phát cỏ chậm hơn lúc về già như bây giờ. Hồi đó là tay ngang, bây giờ tôi là kẻ đắc đạo. Phát cỏ là một thứ đạo ích lợi cho sanh linh, nòi giống. Đạo là phép mầu nhiệm. Chẳng hay bà con mình muốn học không ?

Ai nấy trố mắt, nhìn nhau. Hồi nào tới giờ nghe nói đạo Phật, đạo Lão, Khổng, Mạnh... chớ nào ai nghe « Đạo phát cỏ ». Bấy lâu, xóm nầy và các xóm kế cận đều phát cỏ theo cách của ông bà truyền lại. Nghĩa là chém cho cây phảng chạy dài dưới nước ; phảng chạy tới đâu, cỏ đứt tới đó. Cùng lúc ấy, tay trái quờ củ nèo, gạt mớ cỏ bị hạ qua một bên cho trống trải mặt nước. Rồi thì bước tới một bước, dở ngọn phảng lên, chém xuống lát phảng thứ hai . . . Cứ như vậy đến lúc không còn cụm cỏ nào trong công đất . . . Nghĩ cũng nặng nhọc, phí sức ; đàn bà ít ai phát cỏ nổi. Mặc dầu phát rồi, về trước giờ ngọ nhưng ai nấy mệt nhoài, mình mẩy rêm nhức, có người uống rượu thuốc để lấy sức ngày mai... Hôm nay nghe thầy Quít bàn đến Đạo phát cỏ, xem phát cỏ như một phép mầu nhiệm, ai lại không mừng ? Họ mừng nhưng còn nghi ngờ, e nãy giờ thầy Quít nói quá lời, vì quá chén.

Nhưng càng uống rượu, thầy Quít càng tỉnh táo. Thầy nói :

— Ai muốn thọ giáo ? Tôi sẵn sàng làm công việc ích lợi đó giúp bà con. Tôi nào thọ tiền bạc nhiều. Chỉ cần một con gà giò để cúng tổ. Vậy thôi !

Một con gà giá đáng là bao, nhà nào mà không nuôi sẵn ! Ai nấy mừng rỡ, thấy trước mặt một viễn ảnh ôv

cũng tốt đẹp: bao nhiêu đất hoang của rạch Thuồng-luồng sẽ biến thành biển lúa vàng trong ngày rất gần. Mỗi mùa, thay vì dành ba chục ngày mà phát cỏ, giờ đây nhờ phép mầu của thầy Quít, họ chỉ cần ra sức bốn năm ngày là xong chuyện. Mấy mươi ngày còn lại, họ tha hồ đờn ca vọng cổ, hoặc đá cá thia thia. Ai siêng thì cứ phát thêm, phát mau lẹ hằng trăm công. Chị em phụ nữ tha hồ mà cấy, mà hò hát huê tình, đối đáp. Chốn thần tiên âu cũng như chốn nầy!

Nhìn vẻ mặt vui tươi của mọi người, thầy Quít cũng vui lây. Vốn từng ngao du, giao thiệp nhiều nơi, thầy tỏ ra khá rành về tâm lý để thâu phục nhân tâm.

— Ngày mai nầy, tôi đích thân ra ruộng phát cỏ cho anh em coi thử. Anh em cứ chọn người nào phát giỏi nhứt ở đây để thi tài với tôi. Tôi chấp họ phát trước tôi nửa công; tôi phát sau nhưng nhất định rồi trước.



Thầy Quít làm đúng điều đã nói. Xóm riềng không ngớt lời tán tụng:

— Giỏi quá. Hôm qua, ổng phát một công đất không đầy một giờ đồng hồ.

— Rõ ràng thầy Quít có phép mầu «*Chém hai dao tầm rưỡi có dư*» như lời tục thường nói. Thầy hạ ngọn phảng xuống một cái, tức thì một vùng đất trên hai thước rưỡi bề dài phải sạch sành sanh, cỏ ngã liệt.

Xóm Thuồng-luồng vốn hâm mộ nhân tài. Họ mời thầy Quít về nhà, ngủ trên ván gõ, trải chiếu bông đàng hoàng. Nội một buổi chiều, hơn một chục người đến kính cẩn xin thọ giáo.

Thầy nói:

— Tôi có tội lớn đối với tổ, tôi phụ lòng anh em nhiều quá. Số là xưa kia, thầy tôi lúc lâm chung trối lại

con đừng lấy việc truyền nghề mà làm sanh kế. Như vậy, lần hồi con trở thành lười biếng, khác chi lũ người xôi thịt. Con thương thầy thì ra sức phát cỏ mướn như mọi người. Ngồi không... sanh bất thiện.

Người nghe bèn thở dài :

— Như vậy làm sao chúng tôi học được ? Anh em muốn ông ở nán lại chơi vài tháng. Khoảng thời gian đó, tiền bạc đâu để ông hút thuốc ăn trầu ? Làm thế nào giúp ông được bây giờ ?

Sau đôi phút trầm ngâm, thầy Quít đáp :

— Nhờ anh em cho tôi lãnh trước chút ít tiền, mai mốt tôi phát cỏ trừ lại. Như vậy tôi ở đây mãn mùa, sớm chiều ra ruộng làm lụng với anh em cho vui ; luôn tiện giúp anh em vài bí mật trong .. Đạo. Còn việc truyen phép, tôi hứa chọn một đệ tử trong đám thanh niên trai tráng xóm nầy. Cần nhất là cậu trai đó phải thành tâm, trì chí để chịu đựng một cuộc thử thách lâu dài. Thánh nhơn gọi như vậy là « tử công phu », thứ công phu khó nhọc khiến cho con người bạc tóc, nhăn trán...

Bà con cho thầy Quít lãnh trước tiền phát cỏ. Người nầy nhờ thầy phát dùm bốn công, người kia ba công, người nọ năm công... Nhờ vậy, thầy thủ được món tiền ăn xài dư dã.

Thằng Liệu lấy làm hân hạnh được thầy chọn làm đệ tử. Nó thức suốt đêm, mừng không ngủ được. Hôm sau thầy Quít gọi nó ra ngoài trại ruộng giữa đồng, ở chung với thầy. Đoán trước nỗi ngạc nhiên của nó, thầy nói :

— Mình phải xa lánh mới được. Ở chốn đông người, Đạo bị hoen ố vì lắm kẻ tò mò.

Cứ mỗi sáng, thằng Liệu nấu nước pha trà. Trưa lại nấu cơm mua rượu về cho thầy. Nó làm tất cả công việc đó với tấm lòng thành kính, còn hơn đối với cha ruột. Suốt ngày ngoài việc ăn uống, thầy Quít nằm lim

dim đôi mắt, nửa thức, nửa ngủ... Ban đêm, thầy bảo nó đốt nhang cắm bốn phía trại. Thỉnh thoảng, thầy trở vào xóm. Ấy là lúc ai cũng mừng rỡ xúm nhau đặt thêm tiền để thầy phát cỏ cho. Về trại ruộng, thầy mang theo nào gà, nào rượu và một túi tiền khá đầy.

Trong xóm, vài người tò mò. Ban đêm, họ lội bì bõm ra trại nhưng không dám lại gần, e thầy biết mà có tội. Họ thấy. bốn ngọn đèn cầy xanh lè. Trong bóng tối, ghê rợn làm sao! Thấp thoáng, bóng dáng thầy Quit và thằng Liệu đi qua đi lại, co chân co tay, quơ tới quơ lui, nhảy nhót bên tả bên hữu. Dường như cả hai đều ở trần. Gió thổi từng cơn hù hù qua đồng cỏ. Lưng thằng Liệu ướt loang loáng, phải chăng vì quá tập dượt mà tháo mồ hôi? Lâu lâu thầy Quit ngồi xuống. Người đi xem ngoài nầy lắm khi thấy lạnh xương sống vì mấy ngọn đèn xanh lè bên trong kia vụt tắt hết... Rồi cháy lên hai ngọn, ba ngọn, bốn ngọn... Rồi tắt bớt một ngọn. Đột nhiên, cánh liếp che kín lại. Bên trong nổi lên tiếng sắt đá chạm nhau rổn rảng, khi thưa khi nhặt, rít lên trầm xuống. Như tiếng thợ rèn đập sắt, như tiếng mài dao của anh đồ tể sửa soạn thọc huyết heo.

Đèn trong trại ruộng lần lần tắt hết. Ngoài nầy, họ lủi thủi bước về, chân kkông dám lội mạnh, e thầy Quit nghe được. Họ rủ nhau đi rình như vậy một ngày, hai ngày, ba ngày... Riết rồi sanh chán, nhứt là khi mưa dầm, đường về trơn như thoa mỡ, gió lạnh buốt xương.

Cỡ này, rằm tháng sáu rồi! Lệ thường, mọi năm khi thầy Quit chưa đến truyền phép... phát cỏ mầu nhiệm, họ đã dọn cỏ xong xuôi, có đâu như năm nay khắp đó đây cỏ dại còn tha hồ vươn lên dày bịt khỏi đầu người, phải dùng tay mà rẽ để tìm lối đi vất vả.

— Chừng nào mới dọn đất để cấy?

Mỗi người đều tự hỏi như thế và mỗi người đều tự trả lời :

— Phải nhờ thầy Quít. Thầy ra tay một vài buổi là xong. Mình đã đặt cọc tiền cho thầy rồi mà.

Nhưng họ cảm thấy không được yên tâm ! Thầy Quít đâu phải lãnh tiền trước của một đôi người. Khắp xóm Thuồng-luồng, lai rai đâu cũng có thân chủ của thầy. Từ bây giờ đến cuối tháng, hơn mười ngày nữa, liệu thầy có phát xong... trên trăm công đất ! Họ ra tận trại ruộng, xin yết kiến thầy để tỏ bày nỗi thắc mắc đó. Thầy vươn vai, đáp một cách tỉnh táo :

— Ối ! Bà con hơi đâu mà lo xa ! Bà con nhắc nhở tôi như vậy thật là chí lý. Ngặt hồm rày tôi cầu tổ chưa được. Một khi tổ về nhập vào xác tôi, bà con phải biết : tôi phát cỏ như người lên đồng, lên bóng, phát tối ngày không mỏi. Hai ba đêm rồi, tôi « đi thiếp » xin tổ về gấp. Tổ chưa về, chỉ có vậy thôi !



Chủ tọa tối cao là thầy phó hương quản. Nhà ông hượng ấp bỗng nhiên trở thành nơi nhóm họp, xử một vụ án quan trọng.

Tiên cáo là hầu hết dân chúng rạch Thuồng-luồng.

Chánh phạm là thầy Quít. Nhưng khiếm diện, vì đã bôn tẩu trong đêm rồi.

Thằng Liệu — đồ đệ của thầy — bị khép vào tội đồng lõa. Nó quỳ xuống lạy, khóc sướt mướt, kêu oan. Nhờ sự can thiệp của mấy ông kỳ lão nên nó khỏi bị tát tai, đấm đá. Chập sau, thầy phó hương quản mở trói cho nó. Nó khai đại khái như sau :

— Ông cuốn gói hồi nào, tôi không hay. Chừng sáng ra thức dậy mới biết.

Thầy phó hương quản cười :

— Phải hay trước thì mầy đã cuốn gói theo ông luôn rồi. Ông có chia tiền cho mầy xài không ?

— Dạ không. Mấy lần mua gà vịt về, ông với tui ăn

chung, nhưng mà gan, mề, đùi, ổng hưởng hết... Còn bụng gà, xương, cẳng... về phần tui.

— Ổng dạy mày phép gì ?

— Dạ ban đầu thì cắt cổ gà để cúng tổ. Ổng nói : « Coi máu gà phun ra kìa ! Mai chiều, nếu mày đem sự bí mật trong nghề mà nói lại với người khác thì ngọn phảng ăn vô chưn mầy, máu phun ra như vậy đó ». Năm ba bữa sau, ổng lấy thước tây đo dưới đất, vuông vức mỗi cạnh là một thước. Bốn góc hình vuông đó, ổng thắp bốn ngọn đèn cầy. Ban đêm, đốt đèn lên, ổng đưa cho tôi một cây sậy dài chừng chín tấc mà nói : mầy cầm cây sậy nầy mà quơ mạnh, như cầm phảng phát cỏ. Phải làm sao khi quơ một cái thì hơi gió khiến bốn cây đèn cầy tắt một lượt.

Thằng Liệu nói tiếp :

— Thầy nói mỗi công ruộng là một ngàn thước vuông, mình tập phát mỗi lát dao chém trọn một thước vuông. Vài bữa sau, thầy khen tôi rồi dạy mấy câu thiệu sau đây : *Tấn bộ chữ đinh. Tay vươn cánh ó. Chưn trải đá gió. Linh kiếm hạ liền*... Còn dài lắm, phần sau chưa dạy là thầy trốn.

Thầy phó hương quản vỗ bàn :

— Cây phảng mà kêu bằng linh kiếm ! Thằng này gan thiệt. Nó muốn làm giặc sao chớ ? Ngoài chuyện phát cỏ nó còn nói chuyện gì khác không ? Mầy khai gian tao đóng gông bây giờ. Đủ bằng chứng rồi ! Bắt được ổng tao cũng đóng gông luôn.

Thằng Liệu ấp úng :

— Cách đây vài ngày, thầy khoe với tôi rằng « Sư tổ » hồi xưa phát cỏ giỏi lắm, truyền tới thầy đây là bốn đời. Đạo lần lần bị ố. Thầy phát chơi một buổi chớ không bao giờ phát ngày nầy qua ngày kia, nhiều và lẹ như vậy được. Sự tích hồi xưa, người Mông-cổ xâm chiếm nước Tàu...

— Lập nhà Nguyên. Phải! Thầy Quit nói gì mà người Mông-cổ? Lạ quá!

— Thầy nói người Mông - cổ hồi còn nghèo, lang thang trên yên ngựa thì siêng năng, mạnh khỏe. Đến chừng chiếm được cung điện nước Tàu, họ ăn no ngồi một chỗ, mặc áo gấm. Việc cầm cung lên ngựa, họ xao lảng nên trở thành bạc nhược, gân cốt không còn dẻo dai. Tới sau, họ bị Châu Hồng Võ đánh bại. Phép phát cỏ như vậy đó. Khi xưa người dân phá rừng mở nước, họ làm lụng suốt ngày quên ăn cơm, cử nổi cây phảng nặng một yến. Bây giờ chỉ phát một buổi, cây phảng sụt xuống còn có năm cân mà lắm người than mệt?! Người dạy đạo phát cỏ thì lo tiền bạc rượu thịt. Nghề làm ruộng lần lần bị cạnh tranh; nhiều người nông phu tay cầm phảng nhưng trong bụng nghĩ tới việc ra chốn thiềng thị, tìm phương kế khác làm ăn có lợi hơn.

Thằng Liệu nhìn mỗi người, thở dài rồi nói tiếp:

— Tối hôm qua, thầy Quít nhắc chuyện Mông-cổ đó thêm một lần nữa rồi thầy khóc thút thít với tôi: « Liệu à, mầy đừng bắt chước tao! Tao là đứa làm biếng sau chót hết, mầy phải ráng sức giữ lấy nghề nông ».

Phiên nhóm trở nên yên lặng. Phải chăng là cơn oán hận đối với thầy Quit đã lần lần dịu xuống? Ai nấy nhìn nhau, hút thuốc rồi cười lạt, đành tha thứ, rút lui về nhà.

Nhưng ngày qua thẳng lại! Nhưng năm sau — năm 1930, lúa sụt giá còn một cắc một giạ — người nông phu phải trì chí lắm mới cầm nổi cây phảng mà ra ruộng phát cỏ. Họ đâm ra thương nhớ bao nhiêu lời nói và tội lỗi của thầy Quit hồi năm trước. Thương nhớ, thương nhớ một cách lạ lùng!



TÌNH NGHĨA GIÁO KHOA THƯ

TỪ đây tới nhà ông Trần Văn Có gần hay xa vậy thầy?

Thầy xã trưởng đáp :

— Ở xóm Cà-bây-ngọp lận! Để tôi ra lịnh cho phó hương ấp đòi tên đó tới công sở...

Thầy phái viên nhà báo «Chim Trời» giựt mình:

— Tôi là phái viên, đâu có quyền hạn đó đối với quý độc giả thân mến gần xa.

Thầy xã hỏi :

— Phái viên là gì vậy thầy ?

— Là người thay mặt cho tờ báo đi cổ động và thâu tiền.

— À! Bây giờ tôi mới biết cái thằng Tư Có. Nó thiếu tiền của nhà báo hả? Hèn chi nó bơi xuồng lên công sở lãnh báo, đúng bảy bữa là có mặt nó. Nghèo không biết thân lại còn bày đặt làm sang mua báo không trả tiền!

Thầy phái viên cố nén bực tức khi nghe người độc giả thân mến của mình bị thầy xã khinh khi; thầy hút thuốc suy nghĩ rồi lại hơi buồn buồn mà nhớ đến sự thất

Ông độc giả Trần Văn Có thiếu sáu tháng tiền báo tức là hai đồng sáu cắc rưỡi. Từ chợ Rạch-giá vô đây, thầy đã tốn gần ba cắc rưỡi tiền tàu, tiền thuốc hút. Chuyến về lại xuất thêm ba cắc nữa... Ông độc giả nghèo nàn nầy chắc gì trả được một đồng trong số tiền thiếu chịu nhà báo!

Nhưng đã tới đây rồi mà trở về thì uổng cuộc viễn du Hậu-giang này quá! Thầy phái viên quyết tình binh vực thể diện của người độc giả nọ:

— Không phải tôi đi đòi tiền! Tôi đi dò hỏi ý kiến bạn đọc đối với tờ báo. Tiền bạc là quý... Nhưng ý kiến của bạn đọc lại quý hơn. Độc giả ở tới đâu, chúng tôi đi tới đó.

Sau vài phút đi tới đi lui, thầy xã gật đầu:

— Được. Để tôi biểu thằng « trạo » chèo tam bản đưa thầy. Thầy nên dè chừng. Trần Văn Có nói mười, thầy tin một là vừa. Anh ta công kích tờ Lục Tỉnh Tân Văn của nhà nước Lang-sa gởi xuống công sở; đi ăn giỗ thì nói chuyện Hít-le, chuyện nước Ý đánh nước Á, chừng hỏi kỹ mấy nước đó ở đâu, anh ta bị lối nói lảng qua chuyện Tàu...

Thầy phái viên tò mò:

— Vậy thì ông độc giả của chúng tôi rành chữ nho?

— Ai biết rõ được. Anh ta nói có dây có nhợ, tích người học trò nghèo tên là ngươi Thừa Cung gì đó... chăn heo; ông quan đại thần Lý Tích đích thân nấu cháo cho chị ăn dè đâu bị lửa táp cháy râu. Chưa hết đâu, thầy phái viên ơi! Hễ gặp ai say rượu, anh ta nói một hơi như thầy chùa tụng kinh, có ca có kệ. Cái gì mà *các anh hãy trông người kia đi ngoài đường, mặt đỏ gay, mắt lờ đờ...*

Thầy phái viên cười lớn, nhịp mạnh tay xuống bàn ba bốn lần như đánh trống chầu hát bội, đôi mắt sáng ngời chân nhảy nhót như con nít:

— Hay quá! Hay quá! Tôi thăm ông độc giả đó mới được. Ông làm thầy giáo hả thầy? Nhờ thầy đưa tôi đi tới gặp mặt. Ngộ quá hen! Ừ! Ừ!

Bực mình quá chừng, thầy xã nghĩ: «Ông phái viên này kêu mình bằng thầy mà lại tưng bốc kêu Tư Có bằng ông. Hay là ổng chê mình không dám xuất tiền mua báo như Tư Có. Chừng bận về mình mua vài năm báo chơi cho biết mặt».

Thầy xã hối thúc cho chú trạo sửa soạn quai chèo đưa thầy phái viên đến ấp Cà-bây-ngọp. Thầy phái viên cám ơn một tiếng nhỏ rồi cúi đầu xuống nói rù rì như xa như gần, trong cuống họng:

— Ờ! *Để coi các anh hãy trông người kia đi ngoài đường, mặt đỏ gay, mắt lờ đờ, quần áo xốc xếch, chân đi xiêu bến nọ vẹo bên kia, múa chân múa tay, mồm nói lảm nhảm... Lũ trẻ theo sau reo cười chế nhạo...* Đúng vậy, QUỐC VĂN GIÁO KHOA THƯ lớp Sơ đẳng Việt-nam Tiểu học tùng-thư... Sách nầy do Nha Học Chính đã giao cho ông Trần Trọng Kim, ông Đặng Đình Phúc và ông Đỗ Thận soạn... Eo ơi! Cái buổi thơ ấu đó nay còn đâu.

Đường đi ấp Cà-bây-ngọp rất xa xôi! Chiếc tam bản nhún xuống một cái «ồ» rồi nhảy tới một cái «sạt» theo nhịp chèo hai chèo. Nắng chang chang rắc vàng trên thảm cỏ hoang xanh ngắt. Vài nhánh bình bát gie ra, quất vào bụi sột soạt. Xế chiều, cò trắng điểm lấm tấm trên dãy rừng tràm đằng xa. Lau sậy phất cờ như đón người khách lạ. Trích, cúm núm kêu ré lên. Con rạch thâu hẹp lại. Chiếc tam bản lắc nghiêng như trái dừa khô trên mặt nước đầy sóng gió. Anh trạo chèo một chèo, nghiêng mình bên hữu. Rồi bỗng nhiên anh chụp mỗi tay một cây chèo mà chèo trên đất khô bên bờ rạch. Chiếc tam bản lại lướt nhanh trong lòng nước quá hẹp, vừa đủ lọt bề ngang.

Anh trạo mỉm cười:

— Chèo như vầy đi lẹ hơn. Mọi lần mùa hạn, nước cạn queo, dưới sông đầy bùn non, tôi cỡi trâu trên bờ mà kéo. Chiếc tam bản đi như cộ kéo lúa...

— Chú trạo biết rành nhà Tư Có không?

— Dạ, biết. Tư Có ở một mình, nuôi heo, giăng câu, ăn ong, nghe nói y ở xứ Vĩnh-long xuống đây tính bề dạy học mà xin phép chưa được...



Buổi cơm chiều ngon lành làm sao! Ăn cá lóc nướng trui, uống rượu «ông Cọp». Anh trạo đã về. Tư Có kềm thầy phái viên ở lại ngủ một đêm, chú hứa sáng mai bơi xuồng đưa thầy trở lại công sở mà đón tàu đò. Thếp đèn dầu cá kéo thêm một tim thứ nhì nữa, cháy khá sáng. Bếp un dưới đất tỏa lên cuồn cuộn, tỏ rõ từng sợi khói mịn màng như mành lưới tơ giăng bủa khắp căn chòi nhỏ hẹp.

Tư Có bỏ mùng xuống, chun vô tấn ba phía rồi mời:

— Thầy Hai vô trong nầy ngồi nói chuyện cho vui. Ở ngoài muỗi cắn. Khói như vậy mà muỗi cứ bu lại rớt lềnh trong thếp đèn dầu cá đó.

Ngượng nghịu, thầy phái viên nhà báo Chim Trời rón rén dở mí mùng, chun lẹ vào ngồi kế bên:

— Xứ gì lạ quá! Anh Tư ở đây hoài sanh bịnh chết.

Tư Có đáp:

— Xứ Cà-bây-ngọp, nghĩa là trâu chết. Hồi đó nghe nói trâu «len» tới đây thất bại, phong thổ ẩm thấp trâu chết nhiều quá. Họ đặt tên kỷ niệm luôn... Bởi vậy dân tình bịnh hoạn, thưa thớt, làng nầy chưa cất nổi cái trường học.

Thầy phái viên trố mắt:

— Vậy à? Còn mấy làng khác?

— Đông-thái, Đông-hòa, Đông-hưng, Vân-khánh-đông... không làng nào có trường hết. Thầy nghĩ coi...

— Hèn chi miệt nầy chỉ một mình anh Tư là độc giả báo Chim Trời của chúng tôi... Báo có thích hợp không anh Tư?

— Nói chi tình, đó là người bà con ở Sài-gòn «đăng» dùm tôi, ban đầu tưởng nói chơi dè đâu nhà báo gởi xuống thiệt, xem cũng đỡ buồn. Phần nhiều bài vở của mấy ông viết cao quá. Tôi thường đọc cái trương Văn Uyển, có bài thơ bát cú của cô Bích Lý vịnh cảnh sông Hương. Hay quá lẽ! Về sau, ông Trần Bất Diệt ở Cầu-kè họa vận...

Thầy phái viên gật đầu, ừ lấy lệ; thật ra hồi nào tới giờ đi cổ động cho báo Chim Trời mà ít khi thầy đọc kỹ báo nhà. Tư Có hỏi tiếp:

— Nhà báo Chim Trời đông người không thầy? Chắc là lớn lắm? Làm sao mà thành chữ được.

— Có thợ chuyên môn ráp từ chữ *a*, chữ *b*.

— Trời thần ơi! Biết tới chừng nào mới xong, chắc là thợ đông lắm... Còn mấy ông chủ nhiệm, chủ bút, phóng viên... Chắc làm việc rần rộ ngày đêm.

Thầy phái viên sực nhớ đến tình trạng leo heo của tòa soạn, lại gật đầu lần nữa.

— Làm báo thì cần nhiều trí óc lắm, phải không thầy phái viên? Tiếc là hồi nhỏ cha tôi chết sớm. Hồi đó, ổng làm thầy giáo cũng đặt thơ bát cú, tứ cú. Cha tôi chết, má tôi giữ mấy pho sách, dạy lại tôi. Đó là sách *Quốc văn giáo khoa thư*, thầy còn nhớ không?

Thầy phái viên cười:

— Nhớ chớ. Làm sao mà quên được! Hồi nhỏ tôi hớt «ca-rê», tay xách tòn ten bình mực đi học ở trường làng. Hồi đó, trí óc minh sáng suốt, nhớ dai lắm. Bây

giờ lớn tuổi, đầu bạc hoa râm, đi làm ăn rày đây mai đó, nhớ nhà, nhớ trường học, nhớ làng xưa.

Tư Có nói :

— Chắc là thầy muốn nói bài «*Chốn quê hương đẹp hơn cả*» chớ gì ?

Rồi chú đọc một hơi :

— *Một người đi du lịch đã nhiều nơi. Hôm về nhà, kẻ quen người thuộc, làng xóm, láng giềng đến chơi đông lắm. Một người bạn hỏi : ông đi du sơn du thủy...*

— Đó đa ! Đó đa ! Anh Tư nhớ kỹ quá... Người du lịch mới trả lời : *ở chốn quê hương... từ cái bụi tre ở xó vườn cho đến con đường khúc khuỷu trong làng, cái gì cũng gợi cho tôi những mối cảm tình chứa chan...* Bài đó có hình ông già mang kiếng, chống gậy nói chuyện với mấy người khăn đóng áo dài.

— Thì hình nào cũng khăn đóng áo dài. Trừ ra cái hình thằng nhỏ chăn trâu cầm roi : *ai bảo chăn trâu là khổ... Không, chăn trâu sướng lắm chứ.*

Thầy phái viên phụ họa theo như cùng hợp xướng :

— *Đầu tôi đội nón mê như lọng che, tay cầm cành tre như roi ngựa, ngất nghểu ngồi trên mình trâu, tai nghe chim hót trong vòm cây, mắt trông bướm lượn trên đám cỏ...*

Rồi thầy kéo qua những đoạn khác mà thầy nhớ :

— Hay quá ! Nhà báo bây giờ không ai bằng. Văn chương như vậy là cảm động lòng người... Như cái hình ông già đẩy xe bò lên dốc, có hai đứa học trò kéo đẩy tiếp sức. *Trời nắng to. Đường thì dốc. Một ông lão đẩy cái xe lợn. Trên xe có ba bốn con lợn to, chân trói, bụng phơi và mõm kêu eng éc...*

Tư Có vỗ trán :

— Còn ông già khuân tảng đá nữa, thấy mà thương : *Trời nhá nhem, chạng vạng tối, tôi thấy một cụ già hì hục*

khuân một tảng đá. Ông cụ nhắc để xuống đến bốn năm lần mới được từ giữa đường đến chỗ bụi cây mà bỏ đấy... Lão đi vấp phải tảng đá này, sầy cả chân đau lắm nên khuân bỏ vào đây, sợ có người vấp nữa chăng.

Thầy phái viên lại không chịu rằng mình kém trí nhớ :

— Ngang hình ông già đó, trương phía tay trái có bài *chọn bạn mà chơi, thói thường gần mực thì đen.* Cha chỉ ngón tay, con đứng khoanh tay cúi đầu mà nghe. Dưới chót lại có hàng chữ viết : *Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.*

Tư Có gật đầu :

— Đó là ngụ ý răn he gương tốt thói xấu. Phải siêng năng như Sửu chăm học, ngồi bên đèn mà đọc sách ; đừng lười biếng như thằng Bình đánh vòng. Phải bền chí học hành. Ờ, thầy phái viên chắc nhớ cái hình con kiến tha mồi ! Văn chương nghe như đờn Nam Xuân : *Nước mềm, đá rắn thế mà nước chảy mãi đá cũng phải mòn. Sợi dây nhỏ, cây gỗ lớn, vậy mà dây cưa mãi cũng đứt. Con kiến nhỏ, cái tổ to, thế mà kiến tha lâu cũng đầy tổ. Người ta cũng vậy...*

•

Không ai bảo ai, hai người lại nằm xuống lim dim. Tuổi của họ đã quá ba mươi ! Nước chảy mãi mà sao đá không thấy mòn ? Sợi dây cưa mãi, gỗ chưa đứt mà sợi dây sắp đứt trước. Sự nghiệp của họ nào đã có gì : kẻ mến *cái thú ở nhà quê,* người lận đận với *cái thú ở kẻ chợ.*

Nằm mãi không ngủ được, thầy phái viên lắng nghe những *tiếng động trong nhà,* giữa tiếng *mọt nghiến gỗ kèn kẹt như người đưa võng,* bất chấp tiếng chuột chạy sột soạt và nhất là tiếng muỗi rừng lộng hành kêu vo vo, thầy.. mơ lại những ngày *năm nay tôi lên bảy, tôi đã lớn, tôi không... lêu lổng nữa.* Còn đâu mùi hương của những

quyển sách mới bao bìa kỹ lưỡng nhưng vài ngày sau đã rách bìa ! Làm sao nghe được tiếng phập phồng trong ngực của đứa bé khi trời mưa to, đi học trễ, run rẩy bước vào trường rồi cởi áo ra phơi ngay trong lớp... Đây, thầy giáo mặc đồ bà ba, lâu lâu bước ra khỏi lớp để chào hỏi khi thầy xã, thầy cai tổng đi ngang qua. Một đôi lúc, thầy giáo quá cay nghiệt đã dùng thước đánh vào những đầu ngón tay non yếu hoặc hươi cây thước bảng...

Dầu sao đi nữa, những kỷ niệm xa xưa vẫn vui, vui như một lũ học trò giành nhau chụp cho được cây dùi trống, đánh thùng thùng báo hiệu giờ vào lớp.

Giọng Tư Cò nói nhỏ :

— Ngủ chưa, thầy phái viên ?

Thầy phái viên yên lặng, *trời mới mưa, các chỗ trũng đầy nước cả nên cóc và nhái kêu inh ỏi.* Vài giọt mưa rớt nhẹ xuống đất... Và rơi trên rạch Cả-bảy-ngọp trước nhà. Hồi năm nào, thầy là giọt nước trong lành đó, bây giờ nó đã trôi xa, ra sông, chứa đựng rác rến, chảy luồng ra biển. Ừ, họa chăng đó là con đường hiệu quả nhất là được sớm bốc thành hơi, đầu thai trở lại nguồn... Nghĩ vậy, thầy khoan khoái mỉm cười ngồi dậy hỏi :

— Ngủ chưa anh Tư ?

— Chưa !

— Tôi nãy giờ cũng vậy, muốn ngủ sớm để mai về nhà, mà không thấy mệt.

Im lặng một hồi lâu, rất lâu, Tư Cò nói ngậm ngùi sau một tiếng thở dài :

— Biết lấy gì làm sở phí cho thầy. Thầy nói thiệt tình nghe coi... Chắc thầy tới đây thâu tiền.

— Đâu có ! Đâu có ! Mình là bạn đời với nhau...

— Thầy hiểu cảnh tôi. Không lẽ gởi cá lóc, rùa, mật ong... Nhờ thầy đem về Sài-gòn gọi là tiền của tôi trả cho

nhà báo. Tôi « đăng » là vì ái mộ báo Chim Trời chớ ít đọc lắm. Mấy thầy viết cao quá. Tôi mua để dành về sau cho đủ bộ.

— Anh Tư đừng ngại chuyện đó. Cứ tiếp tục đọc. Lâu lâu dò nơi mục Thư tin không chừng có lời của tôi thăm hỏi anh Tư. Nếu thấy báo đăng đòi liền các độc giả, xin anh Tư hiểu rằng đó là nhắc nhở các người khác. Tôi hứa nói lại với ông chủ nhiệm mỗi kỳ gởi tặng anh Tư một số báo, hoài hoài cho tới số chót.

Chú Tư Có vô cùng cảm động:

— Thôi, thầy ngủ lấy sức để mai về bình yên. Khuya nghe chồn cáo cộc kêu, thầy đừng giựt mình. Ở đây miệt rừng, không có... *xa xa thì nghe tiếng chó sủa trăng.*

Thầy phái viên cười dòn, tưởng tượng cái cảnh biệt ly ngày mai « *Ối! Cái cảnh biệt ly* ở xóm Cà-bây-ngọp *sao mà buồn vậy!* » Vĩnh biệt thì đúng hơn. Nghe nó buồn như một giọng hò, một câu rao Vọng cổ, nhưng thầy chưa muốn nói ra, giờ nầy.



HÁT BỘI GIỮA RỪNG

Rạch-tà-tưng, ngày . . .

Cháu X.,

HÈN lâu, bác mới nhận được thơ của cháu gởi xuống thăm bác.

Dưới nầy, xóm riềng đều được vạn sự bằng an. Trong thơ, cháu hỏi về sự tiêu khiển của người mình hồi mới khai thác đất hoang, năm sáu chục năm về trước. Cháu nói hồi đó dân mình ưa hát đối, hát huê tình. Không phải vậy đâu! Hát đối cần có sông rạch thông thương để bên trai bên gái tự do bơi xuồng song song nhau mà hát. Đằng nầy, « dưới sông cá lội, trên rừng cọp đua » có ai dám bơi xuồng ban đêm bao giờ! Việc hát đối cần phải có ít nhiều tiền bạc để làm tiệc tùng thết đãi tất cả những ai có mặt cho họ vui với nhau. Đằng nầy dân mình hồi đó còn nghèo lắm, ruộng chưa hết phèn, đình chưa cất, hương chức làng chưa có.

Bởi vậy chỉ có hát bội là cách giải trí độc nhứt của người đi khai thác đất mới.

Ai hát bây giờ? Lẽ tất nhiên không phải mấy người trong xóm. Họ không biết chữ nho, tiền Đường hậu Tống gì hết.

Phải mời gánh hát bội từ xa lại hát chơi một đôi tháng. Nói đúng hơn, ông bầu gánh đích thân tới xóm mình. Năm đó nhớ kỹ lại... bác chừng mười bảy tuổi, xóm Khoen-tà-tưng mới có hai mươi căn chòi lá.

Ông bầu gánh tới bàn với mấy ông kỳ lão :

— Bà con tôi muốn lại đây hát giúp vui.

Hát bội ai mà không ham, ngặt ông bầu nọ buộc nhiều điều gắt gao quá. Như là phải nuôi cơm toàn ban nam nữ. Như là phải cất rạp sẵn cho mấy ông hát.

Nghe qua, mấy ông kỳ lão lắc đầu vì đào kép toàn ban hát nọ đông gần bằng dân số xóm nầy... Hơn nữa rạp cất giữa vùng cọp beo, nghĩ cũng khó bảo toàn tánh mạng cho người hát và người đi coi hát. Ông bầu đành năn nỉ :

— Bà con thương giùm, anh em tôi cực chẳng đã mới chạy xuống miệt nầy ! Không lẽ bà con bắt nộp cho Tây chở anh em tôi ở miệt Vũng Liêm vô hội « Kèo Xanh » rồi bị đổ bể.

Động lòng trắc ẩn, mấy ông kỳ lão đồng ý. Rồi thì mõ đánh chuyền rao cho đầu trên xóm dưới hay rằng :

« Nay mai có hát bội tới, trước mua vui sau làm nghĩa, mỗi nhà nên tùy hỷ góp vài vùa gạo để nuôi họ. Đồng thời, tất cả thanh niên trai tráng phải vô rừng đốn tràm, vạt nhọn dưới gốc sẵn ».

Hỏi :

— Hát ban ngày hay ban đêm ?

Ông kỳ lão nói :

— Hát ban đêm mới vui chớ, ban ngày để làm công việc đồng áng.

Có người cật vấn về vụ cọp ăn thịt người, ông kỳ lão nói :

— Bà con đừng lo. Cứ đốn tràm về đây, nhiều chừng nào tốt chừng nấy. Phen nầy, mình mời cọp và sấu tới coi hát với mình cho vui luôn thể.

Tràm đốn về chất đống. Ông kỳ lão đích thân đốc suất việc xây rạp. Cơ mưu của ông như vầy: cất một cái nhà sàn ở giữa sông, theo kiểu ba căn hai chái. Ba căn giữa dùng làm sân khấu, hai chái dành cho đào kép ăn ở, nấu cơm. Như vậy, nhứt cử lưỡng tiện chớ chòi trong xóm nhỏ quá, đâu đủ chỗ cho họ ở đậu.

Hỏi :

— Dân tụi tôi đứng đâu mà coi hát ?

Ông kỳ lão nói :

— Bà con dốt quá ! Chung quanh sân khấu nọ, mình xốc cừ làm vòng thành, gốc cừ nầy khít gốc kia chừng một gang tay. Ai muốn coi cứ việc bơi xuồng vô vòng rào nọ. Xong xuôi đóng cửa lại. Cọp phải hờ vơ ngồi trên bờ rạch. Sấu thì đành ngóng mỏ, ngoài vòng. Trong nầy, mình ngồi trên xuồng mà coi sáng đêm có ăn thua gì. Tuồng Tàu dài lắm.

Xóm Khoen-tà-tưng rộn rịp còn hơn Tết, suốt ba bốn ngày liệ tiếp họ dựng rạp, xốc nọc dưới sông. Mấy anh chị đào kép mới tới vậ cũng mừng rỡ, họ cởi áo ra tiếp tay.

Nhà cất xong. Bây giờ tới lượt lợp lá, lót sàn. Lá dừa mọc sẵn dựa mé. Tràm nhỏ cây, ở đâu mà chẳng có, cứ đốn về lót thế cho ván. Đêm hát ra mắt, vui quá đỗi là vui ! Đào kép thì áo mão xanh đỏ, đầu giắt lông trĩ, ngặt hai bàn chân thiếu hia, thiếu hài. Trống đánh thùng thùng. Kèn thổi tò tí te.

Hai bên rạp chong bốn ngọn đuốc sáng rực.

Họ hát tuồng Phong Thần, lớp lập Bá Lạc Đài. Tuồng nhắc lại khi Tử Nha còn hàn vi nhờ người bạn là Tống Dị Nhơn cưới vợ cho. Vợ tên là Mã Cọ. Rủi thay, cô vợ nầy có tật thô lỗ, xúi giục chồng đi ra chợ kiếm tiền cho cô ta xài phí. Tử Nha ra chợ làm thầy bói, gặp con Tỳ Bà tinh là chị em của Đắc Kỷ, Tử Nha biết dùng

chơn tướng con yêu nọ, nên xin phép Tỳ Cang thiêu sống nó. Tỳ Bà tinh hoàn nguyên hình cây đàn tỳ bà bằng đá.

Giáo đầu là lời chúc mừng nhà vua. Sau đó, Dị Nhơn múa mà rằng :

Sông Hà-lạc, qui trình tám quẻ,
Cửa Võ-môn, cá nhảy ba từng.
Trẻ ngậm cơm ngã ngửa đền Xuân,
Già vỗ bụng chình chàng cõi Thọ.
Miếng-trì là quê ngụ,
Dị Nhơn thiệt tên già !

Tử Nha bèn bước ra, xưng danh, than thở rằng mình chưa gặp vận. Dè đâu bà vợ là Mã Cơ xấn xả chạy lại mắng Tử Nha :

Bớ ông Tử Nha nầy :
Tôi cầm khỉ không tưởng khỉ múa,
Còn chăn voi chẳng biết voi lung.
Hay mần răng ! Nầy tôi nói cho :
Bảo đừng về tiên ngộ tiên khùng
Khá kiếm chỗ ở thuê ở mướn.
Để trả tiền đường, tiền đậu cho mụ đây... à !

Tức quá Tử Nha ra chợ ngồi làm thầy bói. Tỳ Bà tinh bèn tới thử tài. Biết chân tướng yêu tinh của mình không qua được cặp mắt thần của Tử Nha, Tỳ Bà tinh bèn tri hô lên, vu cáo rằng Tử Nha toan hiếp dâm nó. Ông trùm xóm hạ lịnh cho dân chúng rượt bắt Tử Nha :

Tốc bôn trì, tốc bôn trì !
Lai ứng tiếp, lai ứng tiếp !
Lão nào già hãm hiếp, hãm hiếp !
Bắt gái trẻ hoang dâm, hoang dâm !
Quyết sanh cầm, quyết sanh cầm !
Nan dung thứ, nan dung thứ !

Tuồng nầy nghĩ thiệt lạ, thiệt hay. Nhiều người ba

bốn chục tuổi mới được xem hát bội lần này là lần thứ nhứt. Họ thức sáng đêm ngồi dưới xuồng, khi mệt mỏi thì nằm xuống. Rồi lại ngồi dậy. Hai ba đêm đầu, cọp sấu không dám lại vì tiếng trống, phèn la, đuốc lửa.

Việc gì cũng vậy, riết rồi sanh chán. Xưa kia, ông Từ Thức cưới vợ tiên ở Bồng-lai mà còn đòi trở về dương thế, hà huống chi xem đoàn hát Bầu Tèo này biểu diễn.

Mấy đứa con nít xem một chặp, ngồi ngủ gục. Chừng trống đánh giựt mình, tụi nó dụi mắt cằn nhằn: «Cái gì mà tốc bôn tri, tốc bôn tri hoài! Cả tháng rồi không có gì mới. Cứ con yêu Tỳ Bà tinh chưn cẳng có ghẻ ngứa». Tụi nó xúm nhau bơi xuồng về. Hỡi ơi! Hai ba ông cọp chạy dài theo bờ rạch! Thôi thì đành trở về vòng hàng rào nọ mà chờ đợi tới sáng.

Cũng chuyến nọ, con Tỳ Bà tinh đang hát bỗng nhiên mặt mày xanh lét, tay run run chỉ xuống sông rồi chạy trở vào buồng. Rõ ràng là Tỳ Bà tinh thấy hai con sấu đang ngóng mỏ về hàng rào. Ông kỳ lão ra lịnh gióng phèn la. Sấu lặn mất.

Lần lần, dân chúng thôn mền về số gạo đóng góp nuôi đào kép. Ba chục ngày là ba chục vùa gạo! Ông bầu tìm cách sáng chế tuồng mới nhưng quanh đi quẩn lại chỉ bấy nhiêu đào kép, bấy nhiêu áo mão. May thay, lúc đó dân xóm Khnon-tà-tưng có sáng kiến qua xóm Tà-lốc mời mấy người Miên bên đó đến xem hát trước mua vui, sau nữa là chia sớt gánh nặng lúa gạo. Người Miên rất đỗi hoan hỷ. Họ giúp sân khấu nọ một vài điệu múa «rầm» lúc sửa soạn vô tuồng. Gần vãng hát, họ đưa lên một anh hề Miên giễu bằng tiếng Việt-nam. Chuyện giễu của họ như vầy: Anh nọ ở bên này sông, có cô tình nhân ở bên kia sông. Không biết cách nào qua được, anh dậm chân:

— Cô Hai ơi ! Sông sâu sào vắn đâm không tới ! Muốn qua thăm bậu ngặt không có chiếc « re » !

Lúc đầu nghe giễu như vậy ai nấy cười như nắc nẻ lần hồi sanh nhàm. Vì vậy, gánh hát bội phải từ từ rút lui qua xóm gần đó, cách chừng ba chục cây số.

Trời bắt đầu sa mưa. Gánh hát ra đi, nghĩ cũng hợp thời cho dân xóm nầy nhưng bất lợi đối với họ. Họ rã gánh lần lần, lưu lại khắp trong vùng hoang vu nầy nhiều chuyện hay hay. Dân xóm Khoen-tà-tưng bị ảnh hưởng của họ đậm quá ! Mấy đứa con nít chăn trâu nhái lại giọng hát bội, thét lên inh ỏi ngoài đồng :

— *Muôn tâu bệ hạ ! Muốn yên nhà lợi nước, nên trồng đước với dà. Mai sau có hư cửa hại nhà, đốn nó làm kèo làm cột...*

— *Muôn tâu bệ hạ ! Muốn yên nhà lợi nước, nên trồng đước với su, bắt khỉ đội bổ-tù, ắt yên nhà lợi nước...*

Có một anh hề trong gánh hát trốn ở lại. Người đó sau nầy là ông Biện H. Ông biết chút ít chữ nho. Nhờ ông mà mà xóm nầy có viết liễn. Nghe đâu chú của ông hồi trước phò ông Phan Thanh Giản thủ thành Vĩnh-long. Ông phải giả danh kép hát chạy xuống miệt nầy. Trước khi làm biện ở đình, ông nổi danh một thời nhờ tài hát huê tình. Ông nói : phải nhại theo lời văn của hát bội, thí dụ như : « *Cá liếng kêu... ! Ớ nầy em Hai ơi ! Sách có chữ thiện ác đáo đầu...* » thì câu hát mới vui, có tinh thần.

Ý kiến đó được anh chị em hát huê tình khen là phải.

Câu chuyện hát bội hồi xưa tới đây cũng khá dài rồi. Nhưng chưa hết, vì còn mấy ông cọp nọ. Có lẽ mấy ông mê hát bội hơn loài người. Chừng một hai tháng sau, cái sân khấu nọ tốc nóc, bao nhiêu nọc tràm làm hàng rào đã lung lay ngã nghiêng trên dòng nước, chừng đó người

ta thấy một đôi ông cọp thường tới lui ngồi cú rũ dựa gốc cây bên bờ rạch. Nhứt là đêm có trăng, mấy ông le lưỡi dài thòn, như nhớ tiếc bao nhiêu con mồi ngon, bao nhiêu tiếng kèn tiếng trống. Biết đâu sau nầy mấy tiếng «coi hát cọp» là do sự tích của mấy ông hồi xưa không chừng!



HƯƠNG RỪNG

SỐNG ở rừng U-minh hạ từ lâu rồi mà Hoàng Mai hãy còn có cảm giác như lạc loài tận đâu đâu, bước chân đi không vướng đất. Vì nàng như cánh bèo rày đây mai đó thì không đúng cho lắm; có lẽ nàng như đóa hoa sen, gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. Nhưng loại hoa sen thông tục quá, lại thường lọt vào tay phàm! Đằng nầy, bẩm sinh nàng thuộc về một phẩm chất thanh cao hơn.

— Tằng tổ nhà ta vốn họ Trần, nhờ dày công phò Chúa từ Thuận-hóa đến đây nên được cải ra họ Nguyễn. Niên mỗ, ngoạt mỗ, giặc Tây-sơn đến mãi tận chốn rừng già nầy, chúa Nguyễn đành ra khơi tìm nơi cứu viện. Thảm hại thay! Tằng tổ nhà ta tuổi già, nhuốm bịnh không vượt biển hộ giá được, đành cam lỗi đạo quân thần, giả dạng lê dân, nương náu nơi chốn thanh lâm u cốc. Người được phong đến chức ngự y. Gia phổ ghi chép rành rành, nội xứ nầy, chỉ dòng họ ta là có gia phổ đó con.

Cha của nàng thường nhắc nhở như vậy.

— Là quan ngự y, cớ sao tằng tổ ta không tự chữa bệnh được. Hẳn là bịnh nan y! Thưa cha...

Bao lần nàng ướm hỏi như vậy nhưng không dám. « Thuộc dòng hoàng phái nhưng sao Triều đình không chú

ý tới mà ban cho chút bổng lộc ?» Đó là nỗi thắc mắc triền miên của nàng khi thấy cha già chuốt tre đan giỏ mà độ nhựt hoặc ngồi buông cán câu bên bờ trúc, giữa trăm bầy muỗi rừng.

Thỉnh thoảng cha nàng nói khẽ như thanh minh, tự an ủi :

— Hoàng đế đang tức vị thuộc dòng ngụy do tân trào dựng lên. Giọt máu hùng anh của tiên vương nầy đã bị lưu đày nơi hải đảo Bòn-bon, bặt tăm nhàn cả. Nhận chức hương giáo trong ban hội tề làng Khánh-lâm sở tại, chẳng qua là cha muốn bưng bít dư luận. Bổng lộc của tân trào, cha nào màng, chỉ nguyện làm bạn bầu với cây cỏ, gió trăng.

Ngày ngày lớn khôn, Hoàng Mai càng yên tâm tin tưởng nơi giòng máu quí phái của mình. Cội hoàng mai cổ thụ trước sân há chẳng là một bằng cớ ? Bao năm rồi, nó vẫn bền gan khoe sắc khi gió Tết thổi về ; vùng U-minh nầy mấy ai biết thưởng thức giống hoa vương giả lạc loài. Điệu Nam Bình réo rắt trong ruột cây đàn thập lục chỉ để riêng cho nàng thông cảm đó thôi... Nhưng cơ trời không ai ngờ được, tránh được. Mây đẹp của đỉnh Ngự còn có khi tan, nước yên lành của dòng Hương thường bị gợn những làn sóng nhỏ. Năm ngoái, năm kia, khi vừa quá tuổi trăng tròn, một buổi chợt soi mặt vào lu nước mưa, nàng bắt gặp cái màu trắng trong leo lẻo của làn da mình. Miệng chúm chím hàm tiếu, nàng vuốt mớ tóc đen huyền ; bàn tay ngà đặt trên má đỏ hây hây, mơn man chuyền suối tóc về trên sau lưng gầy. Nhưng... lạ kia ! Hàng chục sợi tóc thi nhau tuôn xuống.

Gió nhẹ thoảng qua ; chân tóc lấm tấm đung đưa, vướng bận chưa chịu bay đi như còn than van ai oán biệt ly vô cớ. Nàng [illegible] trở vào phòng, cầm lược, chải kỹ. Nàng toan rú lên. Lược đưa đến đâu là tóc rụng [illegible]

đỏ như lá úa trên cành đến độ gió trở mùa. Nàng e thẹn. Nàng giận giỗi.

Thân phụ nàng — ông hương giáo — chạy tới. Nàng soi gương, không day lại rồi trả lời về tiếng rú khi nãy:

— Không gì lạ đâu, thưa cha.

Ông hương giáo đã hiểu nguồn cơn. Mớ tóc rối nằm cuộn đống trên bàn khiến ông xúc cảm, không che giấu được cơn buồn. Chiếc gương mờ soi đôi má ửng của Hoàng Mai, màu ửng đỏ lạ thường, không biến đổi dầu khi nàng sợ hãi.

— Từ hồi tấm bé, làn da của Hoàng Mai mịn quá, bóng quá. Trăm sự đều do đó mà ra...

Ông thở dài, cũng như ông đã thở dài hồi mấy năm trước, tuy gió bấc về không lạnh lắm nhưng Hoàng Mai đòi đốt lửa để sưởi rồi dẫm chân lên than hồng mà cười. Đêm đến, ông nghe tiếng rên khe khẽ. Ngỡ là con gái nhuốm bịnh, ông đến gọi cửa đôi ba lần. Hoàng Mai nằm đó, tỉnh mà như say, hơi thở hổn hển, đôi mắt úp vào chiếc gối mềm như trốn tránh mấy sợi tơ trăng buông xuống từng hồi, khi gió rạt rào khẽ rung làm hở ra mấy mí lá che trên đầu vách.

Bịnh của nàng, ông đoán được, ngặt không muốn nói rõ tên ra: bịnh nan y — bịnh cùi. Ông chỉ khuyên con gái năng đi guốc vì ở rừng nầy... «phong» nhiều lắm. Quyển gia phổ ngủ từ lâu đời dưới lớp bụi trên bàn thờ được vời xuống, lật ra kính cẩn dưới ánh nến bạch lạp. Hơn trăm năm qua, kiếng họ Nguyễn chưa ai nhiễm chứng ấy, rõ ràng không phải bịnh di truyền. Ông suy luận:

— Có thể nhà mình đắp nền trên ngôi mộ xưa của ai. Và tự ngày xưa, ai dám chối rằng khu rừng nầy không là bãi sa trường mà người thắng kẻ bại đều lẫn lộn trong đống xương vô định đã hóa ra cát bụi!

Trang phụ lục thứ sáu của quyển gia phổ thứ nhứt còn thố lộ vài chi tiết khó hiểu, viết bằng chữ nôm :

« Đến Ngạc-ngư-đàm tức đầm Sấu, ao Sấu, hơi sương lạnh buốt, chướng khí xây thành. Khách hỏi : loại Ngạc Ngư (cá sấu), từ đâu lạc vào đầm ? Kẻ thổ dân thưa : không ai rõ. Chúng đến đây như ăn ngữ nẻo đường qua truông quỉ. Nơi ấy, muôn nghìn ma quái như ẩn, như hiện. Lại có loài ong dị thường năng về làm ổ : loài ong nầy lưng nhuộm ngũ sắc, vượt thiên lý để hái nhụy trăm hoa đem về luyện ngọc. Người phàm chưa ai đến gần được.

Chúng không sợ khói, hửi nhằm hơi kim khí ô trược là chúng ào ra như giộng tố giết cho kỳ được kẻ ngạo mạn. Quan ngự y họ Trần biết được tin ấy bèn sai quân sĩ bày mưu kế hòng cướp ổ ong nọ, đoạt loại ngọc thiên nhiên hiếm có đem về luyện thuốc trường sinh... »

Tư Lập, tay thanh niên khét tiếng về nghề ăn ong ở xóm Cần-giáo được ông hương giáo mời về nhà, bày rượu thịt thết đãi, đối xử như thượng khách.

Trang gia phổ lại giở ra, đọc nho nhỏ vừa đủ cho Tư Lập nghe. Tư Lập gật đầu.

Trong rừng già nầy, bên kia ao Sấu, thỉnh thoảng loài ong ngũ sắc ấy trở về. Ban đầu chú Tư dùng con dao xương nai mà cạo lấy mật nhưng không hiệu quả. Lần sau, chú mài miếng xương người, dẹp như cây dao, theo ý muốn của ông hương giáo. Ngọc ong đã lấy được, đem về. Chú bán tín bán nghi vì thấy « ngọc » chỉ là mớ nhụy bông quấn lại thành ké mà loài ong dự trữ bên góc ổ. Từ đó, ông hương giáo mời Tư Lập ở luôn trong nhà cho có bạn. Ngày đêm, ông chong hàng chục ngọn nến bạch lạp chung quanh mớ « ngọc » để luyện, hy vọng rằng khi đúng một ngàn ngày nó sẽ trị được bịnh nan y của Hoàng Mai. Tư Lập như không chú ý đến điều về lý đó; cứ ra vẻ nhìn trộm hình dáng giai nhân rồi nằm

trằn trọc... Mãi đến một đêm nọ, lúc đứng ngắm thân thớ cội mai già trước sân, chú nghe hơi thở nào ấm nồng, nhồn nhột sau gáy :

— Anh Tư ở đây vui chớ ? Nãy giờ em không dám hỏi.

Chú nhìn kỹ : không phải là dạng hồ ly tinh trêu cợt, chính là Hoàng Mai, cô gái con ông hương giáo mà bấy lâu nay chú trộm nhớ thầm thương.

Nàng nói tiếp :

— Cha của em dặn em gọi bằng anh. Và đừng làm gì anh buồn.

Chú hiểu ý « À té ra bấy lâu nay ông hương giáo thương mình ». Chú đánh bạo tìm bàn tay nàng. Nàng lắc đầu

— Em hơi mệt, như vậy...

Rồi nàng nâng tay áo lên, thứ tay áo lòng thòng quá rộng quá dài :

— Anh nắm cái chéo tay áo nầy, em cũng đủ vui rồi.

Cảm động làm sao ! Ngạc nhiên làm sao ! Một mùi hôi hám từ trong tay áo bay ra. Khi níu cái chéo tay áo của người đẹp, Tư Lập thấy rõ ràng bên trong : ngón tay của nàng rụng mất hồi nào, chỉ có năm cuộn vải nhỏ vấn khéo léo thay thế.

Hôm sau, chú viện cớ ra đi lúc mùa bông tràm nở trắng rực. Chú không thèm làm nghề ăn ong nữa. Hàng trăm tấm kèo bằng cây mun, chú giao lại cho ông hương giáo. Chú về ở Long-xuyên. Nhưng hương rừng có ma lực quyến rũ. Lúc mới đến thì vui. Ở lâu lại sanh buồn. Xa cách lâu ngày thì đâm ra nhớ không nguôi, không trở lại thì không được.

Chú lại trở về.

Sông Trèm Trẹm bắt nguồn từ xóm Cán-gáo chảy về phía Nam, qua xóm Tân-bằng rồi đổ ra sông Ông-đốc, hòa mình vào vịnh Xiêm-la.

Thằng Kìm nóng lòng, không biết Tư Lập muốn dừng lại làm ăn ở khúc nào. Giây lâu, Tư Lập nói :

— Rừng U-minh còn nhiều bí mật ! Đừng lo mà. Tao hứa với mầy tới chỗ nầy vui lắm, đừng sợ chết đói. Có tao.

Xuồng ngừng lại giây lát nghỉ trưa rồi mái dầm lại tiếp tục khoát dòng nước đổ ngòm, tuy chảy mạnh nhưng tư bề khuất gió nên không gợn sóng. Đôi bờ quanh co hoa lá nghiêng mình lại, giao đầu, bắt tay nhau che kín bóng mặt trời.

Khách đi đường ngỡ mình lạc lối trong hang, thứ hang thiên nhiên, bất tận. Có tiếng vượn hú. Từ bên nầy, con vượn bồng con, nắm sợi dây rau câu, lấy trớn đu mình sang nhánh ở bờ bên kia để hái trái vừng. Trái quá chát, vỏ quá dày, vượn nhăn mặt, bực tức ném mạnh. Trái vừng sa vào giữa lưới nhện giăng hờ, lơ lửng. Lưới rung rinh không đứt hẳn ; con nhện hốt hoảng, thả sợi tơ dài, sa xuống. Chợt thấy mặt nước, nó toan rút trở lên. Nhưng trễ quá rồi ! Con cá bông phóng mỏ theo, táp mạnh. Thằng Kìm ngỡ đó là con trăn. Cá lớn bằng cây cột nhà, vảy xanh vảy trắng thêu từng vòng ngời lên khắp thân mình. No mồi, cá lặn sát đáy, lội nhanh. Bầy cá con hối hả di chuyển theo mẹ, hàng trăm con lấm tấm như rắc cườm đầy mặt nước, mất dạng trong bóng mát đằng kia. Bờ sông im lìm, mặt nước thẫn thờ trả lại bóng dáng hiền hòa của cây chồi mọc sát mé bãi : bông vừng buông thõng xuống từng xâu chuỗi hường, chen lấn, nối tiếp nhau như bức mành mành. Nhánh vừng khô cằn, lá vàng rụng mất hẳn. Đôi đọt non nhú lên, mỏng mịn, chưa nhuốm được màu xanh vì thiếu nắng ; ở xa, trông

như những cánh bướm khổng lồ đang phập phồng, ngửa ngáy, chưa đậu yên chỗ là đã chớm bay.

— Kìm, mầy biết nước sông nầy màu gì không?

— Ở dưới sông, giống như màu máu bầm. Múc lên tay coi thì như nước trà pha đậm.

Tư Lập day lại:

— Hồi xưa, có người nói nó giống như cà-phê đen. Ờ... mầy uống cà-phê lần nào chưa?

— Chưa, chú Tư à.

— Bán thiếu gì, tại chợ Thới-bình. Dân ở chợ là người mới tới mua bán lập nghiệp, họ chưa dám đi sâu vô rừng làm ăn như tụi mình bây giờ. Họ nể nang dân phía trong này lắm.

— Sao vậy, chú Tư?

— Vì dân nầy là dân cố cựu, phá sơn lâm, đâm Hà Bá dọn đường cho họ tới sau làm ăn. Con nhà tướng đi mở đường máu mà!

Tư Lập vừa nói vừa với tay đập sau lưng. Thằng Kìm đã hiểu nghĩa mấy tiếng « mở đường máu ». Ba bốn đốm máu đỏ ngời; mấy con muỗi vừa bị đè nhẹp xác.

Nó sực nhớ tới bầy muỗi bu quanh nó từ mấy ngày rày. Ban đầu, nó bực mình, đập giết thẳng tay, phải buông dầm khiến xuồng lủi vô bờ. Mỗi lần như vậy, Tư Lập day lại:

— Cứ bơi lẹ, muỗi ít cắn hơn. Ở lầy quầy mình bị cắn nhiều mà không đi tới đâu hết. Xuống xuồng để bơi chớ đâu phải để đập muỗi!

Nghe lời Tư Lập, thằng Kìm bấm môi chịu đựng.

Vài tiếng gà gáy văng vẳng, hưởng ứng nhau phá tan bầu không khí tĩnh mịch. Vòm cây lần lần trống trải nắng rớt từng mảng, ngưng động không chịu trôi theo

dòng nước ngày càng chảy hăng. Bên bờ, nước đổ róc rách theo con lạch nhỏ, vỏ tràm trôi lềnh bềnh trắng. Thằng Kìm nôn nức :

— Tới chỗ nghỉ chưa, chú Tư ?

— Chưa. Hai voi nữa. Mầy nhớ không, hồi sáng tới giờ mới qua có sáu voi.

Hai voi, đường còn xa. Thằng Kìm yên lòng vì sẽ đến chỗ nghỉ trước khi trời sụp tối :

— Chú có bà con ở đây hả ?

Tư Lập cau mày không trả lời, mở gói thuốc ra vấn hút. Đó là gói thuốc mà chú hứa tiết kiệm, để dành hút khi tới nơi.

Thằng Kìm đoán chừng Tư Lập đang suy nghĩ nhiều. Chú lầm bầm :

— Ờ, bà con hay là người dưng, chuyện đó không quan hệ. Nhắc tới tao buồn quá, muốn quày trở lại bây giờ. Nhưng đã tới đây rồi không lẽ lại trở về. Tao không muốn kiếm nhà quen. Ở gần xóm đông thì bất lợi, ở xa quá cũng hại. Mầy tin tao. Tao không dại gì trở lại đây mà tìm cái chết... Ờ, mầy họ gì ? Mấy ngày rày tao quên hỏi.

— Họ Trương hay họ Trần gì đó, tôi quên rồi. Nghe nói hồi đó ba tôi đổi họ.

— Ối ! Họ gì cũng được, miễn tới chừng người ta hỏi thì đừng trả lời lập dập. Nói vậy chớ ai xét hỏi. Tao có quen với vua. Hồi xưa, có người ở xóm nầy được cải ra họ Nguyễn cho giống với họ vua... Họ nói vậy hay vậy.

Thằng Kìm ngơ ngác hỏi :

— Bà con với vua sao lại ở đây ?

Tư Lập không trả lời. Chú bơi mạnh, mũi xuồng quẹo vô bờ, phía trái. Vàm mương nhỏ hiện ra. Chú nói :

— Mày nghỉ tay đi. Tới phiên tao rồi...

Ngồi trước mũi, chú bơi phía mặt vài dầm rồi trở qua bên trái, bơi vài dầm. Xuồng lướt tới ồ ồ. Gặp dây, gặp nhánh cây cản mũi, chú bứt, bẻ rôm rốp. Gặp nước cạn, chú đứng mà chống hoặc quì trên sạp xuồng, ngả mình lấy trớn. Thằng Kim vui sướng quá. Lúc nầy nó khỏe lại, dầu muốn tiếp sức với Tư Lập cũng không được. Mũi xuồng quá nhỏ, nào đủ chỗ để hai người cùng ngồi ngang nhau. Hơn nữa, bơi xuồng theo lối mới nầy nó chưa quen. Mặt trời sụp xuống thấp, dọi thẳng từ trước mặt. Con rạch quá nhỏ, uốn ngoằn ngoèo như ruột ngựa nối liền qua những lung, bào, tròn tròn méo méo như hình mấy cái bao tử, gan, lá lách... Sậy mọc khỏi đầu.

Hương rừng ngào ngạt, mùi hương xa lạ nhưng rất quen thuộc. Thằng Kim hít mạnh để hửi cho kỹ, để nhớ cho rõ nhưng nhớ mãi không ra. Chợt ngẳng đầu lên, nó trố mắt. Rừng cơ hồ không còn chiếc lá nào cả! Trên hàng vạn nhánh to nhánh nhỏ, bàn tay thần nào gắc lấm tấm bằng hà sa số đọt bông gòn, không phải riêng trước mặt mà khắp tứ phía. Rừng xán lạn, ai dám nói là rừng âm u? Bông kết oằn sai, mịn màng, trắng tuyết; đài, cánh đâu không thấy chỉ thấy toàn là nhụy ngọt.

Nó huýt miệng:

— Hương cây gì vậy? Chú Tư.

Tư Lập day lại, cười vang:

— Thằng quỉ! Hửi mà không biết mùi mật ong sao? Tràm chớ giống gì! Muôn ngàn hũ mật ong của trời ban xuống cho trần gian còn treo lửng lẳng như mù sương trên nửa lưng đó. Hửi vô thì say. Say thì không tỉnh được. Có người toan dùng nó mà luyện thuốc trường sinh từ trăm năm nay...

●

Tư Lập ngâm mình dưới bưng nãy giờ khá lâu rồi, Nước dâng lên nửa ngực. Hai tay chú quậy dưới bùn, chân bò tới lui, bọt nước sôi ùng ục. Chú rút lên một cây b— to tướng, nói huyên thiên :

— Nó còn nguyên, mới tinh. Bộ trái đất xoay tròn sao mà ! Hồi năm ngoái tao nhớ rõ ràng, nhận ở gần gốc cây tràm bên kia. Bây giờ nó chạy qua bên nầy. Để tao rửa sạch cho mày coi. Cam đoan không có một bợn sét, khuất dưới lớp bùn non, mưa nắng không sao thấu tới. Sét ăn hư hỏng là khi nào mình giữ không kín. Lòng người cũng vậy... Mầy chưa hiểu hả ?

Thằng Kìm thật tình không hiểu câu nói lắc léo của Tư Lập. Nó không cần tìm hiểu. Cây búa khiến nó ngạc nhiên hơn : cán dài cỡ năm tấc, lưỡi cao hơn hai tấc, bề ngang lưỡi búa trên một tấc rưỡi, lớn như mấy cây búa thần mà các ông tướng hát bội thường vác ra khi đánh trận.

— Cầm thử coi nặng không ? Tay anh hùng mới cử nó được. Tạo ra lúa gạo, xuồng, chèo là nhờ nó. Nên nhà nên cửa, nên đất nên vườn, nên chồng nên vợ, xưng hùng xưng bá cũng nhờ nó.

Tư Lập nói tiếp :

— Đói bụng chưa ?

— Hơi đói. Nãy giờ tôi lưỡng lự ; gạo còn chừng hai nắm, không lẽ nấu cháo. Hay là mình kiếm nhà nào mượn đỡ.

— Mượn gạo mà ăn, xưa quá ! Ở xứ nầy, tao không muốn gặp mặt ai hết. Con người ta chết... không phải vì thiếu gạo. Tới lớn, mầy hiểu câu nói đó. Bây giờ đi với tao tìm nhà quen, bảnh thì mầy đi trước một lần coi !

Nói vậy chớ Tư Lập bước trước, đạp lên choại, lên đớn nghe sột soạt. Thay vì đi thẳng lại phía rừng tràm

trắng tinh, thơm ngào ngạt, Tư Lập quẹo trở về phía rừng thấp lè tè, cây cối mọc so le hỗn loạn. Bùn non ngập mắt cá. Muỗi bay lợn cợn, vướng vít dưới chân cây còn u tối. Tư Lập khuyên nhủ :

— Ráng chịu cực vậy ! « Lô » rừng tràm đằng kia là của người ta. Rừng chồi phía nầy mới là của mình. Vắng hai năm nay, tao ngán rồi, không muốn nhớ lại cái mùi nhụy tràm.

— Sao vậy ?

— Đừng hỏi nữa. Tao muốn lánh mặt người quen. Mai chiều, có lẽ mình qua nơi khác. Gió thổi hiu hiu, buồn quá.

Tư Lập thẫn thờ đôi mắt rồi bỗng nhiên khoát tay, ra dấu im lặng. Chú ngồi nép xuống. Thằng Kìm cũng bắt chước, cúi đầu, ái ngại. Tư Lập cầm tay nó mà nói khẽ :

— Đừng động đậy, thở nhè nhẹ. Nó kìa...

Thằng Kìm ngớ ngẩn, liên tưởng đến thứ tai nạn khủng khiếp :

— Co... ọp hả ?

— Nói bậy xui xẻo ! Ong mật.

Và nó định thần khi Tư Lập nói rõ thêm :

— Ong mật... đi ăn bông. Bay rề qua rề lại, thấy chưa, thấp chủn trên đọt sậy kìa.

Thằng Kìm mừng rỡ :

— Ngộ quá ! Ồ nó ở đâu đây, hả chú. Làm sao kiếm được ? Ý ! Nó lớn bằng hai con ruồi.

— Om sòm cái miệng ! Về chống xuồng lại đây mau, tao chờ ! Nhớ cái hộp quẹt máy.

Thằng Kìm hối hả làm y lời. Trở lại chỗ cũ, nó chợt nghe tiếng « hì » ở phía rừng tràm. Té ra nãy giờ Tư Lập lội tắt qua mương đi lại đằng ấy.

Chú vội ngồi lên xuồng, chụp cây dầm, hờm sẵn:

— Bậy quá! Nó «đi bông» tới đây rồi mất dạng. Chờ một hồi nữa coi.

— Đi bông là gì? Chú Tư.

— Là đi hút nhụy bông... kìa, mê quá!



Một con ong rồi hai con ong bay qua sát ngọn cỏ, lưng ngời những rằn xanh đỏ, hai chân sau quặp lại kẹp hai đốm vàng sậm mà thằng Kim đoán là nhụy bông. Ong vừa qua khỏi mươi thước, Tư Lập hối hả bơi xuồng theo. Nhưng hai con ong nọ lại đáp xuống, mất dạng. Chú nói:

— Đây là trạm thứ nhì của tụi nó. Ráng chờ chút nữa. Chém chết tao cũng ăn được ổ nầy.

Sau đôi ba lần theo dõi rồi dừng lại như vậy, Tư Lập bỗng cười vang, múa men tay chân như đứa trẻ thấy kẹo. Hàng trăm con ong bay chập chờn trước mặt, đáp xuống, vọt lên cao, không dời chỗ. Chú ngóng xem hướng gió trên ngọn cây, ra lịnh cho thằng Kim đứng im rồi chú đi khuất, chặp sau mang về một nắm rễ cây gừa.

Hột quẹt bật lửa lên. Nắm rễ gừa ngún cháy, khói bay đều. Chú nói nhỏ:

— Đi theo tao, đừng chạy bất tử nghe!

Chú phồng má thổi mạnh, khói tung bay mịt mù chưa tan là chú thổi thêm lần nữa, chân bước nhanh tới. Hiện hiện sau lớp khói mỏng kia, vật gì lạ thường như một trái cây khổng lồ, lớn bằng cái nia, đen ngòm, rực rỡ như nạm muôn ngàn hột thủy tinh chấp chóa...

Thằng Kim há miệng:

— Ổ ong hả? Ong đâu hết rồi?

— Cả triệu con kết lại, nằm sắp lớp đen ngời, chớp cánh lia lịa đó không thấy sao! Ổ ở bên trong. Lên xuồng

đi. Rủi bề gì tao với mầy thối lui, lặn dưới mương, úp chiếc xuồng nầy lại mà che...

Tư Lập cầm nhánh cây khô gạt mạnh vào ổ; ong rớt xuống cỏ từng mảng, lần lần tan ra. Ổ ong khoe màu trắng tinh như sáp, treo trên khúc cây gác nghiêng: cây kèo.

Chú quát :

— Chống xuồng lại. Tao với mầy khiêng nguyên ổ xuống. Dầu sao mình cũng mang tiếng ăn cắp của thiên hạ rồi.

Đặt dưới xuồng, ổ ong nức ra, mật vàng tươi chảy đọng vũng. Tư Lập chụp cây dầm, bơi trối chết, lướt qua sậy, qua năng. Thằng Kìm cúi đầu sát ván, nhắm mắt, e nhánh hai bên quật nhằm. Nó cười tươi khi thấy mái chòi hoang hiện ra trước mặt, Tư Lập trao cây dầm cho nó rồi thò tay xé tàn ong :

— Trời ! Tao hại tao ! Tao ăn cắp... của tao.

— Chú nói gì ?

— Miếng kèo bằng cây nhum. Hồi năm ngoái tao gởi nó lại cho người quen. Chữ « điền » tao khắc làm dấu rành rành.

Cây rừng chuyển răng rắc. Đâu đây có tiếng chưởi thề ỏm tỏi xen vào tiếng dầm khuấy nước. Tư Lập cau mày :

— Họ đi theo dấu bắt tụi mình. Không khéo lại xảy ra đâm chém uổng mạng. Nhiều khi họ mạo nhận là của họ để hăm dọa mình. Lát nữa, mầy đừng yếu bóng vía... Cứ cãi lại cho tao.

Thằng Kìm giựt mình :

— Chú đi đâu ? Một mình tôi không dám...

— Tao núp sau bờ. Họ tới kìa ! Cầm búa lên ! Đụng độ thì tao ra ăn thua.

Nhanh như chớp, Tư Lập bước lui, ngồi khuất sau bụi mật cật. Thằng Kim nhìn trước mặt. Hàng cây rung rinh, rẽ ra. Một người vạm vỡ cầm búa, bước tới :

— Khôn thì chịu tội. Thằng kia, mầy ở xóm nào tới ?

Thằng Kim cố giữ sắc trầm tĩnh :

— Tôi ở đây, mần ăn...

— Ăn cắp chớ mần ăn ? Tao theo dấu tụi bây nãy giờ. Công trình mấy tháng nay tao tạo sẵn đề mầy hưởng ! Đã ăn cắp mà lại còn gỡ luôn tấm kèo, chẳng khác nào ăn trộm rồi đốt luôn nhà của tài gia.

— Tôi không biết gì hết...

— Chém chết mẹ chớ không biết !

Lưỡi búa của khách hươi lên. Thằng Kim cũng nâng cây búa một cách vụng về. Khách nhìn nó, ngạc nhiên rồi nhìn cây búa :

— Mầy ăn trộm búa nữa hả ? Ráng mà đỡ, nè !

Hoảng hốt, Tư Lập nhảy ra, nắm cườm tay người khách lạ :

— Tao ở nhà ông hương giáo hồi xưa đây mà. Chả mầy đến sau nên không biết rõ tao là ai.

Khách trố mắt :

— Trời ! Cậu Tư. Về hồi nào ! Trời. . . nãy giờ thấy cây búa, tôi hờ nghi là của cậu. Sao không lại thăm cô Hoàng Mai ?

Tư Lập vuốt mồ hôi trán :

— Thôi ! Về đi. Nhắn với ông hương giáo rằng tối nay tao tới.

Khách nói :

— Buồn lắm ! Cô Hoàng Mai yếu nhiều.

Tư Lập thở dài :

— Vậy hả ? Đừng nói nữa. Về trước đi.

Khách rút lui. Tư Lập nói ngậm ngùi :

— Trốn mà không khỏi. Trốn Tây tà là chuyện dễ ; trốn người quen là chuyện khó hơn. Ta ăn cắp ổ ong khi nãy mà chi ? Nghề ăn ong có nghiệp chướng... Đây là ổ ong cuối cùng của tao trong nghề...

Thằng Kìm hỏi :

— Sao vậy ? Ai đau nhiều vậy chú ? Cô Hoàng Mai là người bà con...

— Bà con không phải bà con. Người dưng không phải người dưng. Tối nay mầy thay mặt tao, lại đó mà thăm ông hương giáo. Phần tao, tao phải xa rừng nầy. Ở lại đây, mầy có dịp học khôn. Đừng buồn. Để tao nói lại đầu đuôi sự tích, hồi năm trước...



Nghe xong thằng Kìm đi từng bước chầm rãi đến nhà ông hương giáo. Câu chuyện tình của Tư Lập hãy còn lâng lâng trong trí nó. Gió chiều nhẹ thổi. Mùi bông tràm ngào ngạt. Nó nhìn từng gốc cây, lắng nghe từng tiếng lá trở mình mà khoan khoái trong lòng. Rừng U-minh nầy đối với nó cơ hồ không còn gì là bí mật khó hiểu nữa.

Đến nhà ông hương giáo, nó được thết đãi cơm nước tử tế. Ông hương giáo không nói chuyện nhiều. Nó nói dối rằng... chừng lát nữa Tư Lập sẽ đến. Nhưng Tư Lập có đến đâu ! Đêm đó, nó được nằm ngủ trên ván gõ, trải chiếu bông, giăng mùng rộng rãi. Nửa đêm, nó chợt tỉnh vì ánh đèn chói mắt.

Ông hương giáo nói :

— Chú em thức hả ! Kìa ! Trên bàn thờ, từ bao năm rồi, tôi luyện « ngọc ong » để trị bịnh. Bịnh gì chắc Tư Lập nói sơ cho chú em hiểu rồi. Tôi buồn quá. Tư Lập không trở lại nhà nầy nữa đâu. Chú em cứ nói thiệt. Phải vậy không ?

Thằng Kìm nói :

— Dạ cháu không biết. Chú Tư không nói rõ...

— Ta hiểu lắm. Dầu sao, trở về lần nầy, Tư Lập cũng đã tỏ ra có nghĩa ! Ai nỡ câu thúc chí trai của mình trong một xó để đổi lấy chữ nhàn ? Ai nỡ bỏ cái danh dự để mua chuộc một chức tước quí phái huyền hão. Từ xưa, tằng tổ của ta cũng vì khí khái ấy mà phò Chúa, xiêu lạc đến đây ! Bây giờ ta yếu lắm rồi. Dầu muốn bắt chước Tư Lập, ta cũng không còn đủ sức lực mà bắt chước. Gia thế của ta, thiên hạ đã rõ. Câu thúc Tư Lập ở mãi tại đây chăng ? Ta chỉ là người hương giáo, quyền hạn gì ? Ừ ! Tội là tội cho Hoàng Mai. Năm nay, nó ngồi một chỗ, không có đủ sức mà ra thăm cội hoàng mai ngõ trước, như hồi Tư Lập biết...

Sáng hôm sau, thằng Kìm từ giã ông hương giáo rồi đến ngồi bên mé rạch. Bông vừng tươi thắm, cây cối hai bên bờ giao đầu lại, mát mẻ. Nó chờ đón bất cứ xuồng ghe ai, đi về đâu cũng được, để quá giang. Sau lưng nó, trên thềm nhà, trong bóng mát, hình dáng của Hoàng Mai với đôi mắt và mớ tóc trùm kín trong chiếc khăn. Chiếc tay áo của nàng lòng thòng che khuất mấy ngón tay, từ từ nâng lên như tiễn đưa một hình bóng...



BẮT SẤU RỪNG U-MINH HẠ

NƠI sông rạch, cá sấu là giống hung hăng nhứt. Có điều đáng chú ý là chúng không thích ở những chốn sông sâu nước chảy, có sóng gió. Chúng lên tận ngọn cùng, tìm nơi yên tịnh, chật hẹp. Vùng U-minh hạ, sấu thường đi ngược sông Ông-đốc, rạch Cái-tàu vào giữa rừng tràm.

Tại sao vậy ?

Tuy là thích ăn thịt người, loại sấu vẫn tìm cá là món ăn chánh. Rừng U-minh hạ thuộc về loại tràm thủy, cá sanh sôi nẩy nở rất nhanh chóng ; lên đó, tha hồ mà ăn.

Đến mùa nắng hạn rừng khô, sấu khỏi phải trở về sông Cái. Trong rừng có sẵn nhiều ao, nhiều lung, sấu cứ gom vào đó mà lập căn cứ, sanh con đẻ cháu, năm nầy qua năm khác, cứ như vậy cho tới khi người Việt-nam ta đổ tràn xuống rạch Cái-tàu mà lập nghiệp. Ban đầu, họ ngỡ rằng sấu chỉ ở dưới sông, sau khi câu được chừng năm mươi con sấu ở ngọn rạch, họ đinh ninh cho là sấu đã giảm bớt... mười phần chết bảy còn ba. Mãi đến khi có người lên rừng ăn ong chạy về loan báo :

— Sấu ở giữa rừng nhiều như trái mù u chín rụng !

So sánh như vậy không phải là quá đáng! Dân làng xúm nhau lên rừng để nhìn tận nơi. Cái ao lớn ước một công đất, bên bờ, dưới nước, toàn là lau sậy, dây cóc kèn. Sấu nổi lên, chen vào bức tranh màu xanh ấy những vệt đen chi chít: con thì nằm dài như chiếc xuồng lường, con thì dùng hai chân trước mà vạch sậy, ngóng mỏ xéo lên trời như họng súng thần công đại bác. Biết có loài người đến quan sát, chúng vẫn điềm nhiên sưởi nắng, bắt cá. Duy có con sấu già trợn mắt hướng về lũ người rồi bò thối lui vào giữa lòng ao, để thủ thế. Dân làng nhìn nhau như ra lịnh rút lui. Nghi ngờ gì nữa! Con sấu nọ có đốm đỏ ngay giữa tam tinh. Nó là « sấu chúa » sống lâu đời, nhiều phen kịch chiến với loài người. Khi ở trên cạn, sấu không nguy hiểm bằng một con rắn hổ. Sấu chúa khôn lắm, nó toan dụ địch thủ vào hang của nó nơi nước sâu. Trong số người khi nãy, có kẻ cẩn thận mang theo mác thông, lao, ná lẫy, nhưng họ dư hiểu rằng mớ khí giới ấy chỉ có hiệu lực đối với cọp, heo rừng. Đằng nầy sấu là loại ở nước, ở bùn lầy. Chống xuồng vào thì ao quá cạn còn đi bộ xuống thì lún ngập gối.

Cái ao sấu ở ngọn rạch Cái-tàu đã bị phát giác. Tin ấy đồn đãi lần lần, thấu đến tai ông Năm Hên, người thợ già chuyên bắt sấu ở Kiên-giang đạo, tức là vùng Rạch-giá ngày nay. Ông bơi chiếc xuồng ba lá nhỏ đến địa phận làng Khánh-lâm, ngọn rạch Cái-tàu. Trong xuồng, có vỏn vẹn một lon nhang trầm và một hũ rượu.

Từ sớm tới chiều, ông bơi xuồng tới lui theo rạch mà hát:

Hồn ở đâu đây?
Hồn ơi! Hồn hỡi!
Xa cây xa cối,
Xa cội xa nhanh,
Đầu bãi cuối gành,
Hùm tha, sấu bắt,

Bởi vì thắt ngặt
Manh áo chén cơm,
U-minh đỏ ngòm
Rừng tràm xanh biếc!
Ta thương ta tiếc,
Lập đàn giải oan...

Giọng nghe áo não, rùng rợn. Dân làng thấy chuyện kỳ lạ, xuống đứng dưới bến để nhìn kỹ. Đoán chừng ông lão nọ là người có kỳ tài, họ mời ông lên nhà, làm thịt gà, mua rượu thết đãi :

Sau khi tự xưng danh tánh, ông bảo :

— Nghe đồn có ao sấu, tôi chẳng nệ đường xa để xứ Khánh-lâm nầy...

— Té ra ông là thợ câu sấu !

Ông Năm Hên lắc đầu :

— Thợ bắt sấu chớ không phải thợ câu. Hai nghề đó khác nhau. Câu thì dùng lưỡi sắt, móc mồi bằng con vịt sống. Đó là ở dưới nước. Đằng nầy tôi chuyên bắt sấu trên đất khô, không cần lưỡi.

— Vậy chớ ông bắt bằng gì ?

— Tôi bắt bằng... hai tay không.

Ai nấy ngạc nhiên. Ông Năm Hên cười dòn :

— Bà con cô bác không tin sao ?

Ai nấy nửa tin nửa nghi. Họ cố nhớ lại cách bắt sấu của mấy người thợ câu từ nào đến giờ. Bắt sấu bằng hai tay không quả là phi phàm, thế gian hy hữu. Không lẽ ông Năm Hên nầy lại nói láo để lường gạt ; ông nào đã mở miệng xin tiền bạc cơm gạo gì của xóm nầy ! Ai nấy nôn nao, thiếu điều muốn năn nỉ ông đi bắt sấu tức thì để coi thử cách thức.

— Thưa ông, chừng nào ông ra nghề để cho dân làng chúng tôi được mừng ? Nếu cần tiếp giúp chuyện chi, chúng tôi sẵn sàng. Ở xóm nầy, thiếu gì trai lực lưỡng đã từng gài bẫy cọp, săn heo rừng.

Ông Năm Hên đáp:

— Sáng mai sớm, đi cũng không muộn. Tôi cần một người dẫn đường đến ao sấu đó. Có vậy thôi! Chừng một giờ đồng hồ sau là xong chuyện! Sấu ở ao giữa rừng, tôi bắt nhiều lần rồi. Bà con cứ tin tôi. Xưa nay, bị sấu bắt là người đi ghe xuồng hoặc ngồi rửa chén dưới bến, có bao giờ sấu rượt người ta giữa rừng mà ăn thịt? Tôi đây không tài giỏi gì hết, chẳng qua là biết mưu mẹo chút ít, theo như người khác thì họ nói đó là bùa phép để kiếm tiền. Nghề bắt sấu có thể làm giàu được ngặt tôi không màng thứ phú quới đó. Nói thiệt với bà con: cha mẹ tôi sanh ra chỉ có hai anh em tụi tôi. Anh tôi xuống miệt Gò-quao phá rừng lập rẫy hồi mười hai năm về trước. Sau được tin cho hay: ảnh bị sấu ở Ngã-ba-đình bắt mất. Tôi thề quyết trả thù cho anh. Cực lòng biết bao nhiêu khi nghe ở miệt Rạch-giá, Cà-mau nầy có nhiều con rạch. ngã ba, mang tên là Đầu Sấu, Lưng Sấu, Bàu Sấu, sau nầy hỏi lại tôi mới biết đó là nơi ghê gớm, hồi xưa lúc đất còn hoang. Rạch Cà-bơ-he, đó là chỗ sấu lội nhiều, người Miên sợ sấu không dám đi qua nên đặt tên như vậy, cũng như Phá Tam-giang, Truông nhà Hồ của mình, ngoài Huế.



Sáng hôm sau, ông Năm Hên đi lên ao sấu, có Tư Hoạch, một tay ăn ong rất rành địa thế vùng Cái-tàu dẫn đường. Nhiều người này nỉ xin đi theo.

Ông Năm Hên cản lại:

— Đi nhiều chộn rộn lắm. Tôi không giấu nghề với bà con đâu. Có Tư Hoạch đi theo coi mà.

Đã quá giờ ngọ.

Ngóng về phía ao sấu U-minh hạ, ai nấy đều thấy một lằn khói đen bốc lên. Ban đầu ngỡ là cháy rừng, chặp sau, khói lụn xuống. Trong lúc đó bà con xóm Cái-tàu lo

nấu cơm, mua rượu đợi chiều làm tiệc ăn mừng. Nhưng ngạc nhiên làm sao, trời vừa xế, lúc ai nấy đang nghỉ trên nhà, bỗng nghe tiếng kêu réo từng hồi :

— Bà con ơi ! Ra coi sấu... Bốn mươi lăm con còn sống nhăn.

Rõ ràng là giọng Tư Hoạch.

— Diệu kế ! Diệu kế ! Tôi là Tư Hoạch đi bắt sấu về đây. Bà con coi sấu lội có hàng dưới sông mình nè ! Một đời người mới có một lần.

Dưới sông Tư Hoạch ngồi trên xuồng, bơi nhè nhẹ như đi dạo mát.

Tiếp theo lái xuồng là một bầy sấu, con nầy buộc nối đuôi con kia, đen ngòm như khúc cây khô dài. Mỗi con sấu, hai chân sau thúc ké trên lưng, hai chân trước tự do, quạt nước cầm chừng như tiếp sức với Tư Hoạch để đẩy chiếc bè quái dị kia đi nhẹ nhàng. Thực tế hay chiêm bao ? Người thì đứng há miệng sửng sốt rồi toan chạy vào nhà trốn. Người khác khấn vái lâm râm, e nay mai xóm nầy bị sự trừng phạt của quỉ thần. Vài người dạn hơn, bơi xuồng ra giữa sông, nhìn bầy sấu nọ cho tỏ rõ rồi rước Tư Hoạch vào bờ hỏi han rối rít.

Đại khái Tư Hoạch trình bày :

— Tới ao sấu, ông Năm Hên đi vòng quanh dòm địa thế rồi ngồi xuống uống một chung rượu. Kế đó ông với tôi lấy xuổng đào một đường nhỏ, ngày một cạn, từ bờ ao lên rừng chừng mười thước. Xong xuôi, ông biểu tôi bứt cho ông một nắm dây cóc kèn. Phần ông thì lo đốn một đống cây mốp tươi, chặt ra khúc chừng ba tấc.

Lửa châm vô sậy đế, cóc kèn xung quanh, bắt cháy xuống đám sậy đế trong ao. Chặp sau, bị khói bay cay mắt, ngộp thở, phần thì nước sôi nóng, sấu bò lên rừng theo con đường đào sẵn hồi nãy. Tức thời, ông Năm Hên

chạy lại. Sấu hả miệng hung hăng đòi táp ông. Ông đút vô miệng sấu một khúc mốp. Sấu táp lại, dính chặt hai hàm răng; như mình ngậm một cục mạch nha quá lớn, muốn hả miệng cho rộng để nhả ra cũng không được. Sấu bị khúc mốp khóa miệng, còn cái đuôi đập qua đập lại ông Năm xách cây mác, nhắm ngay sau lưng sấu mà xắn nhè nhẹ để cắt gân đuôi. Đuôi sấu bị liệt. Thế là mình yên trí, lấy dây cóc kèn trói thúc ké hai chân sau của nó lại; chừa hai chân trước để nó bơi tiếp với mình.

— Thực là bực thánh của xứ này rồi! Mưu kế như vậy thực quá cao cường. Ông đâu rồi? Sao không thấy ông về? Xóm mình nhất định đền ơn ông một số tiền, nuôi ông tới già, ở xóm nầy. Bà con tính sao?

Tư Hoạch nói:

— Mà quên! Ông biểu tôi về trước cho bà con coi thử. Phần ông mắc ở lại cúng « đất đai vượng trạch » rồi đi bộ về sau.

Chưa dứt lời, bên sông nghe tiếng hát của ông Năm Hên, ngày một tỏ rõ:

Hồn ở đâu đây?
Hồn ơi! Hồn hỡi!
Xa cây xa cối,
Xa cội xa nhành,
Đầu bãi cuối gành,
Hùm tha sấu bắt,
Bởi vì thắt ngặt
Manh áo chén cơm,
U-minh đỏ ngòm
Rừng tràm xanh biếc!
Ta thương ta tiếc,
Lập đàn giải oan..

Tiếng như khóc lóc, nài nỉ. Tiếng như phẫn nộ, bi ai. Ghê rợn nhứt là khi thấy ông đi ra khỏi mé rừng, áo rách vai, tóc rối nuồi, mắt đỏ ngầu, bó nhang cháy đỏ quơ qua quơ lại trên tay.

— Coi tướng của ông ghê như tướng thầy pháp! Một người thốt như vậy.

Nhưng có tiếng khóc sụt sùi đâu đây. Đó là vài cụ già, bà lão chạnh nhớ đến tổ tiên, đến bạn bè của mình. Biết đâu trên bước đường sanh nhai giữa chốn nước đỏ rừng xanh, có thân nhân của họ đã bỏ thân vì đàn sấu nầy. Bó nhang đang cháy kia có giải oan được cái chết của họ không chớ?



NGƯỜI MÙ GIĂNG CÂU

ĐỨA con trai độc nhứt của ông đã bị « A-lơ-măn » giết lúc phải cầm súng giữ vùng An-sác-lo-ren cho Pháp. Ta có thể nói : Ông mù vì khói lửa của trận Âu-châu đại chiến kỳ nhứt. Còn lại một mình, ông cất căn chòi ở Rộc-lá, ấp Tây-sơn. Rộc là con rạch nhỏ ngoằn ngoèo, bắt nguồn từ một gò đất cao giữa đồng, chảy thẳng vào một cái lung, phần đất thấp hơn, đầy những rau muống, cóc kèn, ô rô và cá.

Ở Rộc-lá này, cá tôm quá nhiều so với mấy nơi khác trong ấp. Từ tháng mười đến tháng giêng, cá lội từng bầy trở về sông Cái, suốt ngày suốt đêm không ngừng. Ban ngày, cá đi đớp bọt, trắng bờ rạch. Ban đêm thức giấc vào bất cứ lúc nào, ta cũng nghe cá lóc táp mồi, cá trê chép miệng kế bên nhà. Nguồn lợi to tác vô cùng !

Nhưng nào đâu cái cảnh « *Một vùng trời đất vui thầm ai hay* » ?

Cá ăn câu về đêm. Muốn giăng câu phải thức trót canh gà, thức bốn năm tháng ròng rã, hao phí bao nhiêu sức lực ! Ngày thì đi gặt lúa mướn, thời giờ đâu để ngủ bồi dưỡng lại. Đêm thì muỗi mòng, gió bấc lạnh, lắm khi gặp mưa. Nhiều em bé đuối sức ngủ gục, té xuống sông, leo trở lên xuồng ướt loi nhoi như chuột...

Ông thường bảo :

« Phải có kinh nghiệm mới đỡ cực nhọc. «*Con cá trương vi quạt đuôi ra biển Bắc thì còn mong gì cá ấy trở lại chốn cũ ao nhà* ». Câu ca vọng cổ đó nói sai. Cá có hang ở sông Cái. Mùa mưa, cá tìm đường lên ruộng, vào rừng mà đẻ. Bắt đầu mùa hạn, cá bỏ ruộng, bỏ rừng quày trở về hang cũ ở sông. Sự khôn ngoan của con người là chận chuyến về của loài cá. Chận cho đúng nơi, đúng lúc.

Vào đầu mùa, cá thường ăn mồi khi nước lớn. Giữa mùa, cá ăn lúc chạng vạng, lúc trăng sửa soạn mọc. Hừng sáng, chừng đám mây ngang, cá trở lại ăn một lần chót.

Khó nhứt là chọn nơi để giăng câu. Cá sợ ngọn nước ngoài biển chảy tràn vào sông. Gặp nước mặn, cá hết nhớt ngoài da, con mắt xốn xang, nhưng nơi nước quá ngọt lại ít có cá vì cá chưa đi tới. Cá tập trung nơi lằn ranh nước lờ lợ và nước ngọt.

Tại lằn ranh đó, nên biết chọn từng điểm nhỏ. Rạch nào lắm ghe xuồng qua lại, cá ăn ở sát bờ. Rạch nào im lặng, cá lội ngay giữa dòng. Trước khi giăng cá trê, phải quậy cho nước đục. Mỗi chỗ cá chỉ ăn có một lần. Vì nó đi lưu động, mình nên khéo dời chỗ...

Gió bấc thổi ròng rã, cá lần lần về sông Cái. Nếu bỗng nhiên trời trở nực, chuyển mưa, cá lui trở lại rừng và không ăn mồi. Những ngày ấy, dầu giăng câu cũng hoài công ».

Có người chất vấn: Đã mù sao còn giăng câu được.

Ông đáp :

— Mù lòa là mắt không thấy, chớ nào phải vô tri vô giác? Con người có thể thấy bằng lỗ tai, bằng hai bàn tay, bằng mũi . . . Nghe hát máy, thiên hạ đâu dùng cặp mắt mà vẫn hiểu thấy được cảnh ly biệt, cảnh giặc giã... trong vở tuồng! Ban đêm, nằm nhà đóng cửa lại, tắt đèn nhưng thiên hạ vẫn thấy hiển hiện cảnh ngoài trời : ếch

nhái kêu; tàu chuối phất phơ, chó sủa ma hay sủa kẻ trộm. Người ta thường nói : *xanh mát, đỏ hực.* Mát, là màu xanh, màu đen. Nóng, là màu vàng, màu đỏ. *Bần hàn,* là nghèo lạnh. Vô nhà nào mà mình có cảm giác lạnh lẽo đó là nhà nghèo. Gặp người bạn, rờ lên vai áo thấy rách, chắc là người ấy đang suy sụp... nghèo *rã bành tô. Đi lâu,* là đường dài. *Đi mau,* là đường ngắn. Tôi thường bơi xuồng đến tiệm mua đồ một mình. Trong kinh nhỏ có bông súng cản mái dầm, khó bơi. Tới ngả ba, khúc quẹo, là chỗ nghe tiếng con sáo, con cưởng ăn trái trên cây gừa bên miễu ông Tà. Gần mương vàm, hơi xông nồng nực hôi tanh vì nước ít lưu thông. Chưa tới tiệm, có cầu ván bắt ngang. Chân cầu lớn lắm, tôi thấy nhột nhột màng tang, vì sợ đụng. Người mù có thể vá quần áo. Lại còn nấu cơm, nghe tiếng củi nổ, nghe hơi nước nóng để biết cơm sôi, cơm khét. Tóm lại, thiếu cặp mắt vẫn còn sống được! Người ta có đủ cột kèo thì cất nhà lớn, đúng ni tấc. Mình đây đui mù, như thiếu cây cột cái, nhưng nếu khéo léo một chút cũng cất được mái nhà nhỏ che gió che mưa... hà huống là việc giăng câu! Giăng câu lúc ban đêm, cặp mắt không cần thiết. Người không mù, họ đốt lửa trước xuồng un muỗi, cho vui mắt, ấm lòng, chớ nào phải để soi đường đi. Đó là chưa nói tới loài cá! Nó ở dưới nước, núp trong cỏ, người có mắt cũng mù như tôi, làm sao thấy cá được. Phải dùng óc xét đoán để hiểu tánh ý của nó, nhờ đó mình mới giăng được nhiều cá, ngày càng vui thú với nghề nghiệp của mình.



Dân trong xóm thường gọi ông là ông Vân Tiên, lại có biệt danh là « Sư tổ giăng câu ». Dường như tạo hóa đã dành họ một số phận : sinh trong thời Pháp thuộc. Nhưng chúng ta hãy tưởng tượng rằng ông còn đó, đêm đêm hiện ra ngồi trước mũi xuồng, trên sông nước, không phải để làm ma nhát những người yếu bóng

vía nhưng để giải nỗi lòng đối với con cháu đời sau.

Đêm tạnh vắng. Trăng sao đều khuất trong sương mù.

Nước dưới kinh lạnh ngắt. Bếp un đỏ lên, xua đuổi đàn muỗi rừng. Khói bay lan tỏa, lẫn lộn vào mái tóc bạc, chòm râu bạc. Thỉnh thoảng, gà gáy lên eo óc.

Lền khên rong đuôi chồn,
Đặc nước, bông súng bông.
Ô rô và ráng, sậy,
Mọc đầy theo mé lung.
Mắm đen, chen dà diệp,
Che khuất mấy cánh đồng.
Nơi đây, nơi giáp giới,
Ba ngả, một đường lung.

Đôi mắt ông vẫn còn trập trừng. Miệng ông vẫn còn nói lên mấp máy, buồn buồn, chậm rãi.



SÔNG GÀNH-HÀO

HỒI đó ông kiểm lâm « Rốp » được dân chúng thương mến lắm.

Ông Rốp có vài đức tánh mà các tay thực dân khác không có. Từ hồi đáo nhậm tại vùng rừng sông Gành-hào đến giờ, chung qui là hai năm nhưng ông Rốp chỉ đi « rỗn » có bốn lần. Mỗi chuyến đi, mục đích của ông không phải là rình bắt các ghe xuồng chở củi lậu thuế. Vào rừng ông ngắm nghía từng lá cây, lắng nghe từng tiếng chim kêu, đập muỗi rồi xem giò, xem cánh từng con. Ông lại còn hái các loại ráng, dây bòng bong, dây choại, tầm gởi.. đem về đồn phơi khô để nghiên cứu. Cây súng đem theo xuồng cũng chỉ để bắn khỉ, bắn lọ nồi ; bắn mà chơi chớ không cần trúng đích.

Dân chúng trong vùng sông Gành-hào bàn tán qua lại để tìm hiểu ông Tây kiểm lâm khác thường nầy :

— Ông « Rốp » hiền hậu quá ! Bà con có biết tại sao không ? Ông thỏ thẻ với thầy hương quản rằng nhà ông ở bên Tây nghèo quá. Nhờ lập công đánh A-lơ-măn hồi Âu-châu đại chiến nên ông được phong chức kiểm lâm qua xứ Nam-kỳ nầy. Mẹ của ông trồng nho ở cù lao « Cọt » cù lao « Kiệt » gì đó. Phen nọ, bà mẹ đốt đống lá khô, rủi cháy qua mấy vườn nho lân cận. Thiên hạ đòi bắt thường, kiện tới tòa. Bên nầy, ông Rốp vô cùng sầu thảm vì không tiền dư gởi về để cứu nguy, báo hiếu.

Người khác nói thêm :

— Phải ! Phải ! Cha nội nghèo thiệt, hèn chi muốn ở xứ này luôn, đòi ăn mắm sống, tập nói tiếng « An-nam » rành như tụi mình. Bà con giữ kín giùm chuyện này: phen đó thầy hương quản làm thịt chó rồi nói gạt là thịt nai, mời ông tới nhậu. Ông khen nức nở: thịt nai Cà-mâu ăn sao mềm quá !

Một ông lão tỏ vẻ không bằng lòng :

— Ông Rốp là người mộ đạo. Gạt như vậy, tội chết. Nghe anh « bồi » nói lại trên lầu đồn kiểm lâm, ông có treo tượng Phật. Kế bên là tủ sách văn chương đạo đức, toàn chữ Tây và chữ nho... Đêm nào ông cũng thức đọc sách bằng đèn cầy, tới khuya.

Rốt cuộc họ kết luận: Ông Rốp là người nhơn đức, ít làm khó dễ dân chúng, lãnh trách nhiệm cầm chừng, tuy đang hành sự nhưng cũng như đã về hưu trí, ẩn sĩ qui điền. Họ càng yên tâm mà tiếp tục phát triển việc phá rừng, đốn củi lậu thuế.



Hôm đó, cha con của Tư Đức chở xuồng củi ngang đồn kiểm lâm.

Trời tối như mực, sắp chuyển mưa to, ngửa bàn tay cũng không thấy. Trên đồn yên lặng. Ánh đèn vàng vọt chiếu ra ngoài cửa sổ hé mở.

Bến bờ sông, một giọng lơ lớ, sửng sốt :

— Ghé lại ! « Chéc » ghe hay là con « xáu » ?

Tư Đức điếng hồn, nhận ra được giọng nói của ông kiểm lâm Rốp. Trời đất hỡi ! Quá nửa đêm giờ Tí rồi mà ông còn làm gì dưới bến này ? Chú Tư Đức nín tiếng, toan bơi lẹ cho qua khỏi đi, ngặt ông Rốp trên bờ nói lần nữa :

— Con « xáu » hay là « chéc » ghe ? Ông liệu bắn đà !

Đốn củi lậu thuế nào phải tội nặng đáng xử tử, lỡ bề gì, chết lãng quá! Cực chẳng đã, chú Tư đành lên tiếng :

— Chiếc ghe, quan lớn ơi. Tôi đi rước mụ cho vợ đẻ. Xin quan lớn cho tôi đi.

Ông Rốp càng trầm tĩnh :

— « Chéc » ghe thì ghé lại! Thầy đội đâu rồi! Đem đèn xuống coi thử...

Bước lên bờ, chú Tư Đức năn nỉ ỷ ôi, xin tha tội một phen, thề nếu tái phạm thì ở tù rục xương cũng cam đành. Ông Rốp lắc đầu, ra lệnh quăng củi lên bờ, kéo xuồng vào tận « phú de » sát vách đồn. Đêm đó, báo hại hai cha con chú Tư Đức phải ngủ trần, tay đập muỗi lia lịa, trí óc buồn bã nhớ đến ngày mai đen tối thiếu gạo nấu. Và đứa con trai đang đau bịnh rét rừng.

Sáng hôm sau, ông Rốp bảo chú Tư Đức cứ về nhà, chờ ngày trát đòi đến đóng tiền phạt vì đây mới là lần phạm tội đầu tiên thôi. Chú Tư bèn làm núng :

— Chết thì tôi chịu chớ tôi thề không đi về. Cha con tôi không có nhà cửa gì ráo.

— Vậy chớ mọi khi chú ăn cơm tại đâu, ngủ tại đâu ?

— Dạ thưa ăn tại xuồng này, ngủ tại xuồng này. Nó là nhà của tôi.

Như động lòng trắc ẩn, ông Rốp suy nghĩ rồi nói :

— Xứ này thiếu gì cây để cất nhà, thiếu gì lá để lợp nhà. Chú làm biếng, không chịu tạo lập.

Chú Tư Đức cố nén cơn giận :

— Bởi vì tôi không có đất, quan lớn thương dùm. Tôi đã cất nhiều lần rồi mà ở không yên. Ban đêm hai cha con tôi phải thức khuya, quan lớn cũng thấy. Chịu đựng mưa gió muỗi mòng, đâu phải là làm biếng sợ cực!

Có lẽ nhờ câu nói khẳng khái ấy mà cha con Tư Đức được ông Rốp cho ở đậu tại nhà dưới của đồn kiểm lâm, cơm ăn không tính tiền, bù lại hai cha con phải làm cỏ, quét nhà. Tội nghiệp thằng nhỏ con trai của chú Tư! Mấy viên «ký ninh» của ông Rốp không chận được cữ rét hằng ngày hoành hành nó. Nó khóc, đòi trốn về rừng. Buổi trưa không ngủ, nó lấy than bếp vẽ lên tường nào là hình xe hơi, hình con chim, hình cọp, hình sấu... báo hại chú Tư phải lau chùi sạch sẽ, e ông Rốp thấy mà bị rầy to.

Đứa con trai khóc sụt sùi:

— Mình phải về, ba à!

Chú Tư chép miệng:

— Ở đây có cơm ăn qua ngày. Con đừng lo. Ông đuổi mình, mình cũng không thèm về.

Thằng bé không hiểu cha nó đang suy nghĩ mưu kế gì.

Lâu ngày rồi quen, hằng đêm chú Tư Đức được phép lên phòng riêng của ông Rốp để châm nước pha trà. Ngạc nhiên làm sao, trong phòng nọ toàn là sách vở, tranh ảnh! Trên vách treo nào là sừng nai, da cọp, cây tầm gởi, hình Phật Thích Ca ngồi thiền dưới cội bồ đề. Ngay trước mặt ông Rốp là tấm bản đồ lớn, ghi nhiều mũi tên xẹt qua xẹt lại. Bên dưới bản đồ có tấm hình hai người mặc áo rộng màu vàng; họ quì gối đâu mặt lại, chắp tay xá lẫn nhau.

Đoán sự tò mò của chú Tư Đức, ông Rốp hỏi:

— Biết hình gì đây không? Quí lắm đó.

Chú Tư Đức đáp:

— Dạ, chưa biết vì hồi nào tới giờ tôi không được vô trường mà ăn học.

— Chú theo tín ngưỡng nào?

Chú Tư suy nghĩ hồi lâu :

— Tôi chưa hiểu hai tiếng tín ngưỡng nghĩa là gì? Tôi tin Trời, tin Phật, thờ cha kính mẹ, quí mến ông già bà cả. Lại còn việc cúng vái mấy ông cọp, ông sấu. Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá.

— Nhiều thứ quá vậy. Tôi hỏi cái đạo kìa. Chú theo đạo gì ?

— Dạ, theo cha mẹ tôi nói lại thì người «An-nam» mộ đạo Phật. Tôi cũng như cha mẹ tôi.

Ông Rốp cười đắc chí :

— Nghĩa là chú Tư theo đạo Phật. Tốt lắm. Theo đạo Phật mà sao không biết cái hình nầy ? Đó là ông vua Hy-lạp tên Mi-lanh-đa hỏi kinh với pháp sư Ấn-độ tên Na-ga-sơ-na. Vua Hy-lạp phục tài của thầy tu Ấn-độ, thầy tu Ấn-độ phục tài của vua Hy-lạp. Hai người chấp tay xá lẫn nhau. Họ đối đáp hay lắm, ghi lại thành một bộ kinh đây nầy...

Ông Rốp bèn rút trong tủ hai ba cuốn sách hơi dày mà nói tiếp :

— Chữ Phạn gọi nó là «Mi lanh đa băng ha». Chữ nho dịch lại... là Na Tiên Tỳ Kheo Kinh. Na Tiên là dịch âm lại tên thầy tu Ấn-độ Na-ga-sơ-na.

Mấy tiếng «băng ha, xơ na» khiến chú Tư Đức rối trí quá. Chú cố gắng nhớ lại trong chuyện Tàu, những đoạn nói về Ấn-độ, tức là nước Thiên-trúc.

— Sao trong Tây Du không nghe nói vậy ông ?

— Trước Tây Du của thầy Huyền Trang cỡ tám chín trăm năm lận ! Hồi 150 năm trước Thiên Chúa, phía bắc Ấn-độ có mấy ông vua Hy-lạp cai trị, giống như người Pháp cai trị An-nam bây giờ. Hồi đó, người cai trị với người dân bổn xứ thương nhau.

— Tại sao vậy, quan lớn ?

— Tại vì người dân bổn xứ tui giỏi quá, đâu phải như người An-nam bây giờ. Bây giờ không còn cảnh đó nữa! Thí dụ tôi là vua Hy-lạp từ Âu-châu tới, chú là thầy tu Ấn-độ bị tôi cai trị. Chú có điều gì giỏi hơn tôi đâu mà hòng dạy lại tôi.

Chú Tư Đức buồn bực vô cùng khi thấy ông kiểm lâm Rốp khinh rẻ người Việt-nam ra mặt. Phận vậy, đành chịu vậy, biết sao bây giờ! Cãi lại thì rất nguy hiểm, ngoài tội ăn cắp cây rừng của nhà nước, chú có thể mang thêm tội làm « quốc sự »!



Hằng đêm, ông Rốp thức đến canh ba để đọc sách.

Dưới nầy, chú Tư gác tay lên trán suy nghĩ liên miên. Ông Rốp có mối mến chú hơn trước, bằng cớ là ông bố thí cho cái mùng và chiếc áo bành tô cũ! Lúc đứa con trai ngủ say, chú Tư thường ra sân, nhìn trở lại ngọn đèn cầy mà ông Rốp đốt lên để đọc sách trên lầu. Chú lầm bầm, phì cười một mình:

— Tại ông thức đêm đọc sách Phật cho nên mình mới bị bắt giam như vầy. Đêm đó, có lẽ ông suy nghĩ một chuyện xưa tích cũ « ga xơ ma, ma lanh đa » gì đó. Suy nghĩ không ra, ông mới đi dạo như mình đang đi bây giờ. Rồi ma đưa lối, quỉ dẫn đường, ông nhè gặp xuồng củi lậu của mình. Cái việc cầu đạo của ông có hại cho bá tánh vì dục vọng của ông còn quá nhiều.

Gió thổi hiu hiu. Dừa nước bên bờ sông uốn éo, vang lên rào rạt. Đằng xa, một vật gì từ từ nổi lên, đi ngược dòng nước đang chảy siết. Chú Tư Đức nghĩ:

— Thằng cha nào ngu quá! Xe trước gãy bánh, xe sau phải tránh. Đêm trước, cũng vào giờ nầy mình đi ngang qua đây bị rình bắt. Bộ họ chưa hay biết sao vậy kia?

Nhưng dường như vật nọ không phải là chiếc xuồng. Khi thì nó thối lui, cập vào bờ, khi thì tiến tới, day ngang qua, chậm chạp. Khúc cây chăng? Thây ma chăng? Vô lý! Nếu vậy thì nó theo nước xuôi, mất dạng rồi. Đằng nầy, nó từ từ trôi ngược. Chú Tư Đức cố nhướng mắt thấy chấp chóa như muôn ngàn con đom đóm đậu khít nhau, và trước mũi của chiếc xuồng quái dị nọ, hai tia sáng xanh ngời rọi tới như hai cái đèn « bin ». Nghi ngờ gì nữa. Nó là con sấu lửa mà chú Tư thường nghe mấy người đóng đáy nói lại. Hồi đó, chú không tin. Bây giờ chú đã thấy tận mắt con sấu thần đó.

Thiên hạ nói sấu ấy đi có cặp, tu luyện hàng trăm năm rồi, nước mặn đóng trên da nó một lớp dầy, sáng chiếu lên như nước biển, đêm có trăng. Người thì cãi lại, bảo rằng đó là ánh sáng của các cô hồn bị sấu ăn thịt.

Chú Tư Đức phập phồng trong dạ, vừa mừng vừa sợ. Có lẽ ông Rốp đã nghe nói đến cặp sấu thần nên quá bị ám ảnh, hôm nọ ông hỏi chú: « Chéc » ghe hay là con « xáu »! Chú vào đồn kiểm lâm, lập tức đốt đèn lên. Chú lục mấy cái hũ để tìm nếp. Không có nếp, chú hốt tạm vài nắm lúa, bắt chảo lên bếp, nhúm lửa mà rang.

Lúa nổ ra trắng phếu, nhảy tưng bừng trong chảo, văng tứ phía.

Chú Tư Đức bước ra sân, khấn vái lâm râm rồi thảy mấy hột nổ ấy khắp tám hướng đen ngòm:

— Ngay cô hồn các đẳng. Sống thì khôn, thác thì thiêng. Những ai xa cây, xa cội, xa nhành, đầu bãi cuối gành, hùm tha sấu bắt... Tôi tên là Đức, họ Trương, tuổi Dần.



Thầy hương quản tất tả chạy vào đồn mà hỏi rối rít:

— Ông kiểm đâu rồi? Có ở nhà không?

Chú tư nói :

— Dạ có, ông đọc sách trên lầu.

Tức thời, thầy hương quản đến chào ông Rốp rồi trình bày :

— Sấu cỡ nầy lộng quá rồi ! Hôm kia nó đập đuôi nhận chiếc xuồng trên đó có hai mẹ con. Mẹ mất xác, đứa con gái bị táp cụt chưn.

Ông Rốp hoảng hốt :

— Dữ quá vậy. Con « xáu » là thú dữ. Bên Phi-châu, bên Ấn-độ cũng có nó. Người Ai-cập hồi xưa sợ con « xáu » ăn thịt nên tôn thờ nó.

Thầy hương quản nóng ruột quá :

— Nhưng mà bên nước mình, tại sông Gành-hào nầy, nó giết người.

Ông Rốp cảm thấy áy náy :

— Nó giết người dưới sông. Thầy hương quản nên ra lịnh khuyên dân chúng tạm ngưng việc lưu thông dưới sông. Như vậy tiện hơn.

Thầy hương quản nói :

— Dạ không được. Không lui tới dưới sông, dân chúng phải chết đói hết. Lại còn ghe xuồng từ xứ khác tới, làm sao họ biết mà đề phòng. Người ở trên bờ cũng bị sấu táp nữa kia.

— Sấu chạy lên bờ à ?

— Hôm qua, sấu nổi lên lần nữa. Cô gái nọ ngồi rửa chén dưới bến, bị sấu táp, rinh luôn cái cầu thang. Hồi lâu, sấu nhả ra, cô nọ tỉnh trí lội vào bờ.

— Làm sao bây giờ, thầy hương quản ?

— Khó lắm, ông kiểm ơi ! Dân chúng trông cậy sự bảo hộ của nhà nước Tây trong lúc này. Mình phải giúp họ.

Ông Rốp nhìn mấy cuốn sách bìa da mạ chữ vàng trong tủ rồi lắc đầu, thở dài :

— Trong sách không cỗ nói tới. Mình cứ bắn nó thử. Cây súng của thầy đâu rồi ? Bì đạn còn không ? Tôi cho thầy mượn cây súng trận của tôi.

Thầy hương quản tỏ vẻ thất vọng. Thầy dư hiểu rằng súng đạn khó mà bắn lủng da con thú nọ. Không khéo, nó bị thương rồi trở nên hung tợn hơn trước. Hơn nữa làm sao bắn nó ? Phải đứng dưới ghe. Nghĩ tới đó, thầy sợ quá muốn nhường vai tuồng anh hùng nọ cho ông Rốp :

— Tôi bắn dở lắm, ông kiểm lâm à. Ông từng đánh giặc A-lơ-măn, cầm súng giỏi hơn tôi. Ông phải trổ tài mới được. Hồi nào tới giờ tôi chỉ quen cây « cà líp xây », nó yếu lắm.

— Chiều nay, tôi sẽ tính.

Ông Rốp tạm trả lời như vậy để tống khứ thầy hương quản một cách khéo léo. Ông rất sợ sấu, đó là nhược điểm của trời phú cho. Đó cũng là nguyên nhơn khiến ông ít dám đi « rỏn » bắt củi lậu thuế ; do đó dân làng tưởng lầm rằng ông là kẻ nhơn từ.

Đứng trước tình trạng khó xử đó, ông chợt nghĩ đến Tư Đức, hy vọng rằng « nuôi quân ba tháng, dụng quân một ngày ».

Chú Tư Đức nói với ông :

— Việc đó không khó cho lắm. Từ mấy bữa rày, tôi có ý mong chờ để ra tay. Có hồn đã hiện về báo tin cho tôi biết. Dè đâu sấu nầy dữ tợn quá vậy !

— Chú hay trước à ? Chú có phép ? Tôi không tin.

Tư Đức bèn dẫn ông Rốp ra sân, chỉ mấy hột nổ vãi ra khắp hướng, đêm hôm trước.

Ông Rốp gật đầu hỏi tiếp :

— Bây giờ mình làm thế nào?

Tư Đức hỏi ngược lại:

— Tôi là kẻ quê mùa. Ông cần dạy tôi trước chớ!

— Tôi kiếm chiếc ghe thật lớn. Chú Tư chèo sau lái; tôi đứng trước mũi, rình bắn nó. Được không?

Chú Tư Đức mỉm cười:

— Sấu lâu lâu mới nổi lên một lần. Biết nó nổi ngay khúc sông nào, đúng giờ phút nào mà rình. Chừng hay được thì nó lặn mất. Nếu nó không lặn mất thì...

Chú Tư cố tình không nói dứt. Ông Rốp nhướng mắt:

— Thì sao?

— Thì nó quật đuôi, ghe phải chìm. Sấu nầy dài it nhứt năm thước. Đứa con nít có thể ngồi chàng hảng cưỡi trên đuôi của nó được. Lớn lắm! Nó nhai luôn cây súng của ông. Sấu đội đèn mà!

Ông Rốp hoảng hồn, chú Tư Đức nói tiếp:

— Để đó cho con tôi trị nó. Miễn là hương chức làng giúp chừng vài trăm cây tre làm bè. Mồi thì dùng heo, chó. Dân « An-nam » xưa nay bắt sấu không cần súng đạn, họ bắt sấu từ hồi Tây chưa qua lận kìa! Phải là thứ sấu nhỏ, tôi lặn xuống sông, bắt lên trong nháp nháy cho ông coi chơi.

— Cách nào?

— Tôi móc con vịt vô lưỡi câu rồi tôi đứng dưới nước, cầm đầu sợi dây. Chừng sấu lại ăn mồi vịt, tôi lặn xuống đáy sông, đi vô bờ, ghịt đầu dây vào gốc cây mà kéo con sấu nọ lên. Cặp sấu dưới sông kỳ nầy lớn lắm. Ông cho phép tôi về rừng đem vài món đồ nghề lại. Ông nhắc thầy hương quản cho tôi xin chừng bảy trăm cây tre và bốn người dân phụ sức.

Tre đốn về, chú Tư Đức như ba con kết một cái bè

thật to, trên đó dựng hai cái thang, cao chừng ba thước.

Năm sáu lưỡi câu sắt đã buộc vào chung quanh; trên sàn bè, chú Tư xây cái chuồng nhỏ trong đó để hai con heo, một con chó. Nóc chuồng có rơm, lá dừa che lại kỹ.

Hai hôm sau, chú nói:

— Mời quan lớn, thầy hương quản và anh em quen biết xuống bè làm lễ. Tới giờ rồi.

Ông Rốp hỏi:

— Lễ gì?

— Dạ, lễ cúng cô hồn.

Heo nọ thọc huyết ra để tế cô hồn. Chú Tư rảy hột nổ khắp sàn và trên mặt sông. Nhang đèn tỏa nghi ngút. Chú bèn đánh lên ba hồi mõ. Xác con heo nọ bị móc vào lưỡi câu, thả xuống.

— Bây giờ thì mời quan lớn lên bờ. Nếu quan lớn muốn đi theo cũng được.

Ông Rốp nói:

— Thôi... tôi ở trên bờ ghi chép. Bậy quá! Ở đây mình không có máy chụp hình, tôi muốn chụp làm kỷ niệm để gởi về bên Tây. Cái bè nầy sao giống chiếc tàu binh ở Ân-châu quá. Hai cái thang bắt cao lên coi như cây cột dây thép gió.

Ông Rốp, thầy hương quản lần lượt vỗ vai, « bủa xua » hai cha con chú Tư. Chú hút thuốc rồi hỏi đứa con trai:

— Thùng cơm khô con có đem theo không?

Nó đáp:

— Dạ có.

— Nhiều hay ít vậy con?

— Nhiều lắm. Đủ ăn ba bốn ngày. Con có mua chịu cho cha một lít rượu.

Đứa bé trao chuyền qua Tư Đức bốn cái ống tre đựng đầy ngọn mun (lao sắt). Phần nó thì cầm cái mõ bằng tre.

•

Ngày qua, ngày lại.

Chiếc bè trôi lên trôi xuống theo nước lớn nước ròng. Hai cha con Tư Đức ngồi cú rũ bên chuồng nọ. Thỉnh thoảng, chú nhắc hừng thằng bé, bảo nó chọc cho con heo, con chó kêu lên.

rên nầy, ông Rốp mãi theo dõi, nhưng lần lần thất vọng. Qua ba ngày sau, miếng mồi (con heo) đã sình nổi lên, diều quạ, kên kên bu lại kêu ỏm tỏi. Chú bèn thọc huyết con heo còn lại mà thay vào.

Con chó sủa ngày một thỏn mỏn, vì mệt, vì đói.

Đã đến ngày thứ tư. Mặt trời chưa mọc là ông Rốp bỗng giựt mình thức dậy vì tiếng mõ nổi lên inh ỏi.

Ông lập tức xuống lầu, chạy lại mé sông nhưng nào thấy gì đâu! Sương mù chưa tan, chỉ nghe dưới sông tiếng ồ ồ như bầy trâu đang lội. Ông thủ cây súng trận nạp đạn vào nòng, chờ bóp cò.

Thầy hương quản đã đến:

— Ông kiểm ơi! Nó mắc câu rồi! Ông có nghe tiếng mõ không?

Rồi thầy quát to:

— Hương ấp đâu? Hương tuần đâu? Mấy người chạy khắp xóm mà truyền rao mỗi nhà phải đánh mõ, đánh trống lên... Không thì đập xuống ván ngựa, đánh vô mâm thau, nồi đồng gì cũng được. Mình phải tiếp cứu với hai cha con Tư Đức!

Nắng lên cao.

Tiếng mõ dưới sông càng thúc giục. Rõ ràng cha con Tư Đức đang đứng chót vót trên hai cái thang, lử

khỏi mặt nước. Chiếc bè đâu không thấy ! Hai cái thang nọ chạy tới hằng trăm thước, đứng sựng lại rồi vụt chạy lui, nhanh hơn tàu đò.

Tư Đức cầm ngọn lao, hờm sẵn. Đứa con đứng kế bên gõ vào mõ lia lịa. Hai cái thang lắc qua lắc lại như cột buồm ghe bị bão, vậy mà họ không té. Chập sau, cách chiếc bè chừng năm mươi thước, con sấu mắc câu bỗng nổi lên thoi thóp, dài như chiếc ghe độc mộc.

Chiếc bè từ từ nổi lên.

Dân chúng hai bên bờ la lớn :

— Nó kìa ! Trời ơi ! Làm sao giết nó mau.

— Mình phải tiếp sức với Tư Đức.

— Trời thần ơi ! Thằng nhỏ con của Tư Đức gan dạ quá. Thiệt cha nào con nấy !

Ông kiểm lâm Rốp liền nói với thầy hương quản :

— Để tôi bắn con sấu !

Thầy hương quản vô cùng e ngại :

— Không nên ! Quan lớn đừng làm vậy ! Sấu hoảng hồn chạy mạnh quá đứt dây đỏi thì sao ?

Một người phía sau nói với tới :

— Sợ bắn không trúng con sấu mà nhè bắn trúng sợi dây ! Báo hại công trình của người ta chịu cực mấy ngày rày.

Thầy hương quản day lại :

— Đứa nào đó ? Đừng nói bậy. Ông kiểm lâm ổng buồn.

Hằng chục người, một tiếng thét to :

— Giết chết nó đi !

Mặc dầu bị nước văng lên, mình mẩy ướt loi ngoi lóp ngóp, chú Tư Đức vẫn tỉnh táo phóng xuống lưng con sấu một ngọn lao.

Sấu nọ hụp xuống, ghi chiếc bè khuất dưới nước.

Hai cha con Tư Đức đứng cheo leo trên thang mà chờ, ngọn lao khác hờm sẵn nơi tay. Ông Rốp há miệng, nói với thầy hương quản:

— Hay quá! Cái bè này giống chiếc tàu lặn đó. Khuất hết chỉ còn hai cái thang.

Chưa dứt lời, sấu nọ nổi lên, uốn éo đập đuôi đùng đùng. Ngọn lao ghim trên lưng nó khi nãy đã văng đâu mất!

Tư Đức hươi tay lên, phóng xuống ngọn lao khác. Rồi không đợi nó lặn xuống, nhanh như chớp, chú phóng thêm ngọn nữa, cũng ngay lưng.

Sấu ta lại chìm.

Nhưng từ phía xa, một con sấu lạ hiện ra, lội nhanh tới sát hai cái thang của cha con Tư Đức. Ai nấy rú lên:

— Sấu đực chạy lại tiếp sấu cái. Coi chừng nó nghe chú Tư!

Thầy hương quản la lớn:

— Đánh trống, đánh mâm thau cho nó sợ. Bà con mình cứ đứng coi hoài, quên hết phận sự. Tệ quá!

Một mình mà đối phó với hai con sấu! Tình thế của chú Tư Đức càng nguy ngập! Lợi hại nhứt là con sấu mạo hiểm vừa xuất hiện đến cứu bạn. Nó còn sung sức, dám đánh bạo lại sát bè. Miệng nó đỏ hói, hàm răng dài như lưỡi cưa. Bình tĩnh, chú chờ nó lại gần.

Hai cây lao phóng xuống.

Sấu ta quay mình lại, đập đuôi thật mạnh vào hai cái thang. Hai cha con Tư Đức đề phòng kịp thời nên không té nhào.

Con sấu lạ nọ lại nổi lên đằng xa, quậy nước rồi lặn mất.

Trong khi ấy, bè tre từ từ nổi lên, sợi đỏi dài rung rinh. Nơi đâu dây đằng kia, con sấu bị mắc cau đã quá mệt mỏi, nằm lé đé.

Mấy cây lao còn lại trong ống tre đã lần lượt phóng xuống, sấu ta không còn đủ sức để hất mấy mũi sắt đó nữa. Hắn lắc lư cái đầu rồi khuất dạng như chiếc tàu chìm.

Phen nầy, chiếc bè không bị ghì xuống như trước.

Chú Tư vô-cùng mừng rỡ, đoán chừng sấu nọ chịu chết. Đứa con trai của chụ ngưng tiếng mõ. Chú lấy khăn chùi mấy giọt nước trên mặt rồi quơ khăn lên, làm dấu hiệu :

— Bà con đâm xuồng ra mau để kéo bè nầy vô bờ ! Tôi mệt quá rồi !

Hằng chục chiếc xuồng và ghe biển đâm ra. Ai nấy buộc đỏi vào bè rồi cố sức kéo. Họ vừa mừng vừa cảm động. Trên bè, không còn một món gì ráo ; chuồng heo, thùng cơm khô, chai rượu đều văng mất. Nhiều nuộc mây bị đứt, chiếc bè dường như sắp rã ra từng cây tre nếu cuộc chiến đấu kéo thêm vài giờ nữa.

Vừa bước lên bờ, chú Tư Đức liền gặp ông kiểm lâm Rốp. Ông ôm chú và thằng bé nọ vào lòng rồi nói tíu tít :

— Giỏi quá ! Chú Tư giỏi quá ! Thằng nhỏ gan quá ! Nó bị bịnh rét mà còn mạnh quá ! Tôi mời hai cha con vô đồn.

Chú Tư Đức nhìn lại xác con sấu mà mỉm cười :

— Để tôi ở lại coi nó.

Ông Rốp nói :

— Thầy hương quản ơi ! Trước khi mổ bụng con sấu, thầy phải cho tôi hay nghe. Tôi dẫn chú Tư vô đồn uống rượu ấm, thay quần áo để chú Tư ngừa bịnh.

Vào đồn, ông Rốp bắt buộc chú Tư phải nằm xuống nghỉ mệt, thay quần áo ka ki mới, đắp mền.

— Rượu « cổ nhác » bên Tây nè ! Uống đi chú Tư. Rượu nầy của mẹ tôi bên cù lao « Cọt » gởi riêng qua cho tôi.

Chú Tư hớp một miếng :

— Được rồi, quan lớn.

Ông kiểm lâm nói :

— Uống hết đi ! Tôi rót nữa cho.

Miệng nói, tay của ông thoa bóp lia lịa giùm chú Tư :

— Hết sức giỏi ? Người « An-nam » hết sức giỏi. Chú Tư câu được bao nhiêu sấu rồi ? Học nghề với ai vậy ?

Chú Tư nói :

— Dạ, nghiệp của ông bà truyền lại. Bây giờ con cháu nối theo.

Ông Rốp gật đầu :

— Phải ! Bữa nào chú nói kỹ lại cách thức câu sấu để tôi viết thành cuốn sách, gởi về bên Tây cho mẹ tôi được biết. Rồi chú ráng câu con sấu còn lại. Chừng đó tôi đi theo, đứng trên cái thang đánh mõ thử một lần.

Chú Tư suy nghĩ :

— Không được đâu !

— Con sấu kia lợi hại lắm. Phải trừ cho hết. Tôi đọc trong sách thấy rằng loại sấu lớn thường ở nơi yên tịnh, luôn luôn đi hai con đực và cái.

— Ông lớn nói đúng. Nhưng mình giết một con đủ rồi, giết hết mình có tội với Trời Đất.

— Tội gì vậy, chú Tư ?

— Tội sát sanh. Để con còn lại cho nó đi tu. Đạo Phật của ông bà có nói lại như vậy đó.

Ông Rốp mãi suy nghĩ, vuốt râu :

— Dân « An-nam » giỏi quá, hiền từ quá. Chú Tư họ gì, mấy tuổi. Để tôi chạy tờ về quan tham biện chủ tỉnh xuất số tiền về thưởng công lao cho chú. Chú muốn làm lính kiểm lâm không ? Tôi cho chú làm chức « bếp », ăn lương mỗi tháng mười lăm đồng bạc.

Chú Tư Đức cười :

— Vì đất nước chớ đâu phải vì danh vì lợi. Sách có chữ : « Kiến nghĩa bất vi vô dõng giả, lâm nguy bất cứu mạc anh hùng ». Công việc của tôi đã làm tròn. Tôi ao ước hương chức làng mình cất một cái miễu lá, thờ cái đầu con sấu nọ. Bất luận là sấu hay cọp, hễ nó hại mình thì mình giết. Hễ giết được rồi, mình nên thờ...

— Chi vậy ?

— Để tỏ rằng mình sợ nó nhưng mà cũng... không sợ nó. Phải để cho nó tu tâm dưỡng tánh trong kiếp sau. Tôi không ưa sát sanh. Tôi muốn làm nghề khác.

— Nghề gì ?

— Nghề đốn củi. Chừng hết củi thì đào kinh, làm ruộng. Phen nầy tôi mừng vì cứu được vong hồn mấy người đã bị sấu ăn thịt. Theo lời tục truyền : họ thành cô hồn, sống vất vưởng trên lưng sấu. Lần lần cô hồn nọ bị sấu mê hoặc nên dẫn đường dắt nẻo cho sấu đi sát hại kẻ đồng loại. Bây giờ sấu chết, bao nhiêu cô hồn đã thảnh thơi, có thể tự do đi đầu thai trở thành người lương thiện.

Ông Rốp trầm ngâm suy nghĩ. Ông đè đầu người đốn củi lậu nọ có tài, có đức, biết thương người, thương cuộc đời đến mức ấy.

Ông chấp tay lại mà nói :

— Tôi khen chú nhiều lắm.

Chú Tư Đức bèn chấp tay xá ông Rốp mà trả lễ :

— Ông xá tôi, tôi ngại quá. Giống như hình ông vua

Hy-lạp với thầy tu Ấn-độ trên vách, dưới tấm « bông đồ ». Hôm nọ, hồi tôi mới bị bắt, ông nói cái tích « xơ lanh đa » gì đó...

Ông Rốp giựt mình, nhìn lại bức tranh, tấm bản đồ châu Âu, châu Á rồi sực nhớ tới mấy lời nói hôm trước. Tấm hình nọ diễn lại cảnh đẹp ngàn xưa: hai ngàn năm về trước, tại hoàng thành của tiểu quốc nọ ở phía bắc Ấn-độ, lần đầu tiên người phương Đông và phương Tây thông cảm nhau, cư xử bình đẳng. Giờ đây, qua bao cuộc luân hồi, hưng vọng đầy nước mắt và máu trên giải đất tận cùng của nước Việt-nam, lại có hai người cùng đồng cảnh ngộ, đồng niềm thông cảm.

Ông Rốp buột miệng:

— Chú Tư Đức là thầy tu Na-ga-sơ-na.

Chú Tư nói:

— Trời ơi! Không dám, tội chết! Tôi là người làm ăn. Tôi không xứng đáng lên Niết Bàn. Quan lớn có thương thì cho tôi xin lại chiếc xuồng bị tịch thâu bỏ « phú de » hồm rày. Nó là nồi cơm của tôi. Để trên khô, nó mau hư lắm.

Chú Tư Đức muốn nói thêm nữa. Chú muốn ví phận mình như một cô hồn bị sấu ăn thịt, hồm rày sống vất vưởng trong đồn này như sống trên lưng con sấu đội đèn nọ. Không khéo, thiếu khí phách ngang tàng, chú có thể bị ông Rốp quyến rũ làm « bếp » kiểm lâm.

Chú không dám nói ra điều ấy e mất lòng ông Rốp. Chú lắng tai, chờ lịnh xá tội, trả lại chiếc xuồng. Nhưng ông Rốp dường như không chú ý. Có lẽ ông đang suy nghĩ chuyện khác. Ông chấp tay sau lưng, đi tới đi lui cứ nhìn bức tranh và tấm bản đồ, đôi mắt mơ mơ màng màng như sám hối trong giây phút những sự hiểu lầm chồng chất trong tâm ông từ mấy chục năm qua.

Bỗng từ dưới lên, thầy hương quản gọi vọng lên :

— Quan lớn ơi! Chú Tư ơi! Xuống đây mà xem. Bà con đương mổ bụng con sấu, lớn lắm. Thằng con của chú Tư cưỡi trên cái đuôi sấu mà hai chân nó như hỏng mặt đất lận kia!

